



**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ  
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH CÔNG NGHIỆP  
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KÌ 2021-2030,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>II</b>
<b>DANH MỤC HÌNH .....</b>	<b>III</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>IV</b>
<b>I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>1</b>
1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành .....	1
2. Thực trạng phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu và sự biến động của các sản phẩm.....	3
3. Đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển công nghiệp theo quy hoạch giai đoạn trước và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX .....	10
4. Tình hình phát triển khu, cụm công nghiệp và làng nghề.....	10
4.1. Khu kinh tế Nhơn Hội .....	11
4.2. Khu công nghiệp .....	12
4.3. Cụm công nghiệp .....	13
4.4. Phát triển làng nghề.....	13
4.5. Thành tựu đạt được và tồn tại, hạn chế .....	14
<b>II. HIỆN TRẠNG NGÀNH XÂY DỰNG .....</b>	<b>16</b>
<b>III. DỰ BÁO VÀ CÁC XU HƯỚNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGÀNH CÔNG NGHIỆP &amp; XÂY DỰNG.....</b>	<b>17</b>
1. Công nghiệp 4.0 & Chuyển đổi số.....	17
1.1. Công nghiệp 4.0 .....	17
1.2. Chuyển đổi số.....	18
<b>IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....</b>	<b>19</b>
1. Quan điểm phát triển công nghiệp .....	19
2. Mục tiêu phát triển .....	20
2.1. Mục tiêu chung.....	20
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	20
2.3. Tầm nhìn 2050 .....	22
3. Định hướng.....	22
3.1. Phương hướng phát triển.....	22
3.2. Phương án phát triển .....	23
4. Bố trí sản xuất .....	31
4.1. Nhu cầu sử dụng đất phục vụ sản xuất công nghiệp.....	31
4.2. Quan điểm .....	34
4.3. Phân bố không gian phát triển công nghiệp theo vùng.....	34

<b>V.</b>	<b>PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG.....</b>	<b>35</b>
1.	Phương hướng chung .....	35
2.	Về phát triển hạ tầng khu công nghiệp .....	36
2.1.	KCN Phú Tài:.....	37
2.2.	KCN Long Mỹ: .....	37
2.3.	KCN Nhơn Hòa:.....	38
2.4.	KCN Hòa Hội:.....	38
2.5.	KCN Cát Trinh:.....	38
2.6.	KCN Bình Nghi: .....	38
3.	Về phát triển cụm công nghiệp .....	38
3.1.	CCN Cầu Nước Xanh .....	42
3.2.	CCN Chế biến thủy sản Cát Khánh .....	42
3.3.	CCN Gò Cây .....	43
3.4.	CCN Tân Đức.....	43
3.5.	CCN Thị trấn Vân Canh.....	43
4.	Đánh giá chung .....	43
4.1.	Mặt được .....	43
4.2.	Hạn chế.....	44
4.3.	Nguyên nhân .....	44
5.	Giải pháp .....	45
5.1.	Giải pháp chung .....	45
5.2.	Giải pháp cụ thể đối với một số ngành, sản phẩm .....	54
6.	Hướng đột phá.....	55
6.1.	Trung tâm chế biến thủy hải sản .....	55
6.2.	Sản xuất dược phẩm .....	56
6.3.	Cụm liên kết ngành công nghiệp chế tạo tiên tiến (linh kiện điện & điện tử ô tô) 56	
6.4.	Thu hút sản xuất thiết bị bán dẫn đơn giản .....	57
<b>VI.</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN.....</b>	<b>58</b>
1.	Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên.....	58
2.	Luận chứng xây dựng danh mục dự án công nghiệp quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án .....	59
3.	Một số công trình dự án trọng điểm được triển khai trong thời gian tới.	61
<b>VII.</b>	<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>63</b>

### **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1:	Đặc điểm của Công nghiệp 4.0 .....	18
Hình 2:	Tăng trưởng của các lĩnh vực chính trong nền kinh tế số tại Việt Nam .....	19

Hình 3: Phân tích khả năng cạnh tranh chiến lược và tính khả thi của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo .....	26
Hình 4: Bản đồ quy hoạch các khu công nghiệp đến năm 2020 .....	36
Hình 5- Sản phẩm chủ lực của tỉnh Bình Định .....	68
Hình 6- Ngành tạo nhiều việc làm nhất của tỉnh Bình Định .....	69
Hình 7-Ngành động lực tăng trưởng của tỉnh Bình Định.....	69
Hình 8- Năng lực cạnh tranh chiến lược của các sản phẩm công nghiệp của tỉnh Bình Định.....	70

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1-Thực trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bình Định (giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020) .....	2
Bảng 2- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tỉnh Bình Định so với vùng và cả nước ...	3
Bảng 3-Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp.....	3
Bảng 4-Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định.....	8
Bảng 5-Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện quy hoạch công nghiệp giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn 2030.....	10
Bảng 6- Số lượng doanh nghiệp ngành Xây dựng giai đoạn 2010-2020 .....	16
Bảng 7 – Dịch chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến chế tạo .....	24
Bảng 8- Quy hoạch sử dụng đất KCN, CNN của tỉnh đến năm 2020 và 2030 phân theo đơn vị hành chính.....	33
Bảng 9: Danh sách các KCN đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2020 - 2025 .....	37
Bảng 10: Phương án phát triển CCN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ...	39
Bảng 11- Danh mục các công trình, dự án trọng điểm có sử dụng đất cụm công nghiệp có sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 .....	61
Bảng 12 - Danh mục các công trình, dự án trọng điểm cấp quốc gia về khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030.....	62
Bảng 13 - Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế.....	63
Bảng 14- Tăng trưởng và cơ cấu một số tiểu ngành công nghiệp có tiềm lực của tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2020.....	71
Bảng 15- Tình hình hoạt động của các Khu công nghiệp đến cuối tháng 12 năm 2020 (Số liệu lũy kế).....	75

## **I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

### **1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành**

Ngành công nghiệp của tỉnh Bình Định có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp đóng góp 24,6% vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 22,5% và tăng lên 26,2% trong giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh 2010).

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,75%/năm. Cơ cấu công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 13,58% năm 2010 lên 19,96% năm 2020, nếu bao gồm cả xây dựng là 21,94 năm 2010 lên đến 28,26% năm 2020 (theo giá hiện hành). Quy mô GRDP ngành năm 2020 đạt trên 9.255,9 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2010 (giá so sánh 2010).

Quy mô giá trị sản xuất (GTSX) năm 2020 đạt 48,79 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp hơn 2,5 lần năm 2010. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và có xu hướng đóng góp ngày càng lớn trong sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, từ 92,7% năm 2010 lên 95,09% năm 2020 (theo giá hiện hành). Các ngành sản xuất khác mặc dù có tỷ trọng nhỏ; cụ thể, tỷ trọng ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng từ 2,51% năm 2010 lên 3,09% vào năm 2020; tỷ trọng ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng tăng từ 0,55% lên 0,64% vào năm 2020. Riêng ngành khai khoáng có xu hướng giảm mạnh, từ 4,25% năm 2010 xuống chỉ còn 1,19% năm 2020.

Về tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân giai đoạn 2011 - 2020 nhìn chung thấp, đạt 9,9%, đặc biệt có xu hướng giảm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,65% thấp hơn giai đoạn 2011-2015 là 11,16%. Trong đó, ngành chế biến chế tạo có tốc độ tăng trưởng bình quân cao, trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 10,28%, tuy nhiên giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ có xu hướng giảm với giai đoạn trước, chỉ đạt trung bình 8,78%.

Bảng 1-Thực trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bình Định (giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020)

Giá so sánh 2010 (triệu đồng)	Năm				Tăng trưởng bình quân (%)		
	2010	2015	2016	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
<b>Tổng số</b>	<b>18.981.936,6</b>	<b>32.217.407,3</b>	<b>34.742.154,9</b>	<b>48.790.051,4</b>	11,16	8,65	9,90
Khai khoáng	805.981,1	472.818,3	429.792,9	532.893,0	-10,12	2,42	-4,05
Công nghiệp Chế biến, chế tạo	17.596.212,6	30.729.637,9	33.262.119,2	46.807.521,4	11,08	8,78	10,28
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	475.827,9	818.806,1	822.900,2	1.141.740,0	11,47	6,88	9,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.915,1	196.145,0	227.342,6	307.897,0	13,55	9,44	11,47
<b>Giá hiện hành (triệu đồng)</b>							
<b>Tổng số</b>	18.981.936,6	43.598.546,9	48.506.950,9	73.957.458,3			
Khai khoáng	805.981,1	719.055,0	248.518,5	878.046,0			
Công nghiệp Chế biến, chế tạo	17.596.212,6	41.493.102,4	46.295.618,4	70.323.121,3			
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	475.827,9	1.137.871,0	1.293.789,5	2.285.608,0			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.915,1	248.518,5	295.028,0	470.683,0			
<b>Cơ cấu (%)</b>							
Tổng số	100	100	100	100			
Khai khoáng	4,25	1,65	0,51	1,19			
Công nghiệp Chế biến, chế tạo	92,7	95,17	95,44	95,09			
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	2,51	2,61	2,67	3,09			
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	0,55	0,57	0,61	0,64			

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định và tính toán của chuyên gia

Nếu so sánh ngành công nghiệp của tỉnh Bình Định với cả nước thì phần lớn các năm tốc độ phát triển công nghiệp của tỉnh dưới mức trung bình của cả nước, duy chỉ có năm 2020 là 105,3 vượt trên mức của cả nước là 103,3. So sánh với các tỉnh trong vùng cũng cho thấy tỉnh Bình Định chưa có được sự bứt phá về phát triển công nghiệp như tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận (Bảng dưới đây).

Bảng 2- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tỉnh Bình Định so với vùng và cả nước

Đơn vị: %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>108,8</b>	<b>107,3</b>	<b>105,8</b>	<b>105,9</b>	<b>107,6</b>	<b>109,8</b>	<b>107,4</b>	<b>111,3</b>	<b>110,1</b>	<b>109,1</b>	<b>103,3</b>
Đà Nẵng	110,1	107,5	106	110,5	111	113,1	113,2	109,5	106,6	104,3	89,6
Quảng Nam	127,3	113,1	118,2	109,6	105,3	135	128,2	95,2	102,5	104,1	92,1
Quảng Ngãi	-	98,4	107,7	116,6	86,9	108,6	100,4	100,6	108,5	113,3	100,4
<b>Bình Định</b>	<b>114,2</b>	<b>111,2</b>	<b>106,8</b>	<b>107</b>	<b>105,7</b>	<b>108,5</b>	<b>107,3</b>	<b>108,8</b>	<b>108,7</b>	<b>108,4</b>	<b>105,3</b>
Phú Yên	120	109,2	113,4	106,2	107,3	109,3	106,5	107,8	109	111,6	106,6
Khánh Hòa	108,7	114,1	106,8	104,5	103,1	106,8	106,8	107	107	107,2	100,2
<i>Ninh Thuận</i>	<i>119,3</i>	<i>110,8</i>	<i>110,9</i>	<i>112,1</i>	<i>125,2</i>	<i>109,1</i>	<i>102,1</i>	<i>106,1</i>	<i>109,7</i>	<i>143,6</i>	<i>139,4</i>
Bình Thuận	108,1	108,5	107,8	114,9	98	113,3	107,3	106,4	120,5	133	112,6

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2010-2020

## 2. Thực trạng phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu và sự biến động của các sản phẩm

Tỉnh Bình Định có thế mạnh về các ngành sản xuất công nghiệp như: chế biến nông lâm thủy sản, khai thác và chế biến khoáng sản, may mặc xuất khẩu... Tỉnh đang thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ lệ nội địa hóa; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ...

Xét về chỉ số sản xuất công nghiệp, chỉ số sản xuất của ngành dệt nhìn chung có xu hướng tăng, đến năm 2020 đạt trên 119%, cao nhất so với các tiểu ngành công nghiệp khác (Bảng 3). Bên cạnh đó, một số ngành sản phẩm chủ yếu của tỉnh có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng như Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.

Bảng 3-Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị: %

Năm	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>108.51</b>	<b>108.80</b>	<b>108.71</b>	<b>108.35</b>	<b>105.32</b>
<b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>51.23</b>	<b>105.51</b>	<b>99.44</b>	<b>103.56</b>	<b>99.66</b>
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	29.24	127.53	120.45	88.71	102.55
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	96.03	92.67	82.68	120.80	97.28
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>113.74</b>	<b>108.32</b>	<b>109.45</b>	<b>109.82</b>	<b>104.16</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	120.57	103.48	105.55	108.32	99.54

<b>Năm</b>	<b>2015</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>Sơ bộ Prel. 2020</b>
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	92.55	105.20	110.06	98.62	98.82
<b><u>Dệt - <i>Manufacture of textiles</i></u></b>	<b>...</b>	<b><u>107.25</u></b>	<b><u>96.59</u></b>	<b><u>117.01</u></b>	<b><u>119.05</u></b>
<b><u>Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i></u></b>	<b><u>104.36</u></b>	<b><u>111.82</u></b>	<b><u>118.97</u></b>	<b><u>109.28</u></b>	<b><u>104.50</u></b>
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	...	96.16	107.11	111.26	53.31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	108.89	101.93	110.73	128.62	99.31
<b><u>Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy</u></b>	<b><u>100.61</u></b>	<b><u>114.60</u></b>	<b><u>111.42</u></b>	<b><u>114.89</u></b>	<b><u>112.43</u></b>
In, sao chép bản ghi các loại	...	108.53	112.74	104.41	103.51
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	...	103.30	116.85	106.60	103.51
<b><u>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</u></b>	<b><u>133.39</u></b>	<b><u>110.42</u></b>	<b><u>109.28</u></b>	<b><u>113.58</u></b>	<b><u>107.06</u></b>
<b><u>Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</u></b>	<b>...</b>	<b><u>106.86</u></b>	<b><u>97.81</u></b>	<b><u>110.63</u></b>	<b><u>116.74</u></b>
<b><u>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</u></b>	<b><u>135.05</u></b>	<b><u>110.28</u></b>	<b><u>99.08</u></b>	<b><u>101.71</u></b>	<b><u>105.91</u></b>
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	...	89.41	99.06	84.07	84.47
<b><u>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</u></b>	<b><u>216.36</u></b>	<b><u>176.67</u></b>	<b><u>163.40</u></b>	<b><u>115.70</u></b>	<b><u>118.20</u></b>
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	101.75	86.38	83.69	75.80
<b><u>Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i></u></b>	<b>...</b>	<b>133.27</b>	<b>54.33</b>	<b>53.10</b>	<b>88.95</b>
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	...	96.36	141.08	120.14	82.6
Sản xuất xe có động cơ	...	125.72	101.32	105.90	103.28
Sản xuất phương tiện vận tải khác	...	80.63	130.41	102.64	96.37
<b><u>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i></u></b>	<b><u>101.57</u></b>	<b><u>105.40</u></b>	<b><u>102.35</u></b>	<b><u>107.84</u></b>	<b><u>111.32</u></b>
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing	...	90.52	74.02	57.60	40.58
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	...	122.30	105.23	105.51	93.43
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>101.64</b>	<b>120.60</b>	<b>99.66</b>	<b>82.91</b>	<b>137.77</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101.64	120.60	99.66	82.91	137.77
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>116.65</b>	<b>106.40</b>	<b>106.49</b>	<b>106.28</b>	<b>104.60</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.34	105.44	105.22	107.34	104.45
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117.42	107.51	107.92	105.11	104.77

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định



Về lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có lợi nhuận trước thuế cao nhất với hơn 1.535 tỷ đồng và ngành sản xuất chế biến thực phẩm với hơn 279 tỷ đồng năm 2019 (Bảng 31). Ngành có mức tăng trưởng tương đối ổn định, chiếm tỷ trọng cao trong ngành công nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn 2010-2020, tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm của ngành khá cao, đạt 11,1% trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 12,5%, giai đoạn 2015-2020 đạt 10,1%. Năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 85,3% so với toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Đây cũng là ngành có chỉ số sản xuất đạt 104,16% (năm 2020), đứng thứ 3 trong nhóm ngành công nghiệp. Một số ngành chủ lực và quan trọng của ngành như dệt may, bia, thuốc tân dược, chế biến gỗ, có tiềm năng đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng của tỉnh, cụ thể như sau: (1) Chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ

Đây là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh của ngành đạt 15,71%, giai đoạn 2011-2015 đạt 20%. Năm 2020, tỷ trọng GRDP của ngành "Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rom, rạ" theo giá hiện hành chiếm 12,42 % toàn ngành công nghiệp, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2010, gấp 1,2 lần so với năm 2015. Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ cũng tăng mạnh hai năm gần đây, năm 2019 gấp 2 lần so 2018.

Từ năm 2016 đến nay, thị trường xuất khẩu gỗ nói chung và trên địa bàn tỉnh Bình Định nói riêng được mở rộng do có nhiều Hiệp định Thương mại tự do được kí kết có hiệu lực và một số dòng thuế suất được cắt giảm. Nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng đã mạnh dạn đầu tư nâng cấp công nghệ, thiết bị máy móc trong sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, từng bước hiện đại hóa các nhà máy chế biến, nâng cao chất lượng và đa dạng mẫu mã sản phẩm, đặc biệt là một số công ty chế biến đồ gỗ nội thất như công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt, công ty cổ phần Phú Tài, công ty cổ phần Hoàng Hưng.....

1

Hoạt động sản xuất, chế biến các sản phẩm từ gỗ trên địa bàn tỉnh tương đối đa dạng và phát triển. Tỉnh hiện có các cơ sở sản xuất kinh doanh mặt hàng dăm gỗ, viên nén gỗ.... Riêng hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng viên nén gỗ, thời gian qua có sự phát triển khá rõ rệt. Toàn tỉnh hiện có 12/19 nhà máy sản xuất viên nén gỗ với công suất thiết kế 560/1.225 nghìn tấn<sup>2</sup>. Ngoài ra, thực hiện đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2035, toàn tỉnh hiện có 3 đơn vị đầu tư trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ lớn là Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn<sup>3</sup>.

### *(2) Sản xuất và chế biến thực phẩm*

Đây là một trong những sản phẩm có lợi nhuận trước thuế cao, với hơn 279 tỷ đồng năm 2019, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản phẩm công nghiệp của tỉnh, lên đến hơn 20,16%. Tốc độ tăng trưởng khá đạt 10,05% trong giai đoạn 2010-2020.

### *(3) Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại*

<sup>1</sup> Cv 137/BC-SCT, ngày 10/10/2019

<sup>3</sup> <https://nongnghiep.vn/binh-dinh-huong-toi-rung-go-lon-d291727.html>

Lợi nhuận trước thuế từ các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm từ khoáng phi kim loại có xu hướng tăng trong thời gian vừa qua. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này rất cao, tăng từ 240,127 tỷ đồng (năm 2015) đến 511,778 tỷ đồng vào năm 2019. Năm 2020, Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chiếm 7,52% cơ cấu toàn ngành công nghiệp của tỉnh,

#### *(4) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn*

Đây là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng luôn đạt hơn 20% trong giai đoạn 2010-2020. Tốc độ tăng trưởng của sản phẩm từ kim loại đúc sẵn của tỉnh đạt 23,45% trong giai đoạn 2010-2015, và đạt 35,38% trong giai đoạn 2015-2020, con số này là 29,28% trong cả giai đoạn 2010-2020. Tỷ trọng của sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ chiếm từ 2,05% (2010) đã tăng đến 8,42% vào năm 2020. Từ năm 2015, các doanh nghiệp sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đạt lợi nhuận trước thuế dương và có đà tăng mạnh mẽ, duy chỉ có năm 2019, của các doanh nghiệp gặp khó khăn, lợi nhuận trước thuế đạt 2,304 tỷ đồng.

#### *(5) Dệt may*

Chỉ số sản xuất của ngành dệt nhìn chung có xu hướng tăng mạnh, là ngành cấp 2 có chỉ số phát triển công nghiệp cao nhất trong ngành công nghiệp chế biến, đạt 119,05 năm 2020. Tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao, luôn đạt hơn 10% trong cả giai đoạn 2010-2020. Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành dệt may có xu hướng tăng mạnh. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế đạt 5,76 tỷ đồng, cao gấp khoảng 13 lần so với năm 2015.

#### *(7) Dược phẩm*

Ngành dược phẩm là ngành quan trọng đối với phát triển công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung, đặc biệt đây là ngành thường mang lại giá trị gia tăng cao. Đây cũng là ngành có lợi nhuận trước thuế tương đối cao, đạt 314,26 tỷ đồng vào năm 2019. Tốc độ tăng trưởng sản phẩm đạt 9,33% trong giai đoạn 2010-2020, cao hơn so với ngành sản xuất đồ uống nhưng thấp hơn so với ngành sản xuất, chế biến thực phẩm. Tuy nhiên hiện tỷ trọng tổng sản phẩm của ngành còn khá khiêm tốn, năm 2020 sản phẩm dược phẩm chiếm 2,91% cơ cấu toàn ngành công nghiệp, ngành này cần được phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

#### *(8) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy*

Là ngành có sự phát triển mạnh mẽ so với giai đoạn trước. Tốc độ tăng trưởng sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy đạt 10,04% trong giai đoạn 2015-2020, tăng vọt so với giai đoạn 2010-2015 (-0,17%). Đây cũng là ngành có lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp tăng 9,246 tỷ đồng (năm 2010) đến 16,493 tỷ đồng (năm 2019). Tuy nhiên tỷ trọng của sản phẩm này cũng còn khiêm tốn trong toàn ngành công nghiệp, hiện có sự giảm nhẹ (từ 0,96% năm 2015 xuống còn 0,56% năm 2020)

#### *(9) Sản xuất đồ uống*

Đây là ngành phát triển khá nhanh trong giai đoạn 2010-2015, nhưng xu hướng chững lại trong giai đoạn 2015-2020. Cụ thể, giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất đồ uống đạt 6,87%, bằng một nửa so với giai đoạn 2010-2015 (13,39%/năm), nhưng đến giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng của ngành chỉ đạt 0,72%/năm. Cùng với đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp sản xuất đồ uống

cũng bị suy giảm, từ 53,25 tỷ đồng xuống còn 15,8 tỷ đồng năm 2019. Đây là một trong những ngành của tỉnh khẳng định được chất lượng trên thị trường, tuy nhiên cần phải đổi mới, nâng cấp về dây chuyền công nghệ để nâng cao hiệu quả trong giai đoạn tới.

*(10) Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện*

Mặc dù đây không phải là ngành chủ lực của tỉnh song trong giai đoạn tới, đây là ngành quan trọng. Ngành có tốc độ phát triển không ổn định, trong giai đoạn 2010-2020, các sản phẩm này có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khá thấp, 0,29%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu của toàn ngành công nghiệp. Năm 2020, các sản phẩm này chỉ chiếm 0,01% trong cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh. Như vậy, trong định hướng đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, đòi hỏi phải có sự đổi mới và nâng cấp hiệu quả của ngành này trong giai đoạn tới.

Bảng 4-Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định

Đơn vị: Tr. đồng

DOANH NGHIỆP	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
<b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>-97758</b>	<b>-140092</b>	<b>-83651</b>	<b>42223</b>	<b>-18128</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>877730</b>	<b>1209719</b>	<b>1176642</b>	<b>1289694</b>	<b>1.535.597</b>
<u>Sản xuất chế biến thực phẩm</u>	<u>112865</u>	<u>260602</u>	<u>281615</u>	<u>260399</u>	<u>279673</u>
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	53250	68442	65730	17171	15806
Dệt - Manufacture of textiles	383	905	3113	3954	5769
<u>Sản xuất trang phục</u>	<u>41437</u>	<u>36001</u>	<u>-72771</u>	<u>125723</u>	<u>104845</u>
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	11739	7778	5836	8531	15581
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện</i>	37262	23883	-18971	16478	31582
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	9246	10424	-2072	-4560	16493
In, sao chép bản ghi các loại	16776	10311	10235	9761	7336
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Manufacture of coke and refined petroleum products	-1	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6100	9068	9338	20493	11624
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	291505	271262	293021	280224	314260
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-199	11398	9868	16550	40067
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	<i>240127</i>	<i>332187</i>	<i>421889</i>	<i>440107</i>	<i>511778</i>
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	-69	-754	-322	191	247

<b>DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	9729	80973	41292	49253	2304
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	162	229	635	811	-584
Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical equipment	195	126	-81	-295	90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Manufacture of machinery and equipment n.e.c	-139	945	1258	251	-1264
Sản xuất phương tiện vận tải khác	1864	-3280	231	-5	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Manufacture of furniture	51851	92520	131757	47476	186995
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing	-6830	-4675	-3797	-1533	-6163
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	477	1374	-1162	-1286	-846
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>332364</b>	<b>291585</b>	<b>395054</b>	<b>376435</b>	<b>144.482</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>10184</b>	<b>17328</b>	<b>9851</b>	<b>22728</b>	<b>31.749</b>
<b>Xây dựng - Construction</b>	<b>162562</b>	<b>92038</b>	<b>142211</b>	<b>-17828</b>	<b>142.220</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020*

### 3. Đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển công nghiệp theo quy hoạch giai đoạn trước và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX

Về thực hiện các mục tiêu quy hoạch. Theo quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt năm 2013, mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chủ yếu như sau: tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 ước đạt 13,8%/năm và đạt khoảng 14,2%/năm trong giai đoạn 2016-2020, so với thực tế kết quả đạt được, tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 11,16%/năm và 8,65%/năm trong giai đoạn 2016-2020, do đó những chỉ tiêu này tỉnh đã không đạt được.

Đồng thời, quy hoạch đề ra mục tiêu tỷ trọng ngành công nghiệp (không tính xây dựng) trong cơ cấu kinh tế sẽ chiếm khoảng 23,6% vào năm 2015 và đạt trên 27,7% vào năm 2020. Thực tế tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế tỉnh chỉ đạt được 16,90% vào năm 2015 và 19,96% vào năm 2020.

Khi tính thêm ngành xây dựng thì mục tiêu quy hoạch đặt ra, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng năm 2015 sẽ chiếm khoảng 31,7% và năm 2020 chiếm 37,5% trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh trong cùng thời kỳ (theo giá hiện hành). Tuy nhiên, kết quả đạt được của tỉnh năm 2015 chỉ đạt 24,83% và năm 2020 là 28,26%, như vậy mục tiêu tỷ trọng cho ngành công nghiệp nói riêng và kể cả xây dựng đều chưa đạt được kế hoạch đề ra. Tăng trưởng trung bình cao nhất là lĩnh vực cung cấp xử lý nước thải, trung bình giai đoạn 2010 - 2020 đạt 12,6%. Đây là ngành có tiềm năng và dư địa phát triển khá lớn trong thời gian tới do nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng.

Bảng 5-Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện quy hoạch công nghiệp giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn 2030

STT	Ngành công nghiệp	Quy hoạch- Phương án cơ sở		Kết quả		Đánh giá
		2011-2015	2016-2020	2011-2015	2016-2020	
	<i>Giai đoạn</i>					
1	<b>Tăng trưởng*</b> (%)	13,8%	14,2%	10,89	9,66	Không đạt
	<i>Năm</i>					
2	<b>Cơ cấu**</b> (%)					
	Công nghiệp và xây dựng	31,7%	37,5%	24,83	28,26	Không đạt
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	23,6%	27,7%	16,90	19,96	Không đạt

Ghi chú: \* tính theo giá so sánh 2010

\*\* tính theo giá hiện hành

### 4. Tình hình phát triển khu, cụm công nghiệp và làng nghề

Sau hơn 22 năm xây dựng các KCN và 15 năm hình thành phát triển KKT Nhơn Hội, đến nay, Bình Định đã và đang hình thành 01 KKT và 10 khu công nghiệp (và 62 cụm công nghiệp), Tại Khu kinh tế Nhơn Hội (14.308ha) có 3 KCN gồm: KCN Nhơn Hội – Khu A (394,1ha), KCN Nhơn Hội – Khu B (451,86ha) và KCN Becamex Bình Định (1.000 ha). Đồng thời, có 7 KCN nằm ngoài Khu kinh tế gồm: KCN Phú Tài (345,8ha), KCN Long

Mỹ (117,67ha), KCN Nhơn Hòa (282ha), KCN Hòa Hội (266,18ha), KCN Bình Nghi (228ha), KCN Cát Trinh (368,1ha) và KCN Long Mỹ giai đoạn 2 (100ha).

#### **4.1. Khu kinh tế Nhơn Hội**

Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định được thành lập từ năm 2005 theo Quyết định số 141/2005/QĐ-TTg của TTCP ngày 14/6/2005, với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 12.000 ha, đến năm 2019, TTCP ban hành quyết định số 514/QDD-TTG ngày 8/9/2019 về Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 theo hướng giảm diện tích đất công nghiệp và tăng diện tích đất dịch vụ đô thị tại khu vực bán đảo Phương Mai. Cụ thể: tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 14.308 ha, tăng 2.308 ha so với quyết định số 141/2005/QĐ – TTg trước đó, bổ sung Khu công nghiệp - đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định rộng 2.380 ha ở huyện Vân Canh vào Khu kinh tế Nhơn Hội. Tỉnh đã và đang tập trung đầu tư xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội với nhiều phân khu chức năng chính như sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch, đô thị, năng lượng... Diện tích đất công nghiệp hiện đã được xây dựng hơn 42,6%.

Lũy kế đến cuối năm 2020, khu kinh tế Nhơn Hội có 110 dự án đăng ký đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 84.894 tỉ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 21.189 tỉ đồng. Dự án đầu tư nước ngoài có 13 dự án vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư 578,82 triệu USD, tổng vốn thực hiện đạt 176,61 triệu USD.

Bên cạnh đó, tình hình sản xuất tại KKT Nhơn Hội tính đến thời điểm cuối năm 2020 tương đối khả quan: Tổng doanh thu của các dự án đầu tư đạt 218 triệu USD, nộp ngân sách 355 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu đạt 16,5 triệu USD, cao gấp 2,5 lần giá trị nhập khẩu năm 2020. Tạo việc làm cho 3065 lao động trong đó có 3038 lao động trong nước. Tỷ lệ lao động là nam giới chiếm 65% tổng số lao động trong KKT. .

Về hạ tầng kỹ thuật trong KKT Nhơn Hội:

Khu kinh tế Nhơn Hội, từ một khu vực bán đảo hoang sơ, nằm tách biệt với các vùng lân cận, đến nay, đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông đồng bộ, trải đều, tuyến đường trục chính KKT với mặt cắt 65-80m liên kết toàn bộ các phân khu chức năng với nhau, cũng như tạo điều kiện về lưu thông cho các khu dân cư hiện hữu trên bán đảo. Đồng thời, phần lớn các dự án trong các khu chức năng cũng hoàn thiện hệ thống đường nội bộ và đưa vào hoạt động.

Đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình như: Tuyến đường ra cảng Nhơn Hội giai đoạn 1; tuyến đường chuyên dụng phía Tây; đường nối đường trục qua xã Nhơn Lý; khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong; tuyến đường trung tâm lõi đô thị.

Đến cuối năm 2020, hệ thống hạ tầng giao thông kết nối đến KKT Nhơn Hội đã và đang dần hoàn thiện, bao gồm: Quốc lộ 19 mới (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1) với 6 làn xe, dài gần 17,5km, tổng mức đầu tư 4.410 tỉ đồng đã kết nối từ Tây Nguyên và vùng ba biên giới với Lào - Campuchia - Đông Bắc Thái Lan xuống Khu kinh tế Nhơn Hội; Quốc lộ 19B với 4 làn xe, nối từ sân bay Phù Cát đến Khu kinh tế Nhơn Hội với mức

đầu tư 1.825 tỉ đồng; Đường phía tây (ĐT 638) nối TP Quy Nhơn thẳng đến Khu công nghiệp - đô thị và dịch vụ Becamex VSIP Bình Định dài gần 14km, với 6 làn xe, mức đầu tư 1.554 tỉ đồng... ; Ngoài ra, cung đường ven biển từ TP Quy Nhơn đi thị xã Hoài Nhơn có tổng mức đầu tư hơn 8.000 tỉ đồng cũng đang triển khai.

Bên cạnh đó, một số công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác trong khu kinh tế cũng đã được hoàn thành như Dự án cấp nước có công suất 12.000m<sup>3</sup>/ngày; Trạm biến áp 110kV Nhơn Hội, công suất 2x40 MVA; Hệ thống điện chiếu sáng dọc đường trục KKT; Nhà máy điện mặt trời (50MW) và Nhà máy phong điện Phương Mai 3 (21MW); Nhà máy xử lý nước thải (giai đoạn 1) 2.000m<sup>3</sup> ngàyđêm; khu cải táng Cát Nhơn cát Hưng (giai đoạn 1), khu cải táng suối Lò Ô; khu xử lý chất thải rắn (giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm khu kinh tế; HTKT khu TĐC Nhơn Phước; TĐC Cát Tiến khoảng 120ha; Khu neo đậu tàu thuyền...đã đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, đủ điều kiện phục vụ cho các dự án trong khu kinh tế. Từng bước hoàn thành Khu đô thị du lịch Sinh thái Nhơn Hội . Điều này góp phần nâng cao chất lượng các dịch vụ trong KKT, mở rộng nhu cầu đầu tư và thu hút đầu tư trong giai đoạn tiếp theo.

#### **4.2. Khu công nghiệp**

Theo quy hoạch được duyệt, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 01 khu kinh tế Nhơn Hội và 10 KCN. Tại khu kinh tế Nhơn Hội (14.308ha) có 3 KCN gồm: KCN Nhơn Hội – Khu A (394,1ha), KCN Nhơn Hội – Khu B (451,86ha) và KCN Becamex Bình Định (1.000 ha). Đồng thời, có 7 KCN nằm ngoài khu kinh tế gồm: KCN Phú Tài (345,8ha), KCN Long Mỹ (117,67ha), KCN Nhơn Hòa (282ha), KCN Hòa Hội (266,18ha), KCN Bình Nghi (228ha), KCN Cát Trinh (368,1ha) và KCN Long Mỹ giai đoạn 2 (100ha). Theo đó, các KCN đã hình thành và đang thu hút đầu tư bao gồm: KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa, KCN Hòa Hội, KCN Nhơn Hội (Khu A, Khu B). Hiện nay, Ban Quản lý khu kinh tế đang đôn đốc Chủ đầu tư sớm đẩy nhanh tiến độ thi công hạ tầng kỹ thuật, đưa vào hoạt động đối với KCN Becamex Bình Định; triển khai các thủ tục để thành lập KCN Cát Trinh, KCN Bình Nghi, KCN Long Mỹ (giai đoạn 2).

Lũy kế đến cuối năm 2020, tại khu kinh tế Nhơn Hội và các KCN có 378 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 97.032 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện 30.086 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 30,5% tổng vốn đăng ký). Trong đó, có 35 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 723 triệu USD. Tổng số lao động hơn 20.000 người. Doanh thu đạt 33.000 tỷ đồng (tăng 4,4% so với 2019); kim ngạch xuất khẩu: đạt 350 triệu USD (tăng 6% so với 2019); nộp ngân sách đạt 1.100 tỷ đồng... Với vai trò động lực, KKT Nhơn Hội và các KCN đã tác động mạnh đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực, tăng cao tỷ lệ công nghiệp và dịch vụ.

Trong đó, tại các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định có 307 dự án đầu tư, gồm có 280 dự án đầu tư trong nước, 27 dự án đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ số dự án đang sản xuất kinh doanh đạt hơn 60% tổng số dự án đăng kí (tỷ lệ lần lượt là 74% và 64% đối với dự án nước ngoài và trong nước). Tổng số vốn đầu tư đăng kí trong nước đạt 27.118 tỷ đồng, tổng số



vốn đầu tư thực hiện đạt 5.655 tỷ đồng. Tổng số vốn đầu tư đăng kí nước ngoài đạt 283 triệu USD, tổng số vốn đầu tư thực hiện đạt 222 triệu USD<sup>4</sup>. Các nhóm ngành nghề chủ yếu trong các KCN gồm chế biến lâm sản, chế biến đá granite, sản xuất giấy, bao bì, sản xuất thức ăn chăn nuôi, cơ khí, dịch vụ du lịch và một số nhóm ngành nghề khác. Nhìn chung tình hình xây dựng và phát triển KCN có kết quả tích cực.

Năm 2020, các DN trong KCN tạo ra doanh thu khoảng 28.000 tỷ đồng, nộp ngân sách 1.050 tỷ đồng, xuất khẩu có giá trị cao 333 tr. USD (giá trị xuất khẩu ròng là 74tr. USD)<sup>5</sup>.

#### **4.3. Cụm công nghiệp**

Hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định có 62 CCN<sup>6</sup> được quy hoạch phát triển với tổng diện tích 1,950.30 ha

Tại các CCN hiện đã xây dựng được 08 hệ thống xử lý nước thải chung. Ngành nghề hoạt động trong các cụm công nghiệp tương đối đa dạng, có 57 CCN hoạt động đa ngành nghề và 04 CCN chuyên ngành (CCN thủy sản Mỹ Thành, CCN Cát Trinh; CCN Tam Quan; CCN chế biến thủy sản Cát Khánh).

Các CCN đã thu hút được 374 dự án đăng ký đầu tư sản xuất, kinh doanh; trong đó có Các CCN đã thu hút được 374 dự án đăng ký đầu tư sản xuất, kinh doanh; trong đó có 321 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, 43 dự án đang triển khai và 11 dự án đang tạm ngừng hoạt động. Tổng số vốn đăng ký đầu tư của các dự án trong các CCN 8.023,9 tỷ đồng, vốn thực hiện 4.361,2 tỷ đồng, đạt 54,3%. Suất đầu tư bình quân trong các CCN đạt 21,5 tỷ đồng/dự án. Giải quyết việc làm cho 21.278 lao động làm việc trong CCN với mức thu nhập bình quân từ 4,5 triệu đến 5,5 triệu đồng. Trong năm 2019, các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành và nộp ngân sách nhà nước 330.565,5 tỷ đồng

Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung; cộng với đặc điểm các DN, cơ sở sản xuất trong CCN đều có quy mô nhỏ (hạn chế về tài chính, năng lực quản lý, thị trường tiêu thụ) nên các DN, cơ sở sản xuất trong CCN gặp rất nhiều khó khăn (nhất là thị trường tiêu thụ sản phẩm và vốn hoạt động). Một số ít các DN hoạt động có hiệu quả do tận dụng được nguồn lao động dồi dào và nguồn nguyên liệu gần như các DN gia công may, chế biến dăm gỗ

#### **4.4. Phát triển làng nghề**

UBND tỉnh đã công nhận 38 làng nghề đạt tiêu chí<sup>7</sup>, đạt 100% mục tiêu đề ra trước thời hạn 5 năm<sup>8</sup>. Riêng năm 2020, đã thực hiện công nhận 16 làng nghề đạt tiêu chí.

---

<sup>4</sup> Biểu Tình hình hoạt động của các Khu công nghiệp, KKT đến cuối tháng 12 năm 2020 (Số liệu lũy kế), Ban QLKKT Bình Định

<sup>5</sup> Báo cáo Tổng hợp tình hình xây dựng và phát triển KCN năm 2020, Ban QLKKT Bình Định

<sup>6</sup> Theo Báo cáo của Sở Công Thương tỉnh Bình Định trong file excel PL1-PA phát triển CCN 28.1

<sup>7</sup> Tiêu chí quy định tại Quyết định số 131/2005/QĐ-UBND ngày 13/12/2005

<sup>8</sup> Mục tiêu đến 2020 có 38 làng nghề đạt tiêu chí

Hiện nay, tỉnh đã thực hiện, rà soát, xây dựng, điều chỉnh và triển khai các quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn. Bằng nguồn kinh phí khuyến công Quốc gia và địa phương đã hỗ trợ đào tạo nghề hàng ngàn lao động, ứng dụng máy móc thiết bị vào sản xuất, trình diễn kỹ thuật và bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu trong các làng nghề, hỗ trợ các cơ sở làng nghề tham gia nhiều hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh, nhờ vậy nhiều làng nghề đã được khôi phục và phát triển, như: tiệm gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, bún tươi Ngãi Chánh, rượu Bàu Đá, bánh tráng Trường Cửu (An Nhơn); nón ngựa Phú Gia, làm nhang Cát Tường (Phù Cát); nón lá Thuận Hạnh (Tây Sơn); chiếu cói Hoài Châu Bắc, bún bánh Tam Quan Nam (Hoài Nhơn)...

Tuy nhiên, hoạt động phát triển làng nghề vẫn còn nhiều hạn chế. Số lượng làng nghề đạt tiêu chí không đạt mục tiêu đề ra. Một số làng nghề xử lý môi trường chưa tốt, gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Hoạt động của một số hiệp hội ngành hàng chưa thể hiện vai trò cầu nối, bảo vệ quyền lợi và hỗ trợ phát triển hội viên.

#### **4.5. Thành tựu đạt được và tồn tại, hạn chế**

##### **4.5.1. Về phát triển các ngành, sản phẩm**

– Ngành công nghiệp của tỉnh đã khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh; tiêu biểu là một số sản phẩm như: sản phẩm từ gỗ, thực phẩm và đồ uống, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, may mặc, dược phẩm, trong đó một số sản phẩm có quy mô lớn, có thị trường xuất khẩu ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: may mặc, đồ gỗ... Cơ cấu công nghiệp đã và đang hình thành phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh gồm công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện, nước. Tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển (các ngành cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...) và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây nguyên liệu, xây dựng được mô hình liên kết sản xuất nông - công nghiệp... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

– Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào dịch chuyển và tối ưu hóa nguồn lực phát triển kinh tế. Các KCN đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh. Đã trở thành điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

– Đồng thời phát triển công nghiệp là một nguồn cung việc làm lớn cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người lao động, chuyển dịch cơ cấu ngành và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Trung bình hàng năm, các CCN đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, với mức thu nhập bình quân từ 3,5 triệu đồng/tháng trở lên. Điều này góp phần tạo thu nhập ổn định cho người lao động, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn tỉnh. Các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương, thu hút

lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Quá trình này góp phần nâng cao chất lượng lao động và khả năng thích ứng với các thay đổi kinh tế, xã hội, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

– Việc phát triển CCN tạo điều kiện phát triển những DN nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các CCN tại địa bàn kinh tế khó khăn, tạo điều kiện DN mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh; góp phần hạn chế gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, hình thành các mối liên kết giữa các DN, phát triển mạng liên kết và chuỗi giá trị, cũng như tạo thuận lợi trong việc quản lý và điều hành của nhà nước. Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp/dự án trong các CCN đạt khoảng hơn 70%. Mức đóng góp vào ngân sách nhà nước của các CCN tăng hàng năm mặc dù các doanh nghiệp trong CCN trên địa bàn tỉnh hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

– Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2016 - 2020; chỉ đạo rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; điều chỉnh, bổ sung các chính sách: khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư và chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu, cụm công nghiệp; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục, phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh... Nhiều cụm công nghiệp, làng nghề ở các huyện, thị xã, thành phố đã đi vào hoạt động, phát huy hiệu quả. Công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp, nhất là môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề được chú trọng.

#### 4.5.2. Một số tồn tại, hạn chế

– Tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra.

– Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

– Nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, thu ngân sách còn thấp, trong khi hạ tầng kinh tế còn yếu kém, nhất là hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp,... Cơ cấu đầu tư phát triển công nghiệp chưa thực sự hợp lý, đầu tư

vào một số lĩnh vực quan trọng của tỉnh còn khiêm tốn như phục vụ phát triển kinh tế biển, như đóng tàu, dịch vụ cảng và logistics; chế tạo, may mặc, và lĩnh vực phục vụ cho giáo dục, công nghệ cao.

- Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp còn hạn chế; phân bố nhân lực giữa các ngành, vùng, địa phương chưa hợp lý.

- Công tác dự báo tình hình còn hạn chế, chưa sát thực tế ảnh hưởng đến việc nhận định, đánh giá tình hình và công tác quản lý, chỉ đạo điều hành. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội trong thời gian qua có sự khác biệt giữa ngành thống kê địa phương và thống kê Trung ương (năm 2015, 2016), giữa số liệu thông báo ban đầu và số liệu đánh giá lại của Tổng cục Thống kê (năm 2017, 2018).

- Tư duy đổi mới trong đội ngũ lãnh đạo chưa mạnh mẽ, chưa áp dụng vào thực tế. Năng lực lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và tinh thần trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu một số ngành, đơn vị, địa phương chưa cao. Các giải pháp thực hiện và sự phối hợp giữa các sở, ngành với địa phương có nơi, có lúc thiếu đồng bộ, chưa kịp thời. Bên cạnh đó, công tác chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém chưa tập trung, thiếu kiên quyết; tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế.

Bên cạnh đó, tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra.

## II. HIỆN TRẠNG NGÀNH XÂY DỰNG

Năm 2020, quy mô GRDP (giá hiện hành) của ngành xây dựng là 7.465 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh) đạt bình quân 6,17%/năm. Ngành xây dựng chiếm 8,3% trong cơ cấu kinh tế tỉnh, nhìn chung có xu hướng tăng nhẹ về tỷ trọng trong giai đoạn từ năm 2015 trở lại đây.

Tính đến hết năm 2019, tỉnh Bình Định có 889 doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng, sử dụng khoảng 26,85 nghìn lao động, tăng khoảng 250 doanh nghiệp, tuy nhiên số lao động trong các doanh nghiệp lại giảm khoảng 2,6 nghìn lao động so với năm 2015. Bên cạnh đó, trong ngành này cũng có khoảng 1604 cơ sở kinh tế cá thể đang hoạt động với khoảng 9,2 nghìn lao động.

*Bảng 6- Số lượng doanh nghiệp ngành Xây dựng giai đoạn 2010-2020*

Số doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Xây dựng	-	-	568	577	638	668	749	862	889

Số doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Xây dựng nhà các loại	-	-	270	255	288	317	374	431	414
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	-	-	235	240	257	242	255	267	327
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	-	-	63	82	93	109	120	164	148

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020*

Doanh thu thuần của các doanh nghiệp xây dựng năm 2019 đạt hơn 9,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2 nghìn tỷ đồng so với năm 2015. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng đạt 1,5% vào năm 2019, giảm 0,5% so với năm 2015. Thu nhập bình quân của lao động trong các doanh nghiệp xây dựng đạt 72,3 triệu đồng/năm, riêng lao động trong các doanh nghiệp xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng đạt 82,6 triệu đồng. Tuy nhiên, quy mô về nhân lực của các doanh nghiệp ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh tương đối nhỏ, 40% số doanh nghiệp có quy mô từ 10-49 người, số lượng các doanh nghiệp có quy mô dưới 9 người chiếm 45% tổng số.

Trong giai đoạn 2015-2020, tổng diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư tăng từ 17.989.350 m<sup>2</sup> đến 3.023.383 m<sup>2</sup>.

### **III. DỰ BÁO VÀ CÁC XU HƯỚNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGÀNH CÔNG NGHIỆP & XÂY DỰNG**

#### **1. Công nghiệp 4.0 & Chuyển đổi số**

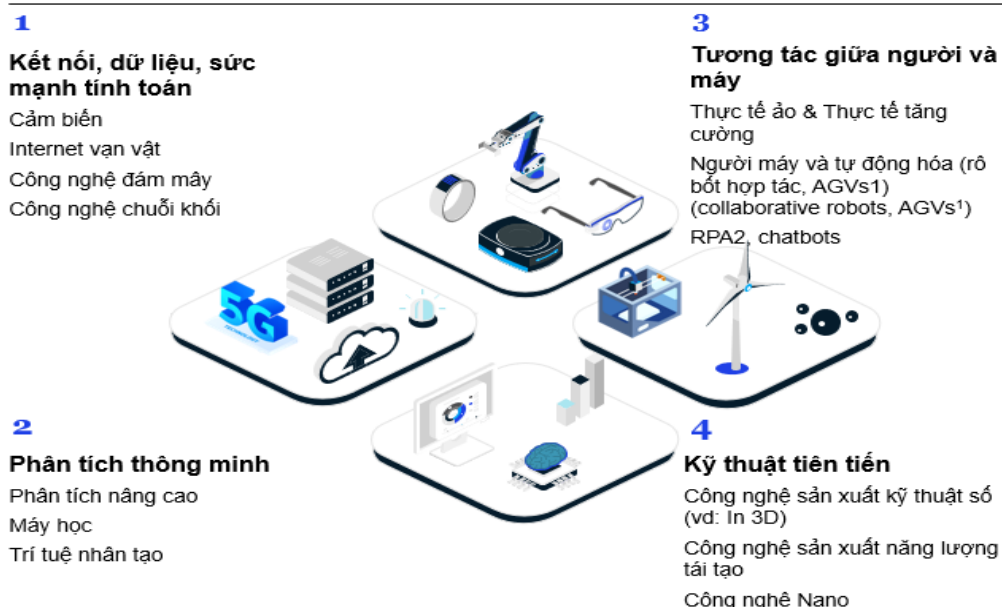
##### **1.1. Công nghiệp 4.0**

Hàm lượng số sẽ tăng lên nhiều trong chuỗi cung ứng sau COVID-19, và điều này đã được thể hiện rõ trong phản ứng tức thời trong cuộc khủng hoảng. Các nhà lãnh đạo trong ngành đang tận dụng các giải pháp Công nghiệp 4.0: 39% đã triển khai phương pháp trung tâm đầu não hoặc tháp kiểm soát để tăng tính minh bạch từ đầu đến cuối chuỗi cung ứng và khoảng 25% thực hiện các chương trình tự động hóa theo dõi nhanh để ngăn chặn tình trạng thiếu nhân công phát sinh do COVID-19.

“Tăng tốc” là từ khóa. Công nghiệp 4.0 — bao gồm kết nối, phân tích nâng cao, tự động hóa và công nghệ sản xuất tiên tiến (Hình 4)— đã dần vào đà tăng trưởng trước COVID-19, giúp các công ty chuyển đổi trong mọi hoạt động, từ hiệu quả sản xuất đến tùy chỉnh sản phẩm, với những cải tiến trong tốc độ tiếp cận thị trường, hiệu quả dịch vụ và tạo mô hình kinh doanh mới.

Hình 1: Đặc điểm của Công nghiệp 4.0

## Công nghiệp 4.0 được biết đến với 4 công nghệ nền tảng:



Đảng và Chính phủ Việt Nam nhìn nhận Công nghiệp 4.0 là cơ hội lớn để chuyển đổi triển vọng phát triển của đất nước, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và bắt kịp các nước phát triển. Trong khu vực ASEAN, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã thua xa Lào, và nền kinh tế Việt Nam, với mô hình tăng trưởng hiện tại, không có nhiều dư địa để phát triển hoặc tăng trưởng như Campuchia và Myanmar. Do đó, quan điểm đầu tiên và nhất quán trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 là “phát triển nhanh và bền vững chủ yếu dựa vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”.

Kể từ 2019, Đa số các công ty sản xuất ở Việt Nam đã tận dụng việc giám sát và kiểm soát quá trình trong sản xuất (56%) và robot (47%)<sup>9</sup>, cho thấy sự cởi mở trong việc áp dụng các công nghệ để thúc đẩy các doanh nghiệp tiến tới công nghiệp 4.0.

### 1.2. Chuyển đổi số

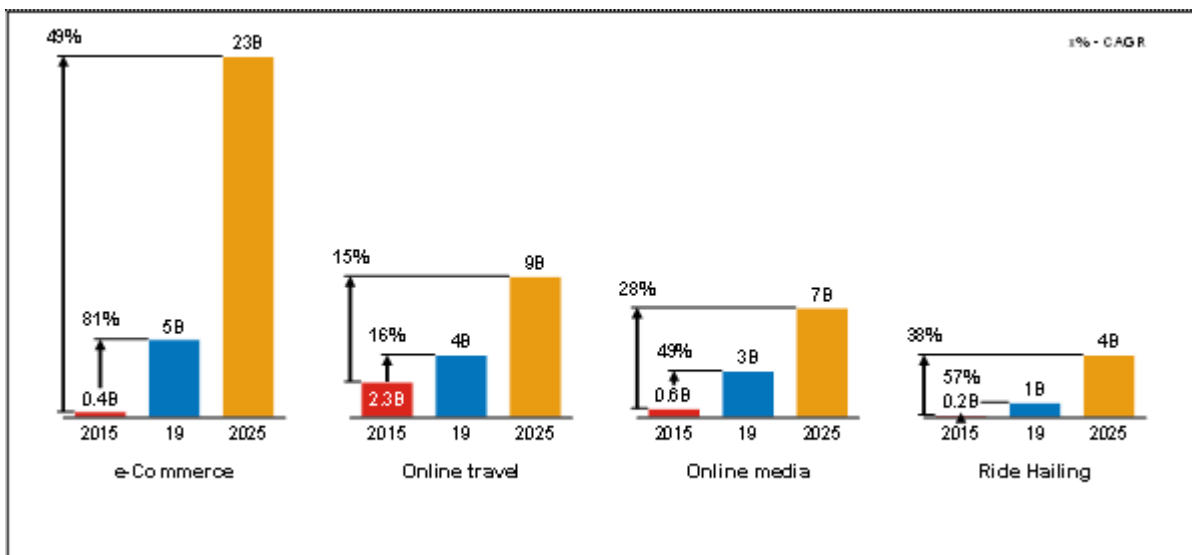
Việt Nam được nhiều tổ chức đánh giá là quốc gia số hóa nhanh nhất thế giới với cơ sở hạ tầng số mạnh. Theo Ngân hàng Thế giới (2019), năm 2003 chỉ 3,78% dân số Việt Nam sử dụng Internet song con số này đã tăng lên 70,35% năm 2018<sup>10</sup>. Số lượng thuê bao điện thoại di động tăng 14 lần, từ khoảng 9,5 triệu người năm 2005 lên 140,6 triệu người hiện nay. Tính đến năm 2018, Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á với 169.056 máy chủ Internet an toàn, nhiều hơn Hàn Quốc (106.574 máy).

<sup>9</sup> Dựa trên nền kinh tế số trong tương lai của Việt Nam tới 2030 VÀ 2045, tháng 5 2019, báo cáo của Australian Aid & Bộ Khoa học & Công nghệ Việt Nam

<sup>10</sup> So với các quốc gia Đông Nam Á khác, Việt Nam xếp thứ 4 về dân số sử dụng dịch vụ Internet năm 2018, chỉ sau Brunei: 94,6%, Singapore 88,1% và Malaysia 81,2%

Việt Nam và Indonesia là hai thị trường đột phá về kinh tế số so với các quốc gia ASEAN còn lại với tốc độ tăng trưởng vượt 40%/năm. Nền kinh tế số của Việt Nam đang bùng nổ, đạt 12 tỷ USD vào năm 2019 với tốc độ tăng trưởng 38%/năm kể từ năm 2015. Nền kinh tế số đang làm thay đổi cấu trúc xã hội và đóng góp nhiều sáng tạo; tạo ra việc làm mới và ước tính đạt 43 tỷ USD vào năm 2025, tập trung vào các lĩnh vực như thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và dịch vụ gọi xe công nghệ.

Hình 2: Tăng trưởng của các lĩnh vực chính trong nền kinh tế số tại Việt Nam



Nguồn: Google, Temasek và Bain & Company (2019)

Việt Nam hiện có hơn 3.700 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực số tạo ra doanh thu cao. Ngoài ra, ngày càng xuất hiện nhiều loại hình kinh doanh xuyên biên giới trên Internet. Quy mô thị trường thương mại điện tử tăng trưởng tương đối tốt với lượng giao dịch cao và doanh thu tăng đáng kể. Tăng trưởng nhanh cũng quan sát thấy trong các ngành hỗ trợ thương mại điện tử, đặc biệt là thanh toán điện tử, giao hàng và dịch vụ hậu cần. Các doanh nghiệp FDI đã nắm bắt và tận dụng cơ hội do Công nghiệp 4.0 tạo ra như Facebook, Youtube, Grab, Airbnb, Samsung... để kết nối Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Ngoài ra, Việt Nam đã theo đuổi mạnh mẽ việc xây dựng và triển khai chính phủ điện tử, đạt được những kết quả tích cực trong nỗ lực đổi mới phương thức quản lý và cung cấp dịch vụ công phục vụ công cuộc phát triển. Số lượng dịch vụ công trực tuyến ngày càng nhiều, trong đó dịch vụ ở mức độ 3 và 4 đã được triển khai trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề, nhất là thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội; hàng chục triệu hồ sơ đã được xử lý trực tuyến.

#### IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

##### 1. Quan điểm phát triển công nghiệp

– Phát triển công nghiệp phải phù hợp với Quy hoạch phát triển công nghiệp chung của cả nước; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Nghị quyết Đại hội Đảng

bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 14/5/2021 về "Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025"; Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 14/5/2021 về "Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025";

– Ưu tiên phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, công nghệ cao, công nghiệp thân thiện với môi trường gắn với nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở nắm bắt đầy đủ các cơ hội của Công nghiệp 4.0;

– Phát triển ngành công nghiệp của tỉnh phải đảm bảo các yếu tố sau: i) Phát triển xanh & bền vững; ii) ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ và số hóa, thực hiện chuyển đổi số, tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0; iii) Phát triển không gian và cơ sở hạ tầng để tăng cường kết nối vùng, thúc đẩy công nghiệp hóa, tận dụng lợi thế từ vị trí chiến lược của Bình Định;

– Phát triển công nghiệp phải gắn với việc khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng, lợi thế; khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững;

– Ưu tiên tập trung nguồn lực, tạo điều kiện để xây dựng và đưa Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định đi vào hoạt động; tích cực thu hút các nhà đầu tư, lấp đầy các khu công nghiệp hiện có và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp mới;

– Chú trọng đổi mới chính sách hỗ trợ, khuyến khích các dự án công nghệ thông tin của các doanh nghiệp đang đầu tư trên địa bàn tỉnh; thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp (start up) đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin (ITC), trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.

## **2. Mục tiêu phát triển**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Tỉnh Bình Định có nền công nghiệp hiện đại, là một trong những tỉnh dẫn đầu về nền kinh tế số & công nghệ cao của vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Ngành công nghiệp của tỉnh tăng trưởng nhanh, bền vững, là trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh đồng thời vẫn duy trì nguyên tắc tăng trưởng xanh và bền vững. Ngành chế biến chế tạo công nghệ cao, công nghệ thông tin, điện, điện tử phát triển, đặc biệt trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá của tỉnh, góp phần xây dựng tỉnh Bình Định trở thành một trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ của vùng.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

– Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2021-2030 đạt 10,5%, trong đó:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 10,8%; Ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng hơn 11,5% (tăng hơn so với thời kỳ 2016-2020 do triển khai các ngành công



ngành chế biến chế tạo thế mạnh như thực phẩm, dược phẩm, linh kiện điện tử và chất bán dẫn)

- + Các ngành xây dựng đạt khoảng 8,9%
- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP đạt 35,4% vào năm 2030, trong đó:
  - + Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 22% trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP
  - + Các ngành công nghiệp khác và xây dựng chiếm 13,4%
  - Các mục tiêu khác bao gồm:
    - + 100% các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn;
    - + Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong ngành công nghiệp tăng bình quân 8-9%/năm;
    - + Năng suất lao động tăng bình quân 8-9%/năm.
  - Giai đoạn 2021-2025
    - + Tốc độ tăng trưởng bình quân của giá trị sản xuất chung của ngành công nghiệp đạt 12,5%/năm. Trong đó, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành: i) công nghiệp chế biến chế tạo đạt 9%/năm; ngành *công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, xử lý nước thải* đạt 9%/năm; ngành *công nghiệp khai khoáng* đạt 0,4%/năm;
      - + Tốc độ tăng bình quân giá trị tăng thêm ngành công nghiệp đạt từ 9 - 10%/năm;
      - + Tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP đạt 30% vào năm 2025;
      - + Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 86-87% trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp, tỷ trọng ngành Khai khoáng trung bình khoảng 1%/ năm;
        - + 100% các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn;
        - + Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong ngành công nghiệp tăng bình quân 7-8%/năm;
        - + Năng suất lao động tăng bình quân 5-6%/năm;
        - + Phần đầu có 17 làng nghề được công nhận đạt tiêu chí hiện hành;
      - *Giai đoạn 2026-2030*
        - + Tốc độ tăng trưởng bình quân của giá trị sản xuất chung của ngành công nghiệp đạt 14-15%/năm. Trong đó, phần đầu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành: i) công nghiệp chế biến chế tạo đạt 9-10%/năm; ngành công nghiệp công nghệ thông tin đạt 32-35%/năm; ngành *Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, xử lý nước thải* đạt 9-10%/năm; ngành *Công nghiệp khai khoáng* đạt 0,5%/năm;

- + Tốc độ tăng bình quân giá trị tăng thêm ngành công nghiệp đạt từ 11-12%/năm;
- + Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt khoảng 32% vào năm 2030;
- + Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 87-88% trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp, tỷ trọng ngành Khai khoáng trung bình khoảng 1%/ năm;
- + 100% các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn;
- + Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong ngành công nghiệp tăng bình quân 8-9%/năm;
- + Năng suất lao động tăng bình quân 8-9%/năm;
- Phân đầu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành: i) công nghiệp chế biến chế tạo đạt 9-10%/năm; ngành công nghiệp công nghệ thông tin đạt 32-35%/năm; ngành *Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, xử lý nước thải* đạt 9%/năm; ngành *Công nghiệp khai khoáng* đạt 0,4-0,5%/năm;
- + Phân đầu đạt 100% làng nghề được công nhận đạt tiêu chí hiện hành;

### **2.3. Tầm nhìn 2050**

Đến năm 2050, tầm nhìn của Bình Định là trở thành một tỉnh Nam Trung Bộ dẫn đầu về sản xuất công nghệ cao ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0, theo hướng phát triển nhanh và bền vững gắn với phát triển kinh tế số và công nghệ cao.

- + Tốc độ tăng bình quân giá trị tăng thêm ngành công nghiệp đạt 15%/năm;
- + Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 45% ;
- + Hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 70-80%. Phát triển mạnh các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh như điện năng lượng tái tạo.

## **3. Định hướng**

### **3.1. Phương hướng phát triển**

- Cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh, có tiềm năng, ứng dụng công nghệ cao và mang lại giá trị gia tăng cao, đồng thời phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động sang ngành công nghiệp, đặc biệt ngành công nghiệp ưu tiên, thu hút đầu tư đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, ưu tiên thu hút các dự án lớn, đặc biệt từ nguồn vốn FDI, có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn. Tập trung thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực, công nghệ hiện đại vào các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh như: công nghiệp chế biến, chế tạo (chế biến gỗ, dệt may, thực phẩm, đồ uống, dược phẩm, sản phẩm công nghệ sinh

học), công nghiệp hỗ trợ (sản xuất linh kiện điện tử), công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp năng lượng, vật liệu mới;

– Phát triển ngành công nghiệp gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo với hệ sinh thái khởi nghiệp, phát triển trí tuệ nhân tạo và các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D). Đổi mới cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp ưu tiên, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, kinh doanh theo hướng hiện đại;

– Phát triển công nghiệp gắn với liên kết vùng, tập trung đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội trong mối liên hệ chặt chẽ với các khu kinh tế trong Vùng KTTĐ miền Trung, vùng duyên hải Nam Trung Bộ, thu hút các dự án công nghiệp lớn như chế biến, cơ khí, chế tạo, điện-điện tử, công nghiệp năng lượng, công nghiệp cảng biển...

– Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và giảm dần sự chênh lệch kinh tế giữa thành thị và nông thôn và các vùng công nghiệp trên địa bàn;

– Mở rộng nhóm làng nghề được quy hoạch gắn với phục vụ phát triển du lịch, tiến tới phát triển bền vững cho các làng nghề truyền thống. Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề truyền thống nhưng vẫn đảm bảo tính thủ công, truyền thống trong các sản phẩm. Đảm bảo về kỹ thuật sản xuất và không gây ô nhiễm môi trường. Phát triển làng nghề truyền thống đồng bộ theo định hướng phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Gia tăng giá trị sản xuất tại các làng nghề, nâng cao mức độ đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh;

– Chấm dứt tình trạng khai thác, đào bới trái phép gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Chuyển hướng sang vật liệu xây dựng bền vững hơn, giảm tác động đến môi trường của các dự án hạ tầng lớn.

### **3.2. Phương án phát triển**

#### **3.2.1. Dịch chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến chế tạo**

– Dịch chuyển trọng tâm ngành: dần chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ phát triển các ngành chế biến chế tạo có lợi thế như may mặc, chế biến gỗ, thực phẩm và đồ uống<sup>11</sup> sang lĩnh vực sản xuất có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn như linh kiện điện - điện tử, dược phẩm, công nghệ sinh học, công nghệ số. Trong đó các ngành chế biến chế tạo cũng chuyển sang ứng dụng kỹ thuật số thông qua công nghệ tiên tiến trong AI và IoT để cải thiện quản lý quy trình và tăng năng suất. Với việc chuyển đổi trọng tâm ngành này, Bình Định có thể thu hút nhiều lao động có kỹ năng cao (như nhân tài về trí tuệ nhân tạo AI), và các khoản đầu tư lớn, đặc biệt là FDI để thúc đẩy lĩnh vực mới. Đồng thời quá trình chuyển dịch cần tập trung mạnh vào sản xuất theo hướng xuất khẩu để nâng cao năng lực cạnh tranh, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tiến tới ngành công nghiệp theo hướng hiện đại.

---

<sup>11</sup> Chế biến gỗ, hải sản, bia đóng chai, sữa, tinh bột sắn, thủ công mỹ nghệ, và ngành vật liệu xây dựng

Bảng 7 – Dịch chuyển trọng tâm ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Từ	Trở thành
Năng suất lao động của Bình Định thấp hơn mức bình quân của cả nước	Tăng cường nguồn lao động có kỹ năng cao (ví dụ: nhân tài AI) ở Bình Định thông qua đào tạo và cơ hội việc làm hấp dẫn
Các ngành công nghiệp đơn giản chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP, ít sản phẩm có giá trị gia tăng cao	Các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, chẳng hạn như linh kiện điện tử và máy tính, các sản phẩm công nghệ sinh học, đóng vai trò trung tâm trong ngành công nghiệp của tỉnh
Trong 5 năm qua, ngành công nghiệp sản xuất vẫn ở quy mô nhỏ, không có dự án đầu tư lớn	Nhiều khoản đầu tư lớn, đặc biệt từ nguồn vốn FDI để thúc đẩy nền kinh tế công nghiệp của Bình Định lên vị trí hàng đầu ở miền Trung
Ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong công nghiệp sản xuất vẫn còn hạn chế	Công nghiệp chế biến có hỗ trợ kỹ thuật số với AI, IoT trong sản xuất và quản lý quy trình

– Lộ trình dịch chuyển trọng tâm ngành như sau:

+ *Bước một: phát huy lợi thế cạnh tranh*, là quá trình đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, có hỗ trợ kỹ thuật số với AI, IoT trong sản xuất và quy trình quản lý, cần tập trung phát triển các lĩnh vực thế mạnh như chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, dệt may, thuốc tân dược, vừa tận dụng khả năng mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu ra thị trường quốc tế vừa tạo nguồn lực để phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn. Đồng thời, hiện đại hóa ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tạo nền tảng phát triển ngành sản xuất máy móc, thiết bị và ngành cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu;

+ *Bước hai, chuyển dịch sang ngành có hàm lượng công nghệ cao*, là giai đoạn phát triển các ngành đòi hỏi hàm lượng công nghệ và lực lượng lao động có trình độ cao hơn và tạo ra giá trị lớn hơn (như các linh kiện điện tử và điện tử; sản xuất máy móc, thiết bị; và dược phẩm);

+ *Bước ba, chủ động tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, tiến tới thu hút các dự án công nghiệp đòi hỏi trình độ công nghệ cao, ưu tiên lựa chọn trong các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh và danh mục công nghệ ưu tiên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng để chủ động tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của chính phủ<sup>12</sup> như lĩnh vực công nghệ số, lĩnh vực công nghệ sinh học, lĩnh vực năng lượng và môi trường.

– Phương thức phát triển công nghiệp: áp dụng các mô hình, phương thức phát triển ngành công nghiệp phù hợp với đặc thù của địa phương và đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Trong đó có mô hình cụm liên kết ngành

nhằm tận dụng mật độ tích tụ của ngành, tăng cường liên kết giữa các tổ chức, tăng tính chuyên môn hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành; kinh tế chia sẻ nhằm chia sẻ và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong phát triển công nghiệp; kinh tế tuần hoàn nhằm sử dụng tối ưu nguồn lực, tái tạo tài nguyên theo chu trình khép kín, tạo chuỗi giá trị, hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường.

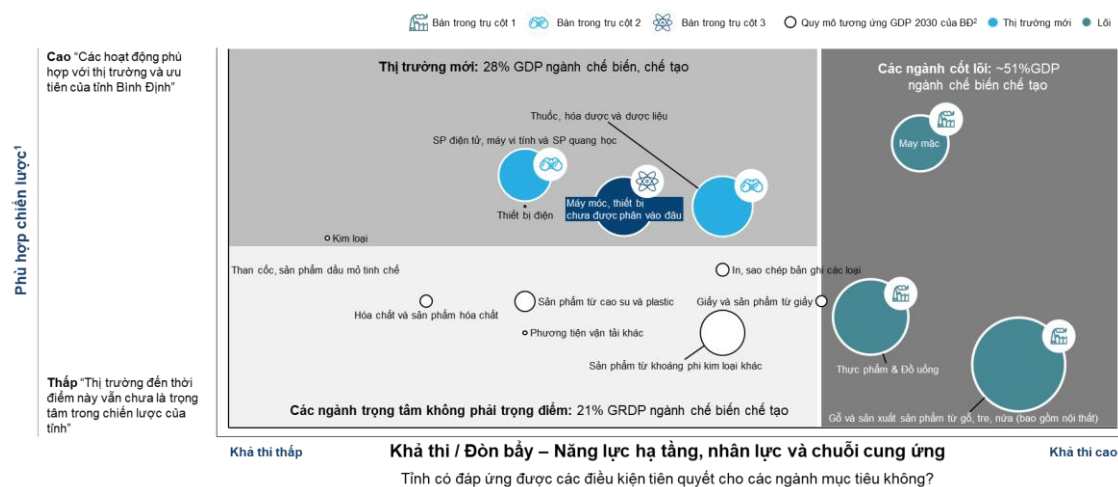
### 3.2.2. Chọn ngành ưu tiên cho công nghiệp chế biến chế tạo

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia châu Á khác khi chuyển đổi thành công từ xuất phát điểm tương tự như Bình Định sang các ngành công nghiệp hóa, tiên tiến hơn cho thấy Bình Định cần tập trung mạnh vào sản xuất theo hướng xuất khẩu để mang lại nguồn lợi mới và nắm bắt giá trị từ các thị trường quốc tế. Quá trình phát triển một ngành công nghiệp theo hướng xuất khẩu và công nghiệp hóa theo 3 bước:

- Trước tiên, tỉnh tập trung phát triển các lĩnh vực thâm dụng lao động chủ đạo và gắn với ngành chủ đạo sử dụng nhiều lao động có trình độ thấp (như chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ) theo như hiện trạng của Bình Định
- Thứ hai, tận dụng sự phát triển của các lĩnh vực này, tỉnh bắt đầu chuyển hướng sang các ngành tiên tiến hơn đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ cao hơn và tạo ra giá trị lớn hơn (như các linh kiện điện và điện tử đơn giản, dược phẩm)
- Thứ ba, trong dài hạn hơn, thu hút các dự án Công nghiệp 4.0 đòi hỏi trình độ cao hơn (chẳng hạn như chất bán dẫn) tận dụng các nguồn lực giáo dục trí tuệ nhân tạo (AI) của tỉnh

Để phát triển các hệ sinh thái sẽ hỗ trợ việc nâng cao trình độ cho lực lượng lao động và thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn, đòi hỏi những khoản đầu tư lớn và nhiều cơ chế hỗ trợ. Thông lệ tốt nhất toàn cầu tại các địa phương bất kỳ cho thấy cần tập trung vào một số ngành chọn lọc có lợi thế cạnh tranh toàn cầu lớn nhất. Các chỉ số định tính và định lượng giúp xác định các ngành này cho Bình Định dựa trên dựa trên lợi thế cạnh tranh của Bình Định, tình hình phát triển cơ sở hạ tầng, phân bổ lực lượng lao động và cơ sở sản xuất hiện có. Chúng tôi đã xem xét các đặc thù và ưu tiên của Bình Định bao gồm danh sách hiện tại của các công ty đặt tại Bình Định, trình độ phát triển về cơ sở hạ tầng và phân bổ lực lượng lao động / nhân tài giữa các ngành cũng như tính khả thi tổng thể của các ngành này ở Bình Định.

Hình 3: Phân tích khả năng cạnh tranh chiến lược và tính khả thi của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Nguồn: TCTK, Dự báo độc lập

Kết quả là đã xác định 6 ngành ưu tiên để phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tại Bình Định theo ba trụ cột tăng trưởng sau:

1) **Đẩy mạnh các hoạt động cốt lõi** để phát triển dựa trên nền tảng công nghiệp hiện tại của Bình Định, chuyển từ sản xuất các sản phẩm có giá trị thấp sang sản phẩm đem lại giá trị gia tăng cao hơn, thân thiện với môi trường / có thể tái chế và tăng tỷ trọng xuất khẩu

a) **Sản phẩm gỗ cuối cùng đem lại giá trị gia tăng cao hơn**

Bình Định nên mở rộng từ hiện trạng sản xuất sản phẩm gỗ. Các sản phẩm gỗ chính của tỉnh có giá trị thấp, bao gồm dăm gỗ và viên nén gỗ. Các sản phẩm này đều dựa trên quy trình sản xuất kém hiệu quả do cơ sở sản xuất quy mô nhỏ với công nghệ thấp và hạ tầng hậu cần còn hạn chế. Danh mục sản phẩm nội thất hiện tại chưa phong phú, chủ yếu là nội thất ngoài trời. Tiêu chuẩn ngành này có thể chuyển sang các sản phẩm cuối cùng đem lại giá trị gia tăng cao hơn như đồ nội thất trong nhà được làm từ gỗ keo và các loại gỗ khác phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Để làm được như vậy cần có các cơ sở sản xuất quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại vào quy trình sản xuất.

b) **Chế biến thực phẩm và đồ uống**

Hiện tại ngành chế biến thực phẩm và đồ uống tại Bình Định còn ở quy mô nhỏ. Tính sẵn có của đầu vào phụ thuộc bởi thời vụ. Các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ và phân tán dẫn đến công suất và giá trị hiện thực hóa chưa tối ưu. Bình Định có thể mở rộng chuỗi giá trị sang các sản phẩm khác biệt, đem lại giá trị cao hơn. Tỉnh có thể tiếp cận người tiêu dùng cuối cùng với thương hiệu "Bình Định" đồng nghĩa với các sản phẩm chất lượng cao và thân thiện với môi trường được cung cấp thông qua các nền tảng số

### c) **Lắp ráp sản phẩm may mặc chất lượng và giá trị cao**

Ngành công nghiệp sản xuất hàng may mặc của Bình Định hiện chủ yếu bao gồm các nhà cung cấp cho hàng xuất khẩu OEM và do đó việc thu lợi nhuận và giá trị trong chuỗi giá trị hàng may mặc tổng thể còn bị hạn chế. Ngành này cũng chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ và sự thay đổi của nhu cầu thị trường. Đầu tư vào đổi mới sáng tạo còn hạn chế. Bình Định có thể chuyển sang cung cấp các bộ sưu tập may sẵn với sức hấp dẫn thương hiệu riêng, tập trung vào các sản phẩm chất lượng cao, đem lại giá trị cao được làm từ chất liệu bền vững.

**2) Phát triển các thị trường mới bền vững** bằng việc tận dụng các xu thế hiện tại của thị trường Việt Nam và các doanh nghiệp hiện hữu của Bình Định trong các lĩnh vực này.

#### a) **Trung tâm sản xuất dược phẩm và sản phẩm chăm sóc sức khỏe**

Tận dụng xu thế chi tiêu ngày càng tăng cho chăm sóc sức khỏe và mức độ liên quan của các chủ đề như bệnh tiểu đường tại Việt Nam, Bình Định có thể khai thác tài nguyên thiên nhiên làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thuốc

#### b) **Sản xuất linh kiện điện và điện tử**

Tận dụng xu thế thị trường toàn cầu và Việt Nam cũng như hoàn cảnh và lợi thế đặc trưng của tỉnh, Bình Định có thể sản xuất các linh kiện điện và điện tử có giá trị cao và độ phức tạp thấp cho các lĩnh vực ở trong và gần Bình Định, bao gồm cả sản xuất ô tô.

### **3) Đầu tư dài hạn** để thu hút đầu tư vào các cơ hội tăng trưởng lâu dài.

*Tham gia vào các xu thế sản xuất toàn cầu xanh và bền vững bằng cách giành được các dự án sản xuất chất bán dẫn:* Bắt đầu tham gia vào các xu thế toàn cầu hướng tới điện khí hóa và số hóa, tận dụng hệ sinh thái linh kiện điện và điện tử thông qua việc thành lập 1-2 cơ sở sản xuất phụ trợ chất bán dẫn tại Bình Định, các ngành công nghiệp điện và điện tử cũng như lực lượng lao động được hình thành ở Giai đoạn 2, và trung tâm giáo dục AI như một nguồn cung cấp các chuyên gia có trình độ.

### 3.2.3. Phương hướng phát triển ngành khai thác, chế biến vật liệu xây dựng

Ưu tiên phát triển các doanh nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Phát triển và ứng dụng các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng tiết kiệm năng lượng, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế, tái sử dụng từ phế thải công nghiệp, nông nghiệp, sản xuất gạch không nung sử dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất trên địa bàn tỉnh. Nâng cao quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó, cần bổ sung các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, hỗ trợ công tác nghiên cứu, thiết kế máy móc trong quá trình khai thác, chế biến nguyên liệu và sản xuất vật liệu xây dựng.

Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các mặt hàng thân thiện với môi trường, ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại gồm gốm sứ, thủy tinh, gạch không nung, gạch bê tông siêu nhẹ AAC, ngói chống rêu, các loại vật liệu trang trí nội thất chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành xây dựng trên địa bàn, giảm dần tiến tới không xuất khẩu nguyên liệu thô, tạo nguồn hàng vững chắc, ổn định hướng đến xuất khẩu.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại trong phát triển ngành khai thác, chế biến vật liệu xây dựng, đảm bảo an toàn, hiệu quả, giảm thiểu các yếu tố ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường; các hoạt động phát triển ngành đều hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường và có tính đến biến đổi khí hậu; Đầu tư khoa học công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng; Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình;

Tăng cường thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp vật liệu mới như vật liệu xây dựng lắp ghép, vật liệu xây dựng được sản xuất từ vật liệu phế thải như bột đá, mùn cưa, phế thải xây dựng... để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao giá trị vật liệu xây dựng; tăng cường thu hút các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu sơn trong xây dựng. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xây dựng dân dụng và công nghiệp, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị...

Phát triển ngành vật liệu xây dựng hiệu quả, bền vững, từng bước phát triển, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng phải được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý xả thải đạt tiêu chuẩn trước khi được phép xả thải ra môi trường. Nâng cao vai trò của ngành vật liệu xây dựng thông qua quá trình hình thành và xây dựng các đô thị thông minh, đô thị xanh trên địa bàn tỉnh.

Tinh tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đầu tư chiều sâu, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành vật liệu xây dựng. Phân bổ hợp lý mạng lưới cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội của các huyện/thị xã. Ưu tiên đầu tư các dự án sản xuất vật liệu xây dựng mới, có công suất và sử dụng khối lượng lớn chất thải từ công nghiệp, nông nghiệp...

Bên cạnh đó, việc phát triển sản xuất vật liệu xây dựng tiên tiến tạo ra việc làm, nâng cao tay nghề và trình độ cho lao động tại địa phương. Khuyến khích, tạo điều kiện và phát triển về chất lượng và số lượng của đội ngũ chuyên gia, kỹ sư có trình độ chuyên môn cao, nhân viên kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề làm việc trong ngành vật liệu xây dựng,



có khả năng nắm bắt công nghệ mới, làm chủ dây chuyền sản xuất hiện đại trong quá trình sản xuất.

3.2.4. Hình thành một số cơ sở công nghiệp chế biến chế tạo mới gắn với các ngành, sản phẩm tiềm năng, ưu tiên phát triển

3.2.4.1. Trung tâm Chế biến Thủy hải sản

*Sản phẩm ưu tiên: Sản xuất chế biến thủy sản công nghệ cao*

Phát huy thế mạnh về chế biến thực phẩm và thủy sản<sup>13</sup>, Bình Định cần hình thành và phát triển cụm liên kết ngành thực phẩm và thủy sản, bằng cách tập trung đầu tư trung tâm chế biến thủy hải sản trong tỉnh. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm thủy sản tại Bình Định được xuất khẩu thô và không qua chế biến do chỉ có một vài công ty có quy mô làm chế biến trực tiếp trên địa bàn tỉnh. Với Trung tâm chế biến thủy hải sản, thủy sản từ Bình Định sẽ được đưa đến các nhà máy địa phương của các công ty tại Bình Định để chế biến, đóng gói và dán nhãn.

Hình thành thí điểm cụm liên kết ngành thủy sản, tập trung thu hút đầu tư vào Khu chế biến thủy sản tập trung dọc Quốc lộ 19 mới. Khuyến khích và tạo điều kiện tăng cường hoạt động sản xuất của các nhà máy chế biến thủy sản như Nhà máy chế biến thủy sản An Hải, thu hút và phát triển các cơ sở, nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu gắn với các cảng cá tại thị xã Hoài Nhơn, huyện Phù Cát. Thực hiện di dời các nhà máy chế biến thủy sản trong nội thành thành phố Quy Nhơn vào các khu, cụm công nghiệp, khu chế biến tập trung và nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu, trên cơ sở đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, gia tăng giá trị hàng hóa. Khuyến khích tạo điều kiện phát triển các dịch vụ, các lĩnh vực liên quan (có liên kết dọc, liên kết ngang) đến chế biến thủy sản, dưới sự hỗ trợ của nhà nước, các tổ chức tín dụng tạo mạng lưới phát triển ngành.

Đẩy mạnh phát triển các cụm đánh bắt hải sản xuất hiện ở Quy Nhơn và Hoài Nhơn hơn nữa để trở thành trung tâm sản xuất có quy mô lớn hơn với công nghệ hiện đại. Hiện tại, chỉ có 2 trung tâm chế biến tại Quy Nhơn. Bình Định cũng có cơ sở hạ tầng giao thông kết nối tốt (bao gồm mạng lưới đường quốc lộ, cảng biển Quy Nhơn, sân bay Phù Cát) để vận chuyển hàng hóa trong nước và quốc tế. Ngoài ra, nhiều trung tâm sản xuất và chế biến thủy sản lớn trong khu vực như Sơn Đông của Trung Quốc, sử dụng cá nhập khẩu từ Việt Nam.

Cần tạo trọng điểm trong hoạt động chế biến thủy sản về sản phẩm chất lượng cao có tính cạnh tranh, tạo thương hiệu của tỉnh sẽ khuyến khích các nhà đầu tư xem Bình Định là điểm đến đầu tư cùng với nguồn cung thủy sản, nhân công rẻ, vị trí và ưu đãi giảm thuế

---

<sup>13</sup> Sản xuất thủy sản có nhiều thuận lợi dựa trên các lợi thế của tỉnh. Thứ nhất, tỉnh có nguồn lợi hải sản phong phú nhờ bờ biển dài. Bình Định là một trong những tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn nhất như cá ngừ, tôm và các loại hải sản khác nhờ có đường bờ biển dài 134km. Điều đó cho phép tỉnh thúc đẩy ngành thủy sản, ngành có tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) cao là 12% trong giai đoạn 2010-2020. Thứ hai, trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều hợp tác xã thủy sản phát triển nghề cá, ham học hỏi và ứng dụng công nghệ tốt hơn để có năng suất, chất lượng cao hơn. Bình Định có thể nắm bắt cơ hội này để chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong chuỗi giá trị thủy sản bằng cách tận dụng nguồn lực và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp địa phương.

tốt. Phát triển các hệ sinh thái tiểu ngành có giá trị cao hơn là trọng tâm và chìa khóa của phát triển cụm liên kết ngành. Các hệ sinh thái này có sự kết hợp của nhiều doanh nghiệp, tổ chức giáo dục, nhà cung cấp và các nhà cung cấp dịch vụ khác trong cùng một ngành được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng, nguồn nhân tài chung và các nhà cung cấp riêng giúp giảm chi phí đầu tư và hoạt động<sup>14</sup>. Cần áp dụng các công nghệ Internet Vạn vật (IoT) và AI vào trong các quy trình chế biến / quản lý như truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng để đảm bảo chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn cao nhất của các thị trường tiên tiến trong chế biến. Khâu tiêu thụ áp dụng quy trình thương mại hiệu quả hơn để tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng cuối thông qua các nền tảng thương mại điện tử cho các sản phẩm nông nghiệp / thủy sản với năng lực logistics mạnh.

3.2.4.2. Cụm liên kết ngành công nghiệp chế tạo tiên tiến (linh kiện điện & điện tử ô tô)

*Sản phẩm ưu tiên: linh kiện điện và điện tử, ban đầu phục vụ ngành công nghiệp ô tô*

Bình Định có thể đặt mục tiêu chiếm thị phần cao trong lĩnh vực sản xuất linh kiện ô tô của Việt Nam, hướng tới sản xuất các linh kiện có giá trị cao như các loại linh kiện điện tử và điện. Tỉnh có thể bắt đầu bằng việc xây dựng các chương trình dạy nghề để đảm bảo lao động của tỉnh có kiến thức và năng lực cơ bản trong sản xuất các linh kiện điện & điện tử, sau đó thu hút 2-3 nhà sản xuất linh kiện điện & điện tử cho ô tô đặt tại Bình Định.

Đẩy mạnh các dự án liên quan đến phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, cụ thể là các dự án trong Khu Đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa (phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn)... Hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất để có thể đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. Định hướng hình thành Khu công nghệ thông tin từ phát triển Công viên phần mềm Quang Trung; thu hút các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu, sáng tạo, phát triển công nghệ cao dựa trên nền tảng của nhiều công nghệ mới, cốt lõi là công nghệ số nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số.

Từ đó tạo nền tảng phát triển thung lũng Quy Hòa phát triển theo mô hình thung lũng Silicon của Mỹ, nơi tập trung các tổ chức KHCN, doanh nghiệp KHCN, với mật độ và hàm lượng khoa học công nghệ cao, là trung tâm sáng tạo đổi mới, phát triển công nghệ của tỉnh, tạo cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh, đặc biệt ở bước chuyển dịch sang lĩnh vực công nghệ cao và tham gia CMCN 4.0.

Đồng thời, tỉnh cần ban hành các chính sách, ưu đãi dài hạn, ưu tiên về vốn, cơ sở hạ tầng, đất đai, thuế đối với các DN công nghệ thông tin, điện, điện tử đã và sẽ đầu tư, thu

---

<sup>14</sup> Những ví dụ điển hình về hệ sinh thái tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong đó có cụm ô tô ở Thái Lan hoặc cụm hóa chất ở Singapore. Bình Định có thể tạo ra một cụm chế biến thủy sản như vậy. Một ví dụ thực tiễn liên quan là trung tâm chế biến thủy sản của Boulogne Sur Mer, một cụm thủy sản lớn tích hợp các hoạt động thương mại, chế biến, bảo quản, phân phối, kiểm tra chất lượng và các dịch vụ tài chính đem lại giá trị gia tăng. Cụm này thu hút các trang trại cá hồi lớn trên đất liền để hình thành nên một trung tâm chế biến tại đây.

hút DN trong và ngoài nước đầu tư vào khu công viên phần mềm trước mắt là trên địa bàn Quy Hòa- nơi xây dựng Công viên sáng tạo TMA Bình Định.

### 3.2.4.3. Các công ty bán dẫn

#### *Sản phẩm ưu tiên: chất bán dẫn*

Bình Định cần tham gia vào xu hướng số hóa & tự động hóa toàn cầu bằng cách thu hút ngành sản xuất bán dẫn đơn giản. Trước tiên, tận dụng nguồn lao động ngành điện và điện tử hiện có, các nhà cung cấp nguyên liệu thô, lợi thế về chi phí lao động của Việt Nam và sự hỗ trợ của chính phủ, sau đó xã hội hóa nguồn lực, đặc biệt thu hút FDI để phát triển ngành.

Phát triển hệ sinh thái linh kiện điện và điện tử, nền tảng phát triển *ngành công nghiệp chất bán dẫn*. Bắt đầu bằng việc thành lập một số cơ sở sản xuất phụ trợ chất bán dẫn, tiếp đến là liên kết hợp tác quốc tế (Nhật Bản) cùng với các tập đoàn công nghệ có năng lực phù hợp, và đội ngũ chuyên gia quốc tế để xây dựng mô hình công nghệ xưởng cực tiểu (Minimal Fab) để phát triển ngành bán dẫn. Bên cạnh đó, đào tạo đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao phục vụ phát triển ngành công nghiệp chất bán dẫn thông qua Dự án tổ hợp giáo dục - trí tuệ nhân tạo và đô thị FPT và Dự án trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ, liên kết với Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành. Đồng thời thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua kế hoạch liên kết đào tạo và đặt hàng tại ĐH FPT AI Quy Nhơn, Trường ĐH Quy Nhơn và trường đại học các tỉnh lân cận. Tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ cho DN thực hiện việc thu hút nhân sự trình độ cao và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh Bình Định làm việc.

Có cơ chế ưu đãi hấp dẫn (ưu đãi vốn, đất đai, thuế, phí...) đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp (start up) đầu tư phát triển công nghệ thông tin (ITC), trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Xây dựng kế hoạch cụ thể đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Đổi mới, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư mang tính ổn định và dài hạn; ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo nguồn thu cho ngân sách, suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn.

## **4. Bố trí sản xuất**

### **4.1. Nhu cầu sử dụng đất phục vụ sản xuất công nghiệp**

Thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho phát triển KCN, CNN giai đoạn 2011-2020: quy hoạch năm 2020 có 4.113 ha, kết quả thực hiện là 3.373 ha, đạt 82% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Nhu cầu sử dụng đất công nghiệp thời kỳ quy hoạch 2021-2030 được xác định trên cơ sở: Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2011-2020; nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch

2021-2030 tầm nhìn 2050, từ đó xác định nhu cầu sử dụng đất công nghiệp đến năm 2030 đạt 5874,67 ha trong đó, diện tích đất khu công nghiệp đạt 4.185 ha, còn lại là diện tích đất cụm công nghiệp 2.705 ha.

Về KKT Nhơn Hội, theo nhu cầu thực tế, đã điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng KKT Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 để làm cơ sở thu hút đầu tư, xây dựng KKT Nhơn Hội để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong tình hình mới 15 với quy mô khoảng 14.308 ha, bao gồm 08 phân khu, trong đó:

– Các phân khu từ phân khu 1 đến phân khu 6 thuộc phần KKT hiện hữu trên bán đảo Phương Mai có diện tích khoảng 12.000 ha, trên địa giới hành chính của phường Hải Cảng và các xã Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải thuộc thành phố Quy Nhơn; các xã Cát Tiến, Cát Hải, Cát Chánh thuộc huyện Phù Cát; các xã Phước Hòa, Phước Sơn thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định; Có giới hạn địa lý phía Bắc giáp Núi Bà, xã Cát Hải, huyện Phù Cát; phía Đông và Nam giáp Biển Đông; phía Tây giáp Đầm Thị Nại

– Phân khu 7 và phân khu 8 thuộc phần mở rộng thuộc xã Canh Vinh có diện tích khoảng 2.308 ha, trên địa giới hành chính xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định; Có giới hạn địa lý phía Bắc, Tây và Nam giáp đất đồi núi huyện Vân Canh; phía Đông giáp khu dân cư hiện hữu xã Canh Vinh..

Việc Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định đến năm 2040 đã được TTCP phê duyệt là tiền đề mới, khiến KKT Nhơn Hội có tầm ảnh hưởng lên sự phát triển toàn vùng lớn hơn nhiều so với trước. KKT hiện hữu và khu vực mở rộng sẽ trở thành một cặp tăng trưởng năng động, đối xứng, tương hỗ nhau qua tâm điểm là TP Quy Nhơn. Về tính chất, điều chỉnh QHCXD KKT đã thay đổi thứ tự ưu tiên so với QHCXD năm 2005. KKT Nhơn Hội hiện nay có tính chất là KKT đa ngành, đa lĩnh vực, với trọng tâm phát triển là du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển và kinh tế biển truyền thống. Về định hướng phát triển không gian, KKT Nhơn Hội có cơ cấu kinh tế và không gian phát triển của một thành phố dịch vụ, lấy sự phát triển của công nghiệp, cảng biển, du lịch, đô thị làm cơ sở phát triển kinh tế dịch vụ.

Cụ thể quy hoạch sử dụng đất KCN, CNN của tỉnh đến năm 2020 và 2030 phân theo đơn vị hành chính như sau:

---

15. Đứng ví dụ điển hình về hệ sinh thái tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong đó có cụm ô tô ở Thái Lan hoặc cụm hóa chất ở Vũng Tàu ví dụ điển hình về hệ sinh thái tiểu ngành công nghiệp

Bảng 8- Quy hoạch sử dụng đất KCN, CNN của tỉnh đến năm 2020 và 2030 phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
(1)	(2)	(3)	(5)	6	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>2020</b>														
1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.115	-	-	0	265	-	-	-	-	-	1.624	<b>227</b>	
2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.258	26	8	233	111	102	371	52	77	36	67	<b>176</b>	
	Tổng		3.373												
	<b>2030</b>														
1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.185	4.185	-	-	0	833	-	-	-	1.283	-	<b>1.842</b>	227
2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.705	2.705	80	62	643	202	475	724	90	114	72	<b>67</b>	176

Đến năm 2025, diện tích tăng thêm trong các dự án thuộc các cụm công nghiệp được xác định là 1699,78 ha.

#### **4.2. Quan điểm**

– Ưu tiên các ngành công nghiệp môi trường, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, sạch và tiêu tốn ít năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp phục vụ ngành nông nghiệp công nghệ cao nhằm đem lại giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững.

– Gắn kết phát triển đô thị và phát triển ngành thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, kiểm soát chất lượng môi trường nước, không khí, đất...

– Khi triển khai lập quy hoạch xây dựng chi tiết các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đề nghị tuân thủ theo quy hoạch ngành công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **4.3. Phân bố không gian phát triển công nghiệp theo vùng**

##### *Vùng dọc tuyến QL19 và thành phố Quy Nhơn*

Bao gồm thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn và huyện Tuy Phước. Phát triển mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp gồm: công nghiệp, đóng tàu, phân bón, nhựa, công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp hỗ trợ.

Giai đoạn sau năm 2025, dự báo một số sản phẩm của ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động hoặc gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường như ngành dệt may – da giày, ngành cao su, ngành hóa chất... sẽ có xu hướng hạn chế đầu tư hoặc có chuyển dịch dần ra các địa phương lân cận. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng nói chung và đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn cũng có xu thế thu hút đầu tư và lựa chọn những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất.

##### *Vùng đồng bằng ven biển và ven QL1*

Bao gồm Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Phù Cát. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: chế biến thủy sản, chế biến khoáng sản ( titan, quặng sắt); chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm gạch ngói, bê tông, đá granit..), sản phẩm nhựa, hóa chất, may mặc...

Tập trung đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả trung tâm khai thác, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vĩnh Lợi (Phù Mỹ ). Hoàn thành xây dựng các cảng cá Đề Gi (huyện Phù Cát) và Tam Quan (đô thị Hoài Nhơn).

##### *Vùng trung du miền núi*

Bao gồm 4 huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung, lâm nghiệp, vùng nguyên liệu giấy, gỗ, lâm đặc sản, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

## **V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG**

### **1. Phương hướng chung**

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp. Theo đó, đổi mới và linh hoạt cơ chế thu hút đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, thu hút các dự án công nghiệp lớn, đóng vai trò đầu tàu, động lực phát triển và tạo đột phá; Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng CCN; thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề. Tranh thủ sự hỗ trợ của Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trong việc xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hình thành cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, hợp tác đầu tư phát triển các cụm công nghiệp; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, nâng cao năng lực quản lý, tư vấn, trong phát triển công nghiệp;

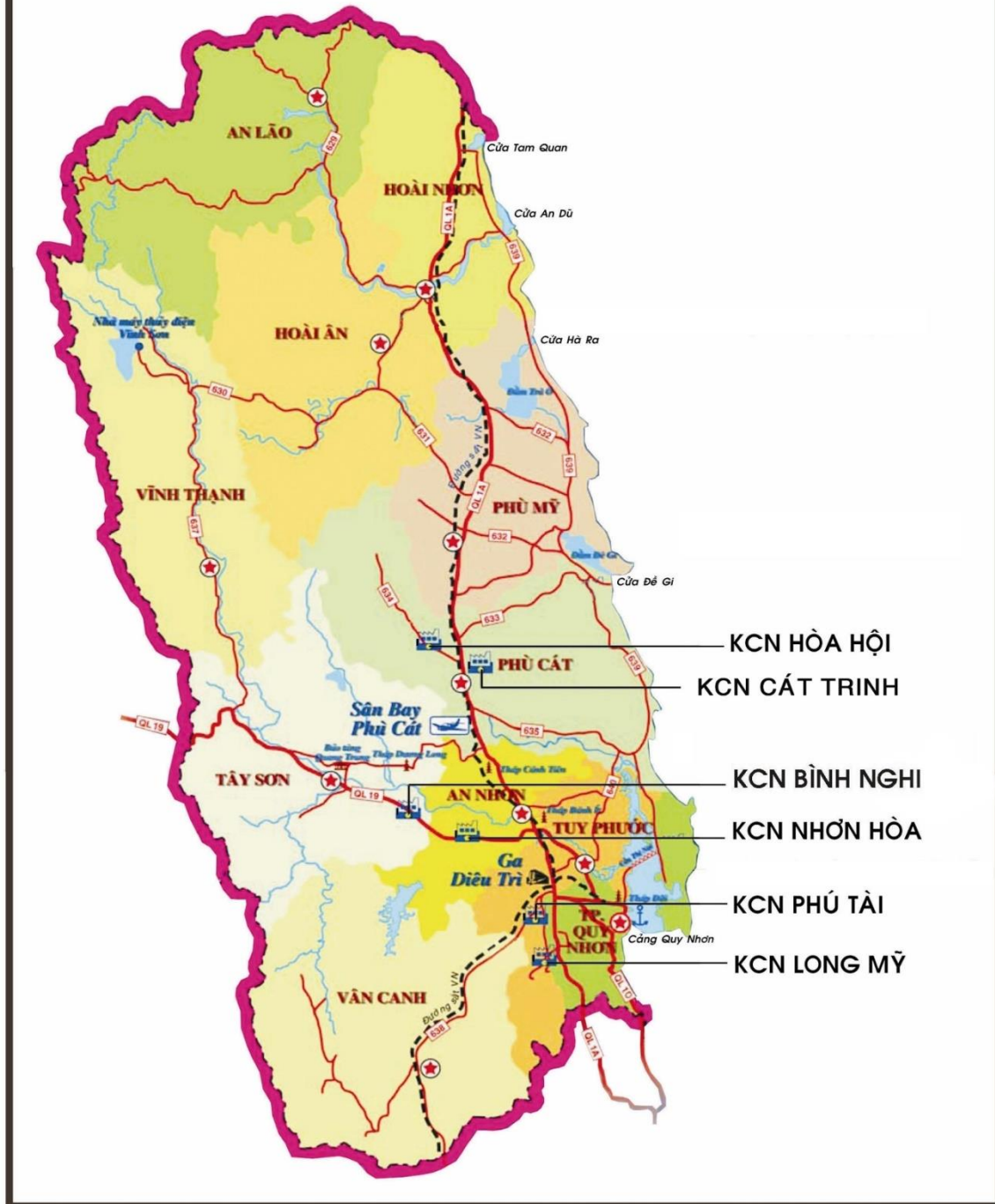
Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển các khu, cụm công nghiệp. Theo đó, hợp tác, liên kết, liên doanh của các tập đoàn, tổng công ty có tiềm lực về vốn, công nghệ hiện đại, thương hiệu mạnh; sử dụng các công cụ huy động vốn mới trên thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ; áp dụng việc đầu tư trực tiếp từ các tổ chức ngân hàng, bảo hiểm như một thành viên góp vốn... đầu tư vào các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. Thực hiện rà soát, cập nhật và công khai minh bạch các chính sách có liên quan thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; các vấn đề liên quan đến giá thuê đất, phí hạ tầng dùng chung, chi phí giải phóng mặt bằng, vốn ứng trước của doanh nghiệp... Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, sản xuất công nghiệp theo hướng tinh gọn, đảm bảo theo quy định của pháp luật; hạn chế, tiến tới chấm dứt cấp phép đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất ở bên ngoài các khu, cụm công nghiệp.

Tăng cường hiệu quả dân vận để xây dựng và vận hành các dự án năng lượng gió, điện mặt trời thông quan chia sẻ lợi ích và rủi ro. Đào tạo và tạo việc làm sinh kết lâu dài cho người dân trực tiếp bị ảnh hưởng của dự án, tạo cơ chế để người dân tham gia đóng góp và thụ hưởng từ các dự án này.

Phát triển nhanh, bền vững các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề. Theo đó, phát triển vùng nguyên liệu đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành ưu tiên, trong đó có tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển ngành chế biến (thủy hải sản). Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá, nâng cấp các cảng cá Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi và khu trú đậu tàu thuyền Tam Quan, trong đó đẩy nhanh tiến độ nâng cấp cảng cá Tam Quan, Hoài Nhơn và nâng cấp Trung tâm khai thác, chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và gắn với xử lý môi trường. Đồng thời hỗ trợ về nâng cấp tàu thuyền, và đào tạo ngư dân trong khai thác kinh tế biển hiệu quả và bảo vệ môi trường. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành và nâng cao chuỗi giá trị trong sản xuất, hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

# BẢN ĐỒ

## QUY HOẠCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020



*Hình 4: Bản đồ quy hoạch các khu công nghiệp đến năm 2020*

### 2. Về phát triển hạ tầng khu công nghiệp

Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN. Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Bình Nghi, Hòa Hội, Cát Trinh, Long Mỹ (giai đoạn 2) và các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội; bổ sung quy hoạch Khu công nghiệp Bồng Sơn; phân đấu sớm đưa vào hoạt động



Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, thiết kế các khu chức năng linh hoạt để có thể tăng cơ hội chia sẻ nguồn lực trong KCN, tạo điều kiện nâng tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp còn thấp hiện nay trên địa bàn tỉnh.

Bảng 9: Danh sách các KCN đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2020 - 2025

STT	Tên KCN	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Thời gian hoàn thành đầu tư, đi vào hoạt động
<b>I</b>	<b>Ngoài KKT Nhơn Hội</b>		<b>1.045</b>	
1	KCN Cát Trinh	Phù Cát	368	2025
2	KCN Hòa Hội	Phù Cát	349	2025
3	KCN Long Mỹ 2	Quy Nhơn	100	2026
4	KCN Bình Nghi	Tây Sơn	228	2025
<b>II</b>	<b>Trong KKT Nhơn Hội</b>		<b>1.000</b>	
1	KCN Becamex	Vân Canh	1.000	2030
<b>III</b>	<b>KCN bổ sung mới</b>		<b>250</b>	
1	KCN Bồng Sơn	Hoài Nhơn	250	2027
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.295</b>	

Về công tác xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư của các KCN như sau:

### 2.1. KCN Phú Tài:

Có quy mô diện tích 345,8ha, trong đó diện tích đất quy hoạch để xây dựng nhà máy là 250,63 ha, do Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bình Định làm chủ đầu tư. Công tác xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư của KCN Phú Tài đạt những kết quả như sau:

- Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải, hệ thống cấp điện, cấp nước...
- Đã thu hút 170 doanh nghiệp thứ cấp đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, với tổng diện tích đất đã cho thuê lại là 222,42 ha (diện tích đất còn lại chưa cho thuê là 28,21 ha, do vương GPMB).
- Đã đầu tư xây dựng trạm XLNT tập trung, với công suất 2.000m<sup>3</sup>/ ngày đêm, để xử lý nước thải của KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ.

### 2.2. KCN Long Mỹ:

Theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt thì KCN Long Mỹ có quy mô diện tích 117,67 ha, trong đó diện tích đất quy hoạch để cho thuê xây dựng nhà máy là 95,44 ha. KCN Long Mỹ do Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bình Định làm chủ đầu tư, công tác xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư của KCN Long Mỹ đạt những kết quả như sau:

- Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải, hệ thống cấp điện, cấp nước...
- Đã thu hút 35 doanh nghiệp thứ cấp đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, với tổng diện tích đất đã cho thuê lại là 83,21ha, đạt tỷ lệ **87,18%**.

– Do đặc thù các doanh nghiệp sản xuất trong KCN Long Mỹ ít phát sinh nước thải sản xuất, đồng thời cùng Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN nên nước thải của KCN Long Mỹ được thu gom, đưa về trạm bơm tăng áp để bơm đẩy về Trạm XLNT của KCN Phú Tài để xử lý.

### **2.3. KCN Nhơn Hòa:**

Theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì KCN Nhơn Hòa có quy mô diện tích 282,02ha, trong đó diện tích đất quy hoạch để cho thuê xây dựng nhà máy là 211,39ha. KCN Nhơn Hòa do Công ty CP Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa, công tác xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư của Nhơn Hòa đạt những kết quả như sau:

– Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 1 và phạm mở rộng về phía Nam, với tổng diện tích 143,79 ha (bao gồm: Đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải, hệ thống cấp điện, cấp nước...). Hiện đang triển khai GPMB để tiếp tục xây dựng HTKT của giai đoạn 2.

– Đã thu hút 30 doanh nghiệp thứ cấp đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, với tổng diện tích đất đã cho thuê lại là 99,167ha.

– Đã xây dựng trạm XLNT tập trung, với công suất 2.000m<sup>3</sup>/ ngày đêm

### **2.4. KCN Hòa Hội:**

Có quy mô 265ha, do Công ty Cổ phần – Tổng Công ty đầu tư phát triển KCN Phúc Lộc làm chủ đầu tư, hiện nay đang thực hiện công tác GPMB và triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đang thu hút đầu tư.

### **2.5. KCN Cát Trinh:**

Có quy mô 368 ha, do Công ty Cổ phần BCG khu công nghiệp Cát Trinh làm chủ đầu tư, hiện nay Chủ đầu tư đang trình cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định, chưa xây dựng hạ tầng và chưa thu hút đầu tư.

### **2.6. KCN Bình Nghi:**

Có quy mô 228ha, do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng KCN Bình Nghi làm chủ đầu tư, hiện nay Chủ đầu tư đang trình cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định, chưa xây dựng hạ tầng và chưa thu hút đầu tư.

Bên cạnh đó, các khu công nghiệp cũng đã hoàn thiện và đưa vào hoạt động các nhà máy/công trình xử lý nước thải tập trung. Trung bình công suất hoạt động của các công trình xử lý nước thải tập trung đạt từ 1000m<sup>3</sup> đến 2000m<sup>3</sup>/ngày đêm..

## **3. Về phát triển cụm công nghiệp**

Tập trung thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phát triển 57 CCN với tổng diện tích 2,270.85 ha; giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng đến năm 2030. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp, ưu tiên đầu tư các tuyến đường vào cụm công nghiệp; triển khai Đề án Bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên bố trí khoảng 50% diện tích phục vụ chế

biển nông, lâm, thủy, hải sản trong cụm công nghiệp; hoàn thành di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong Cụm công nghiệp Quang Trung và Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn. Chuyển đổi ngành nghề đối với Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng và Cụm công nghiệp Bình Định (thị xã An Nhơn) theo hướng công nghiệp sạch và thương mại dịch vụ.

Bảng 10: Phương án phát triển CCN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>57</b>	<b>2,270.85</b>			
<b>I</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn</b>		<b>1</b>	<b>23.30</b>			
1	1	CCN Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân	X	23.30	Đa ngành	Hoàn thành
<b>II</b>	<b>Huyện Tuy Phước</b>		<b>3</b>	<b>114.97</b>			
2	1	CCN Phước An	Phước An	X	49.50	Đa ngành	Hoàn thành
3	2	CCN Bình An	Phước Thành	X	38.23	Đa ngành	Đến 2025
4	3	CCN Qui Hội	Phước An	X	27.24	Đa ngành	Đến 2025
<b>III</b>	<b>Thị xã An Nhơn</b>		<b>12</b>	<b>336.37</b>			
5	1	CCN Bình Định	Bình Định	X	14.40	Đa ngành	Hoàn thành
6	2	CCN Gò Đá Trắng	Đập Đá	X	16.90	Đa ngành	Hoàn thành
7	3	CCN Nhơn Hòa	Nhơn Hòa	X	21.60	Đa ngành	Hoàn thành
8	4	CCN Nhơn Phong	Nhơn Phong	X	11.50	Đa ngành	Đến 2025
9	5	CCN Đồi Hòa Sơn	Nhơn Mỹ	X	37.00	Đa ngành	Đến 2025
10	6	CCN Thanh Liêm	Nhơn An	X	4.60	Đa ngành	Hoàn thành
11	7	CCN Nhơn Tân	Nhơn Tân	X	25.00	Đa ngành	Đến 2025
12	8	CCN An Mơ	Nhơn Tân	X	29.40	Đa ngành	Đến 2025
13	9	CCN An Trường	Nhơn Tân	X	28.30	Đa ngành	Đến 2025
14	10	CCN Tân Đức	Nhơn Mỹ	X	50.00	Đa ngành	Đến 2025
15	11	CCN Nhơn Tân 1	Nhơn Tân	X	66.00	Đa ngành	Đến 2025
16	12	CCN Thiết Tràng	Nhơn Mỹ	X	31.67	Đa ngành	Đến 2025
<b>IV</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>		<b>10</b>	<b>583.40</b>			
17	1	CCN Hóc Bọm	Bình Nghi	X	74.80	Đa ngành	Đến 2025: 37,8 ha; Đến 2030: 74,8 ha
18	2	CCN Cầu Nước Xanh	Bình Nghi	X	38.80	Đa ngành	Đến 2025
19	3	CCN Phú An	Tây Xuân	X	38.00	Đa ngành	Đến 2025
20	4	CCN Cầu 16	Tây Thuận	X	38.00	Đa ngành	Đến 2025

STT		Tên CCN	Xã/ Phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư
21	5	CCN Bình Nghi	Bình Nghi	X	73.70	Đa ngành	Đến 2025
22	6	CCN Gò Giữa	Tây Giang	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025
23	7	CCN Gò Cây	Bình Thành	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025
24	8	CCN Bình Tân	Bình Tân	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025: 30 ha; Đến 2030: 75 ha
25	9	CCN Tây Xuân	Tây Xuân	X	74.10	Đa ngành	Đến 2025
26	10	CCN Rẫy Ông Thơ	Tây An	X	21.00	Đa ngành	Đến 2025
<b>V</b>		<b>Huyện Phù Cát</b>		<b>4</b>	<b>155.20</b>		
27	1	CCN Gò Mít	Ngô Mây	X	13.40	Đa ngành	Hoàn thành
28	2	CCN Cát Nhơn	Cát Nhơn	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025
29	3	CCN Cát Hiệp	Cát Hiệp	X	50.00	Đa ngành	Đến 2025
30	4	CCN Cát Trinh	Cát Trinh	X	16.80	Chuyên ngành may mặc	Hoàn thành
<b>VI</b>		<b>Huyện Phù Mỹ</b>		<b>6</b>	<b>316.95</b>		
31	1	CCN Bình Dương	Bình Dương	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025
32	2	CCN Diêm Tiêu	Phù Mỹ	X	38.20	Đa ngành	Đến 2025
33	3	CCN Đại Thạnh	Mỹ Hiệp	X	66.47	Đa ngành	Đến 2025
34	4	CCN Tân Tường An	Mỹ Quang	X	50.00	Đa ngành	Đến 2025
35	5	CCN thủy sản Mỹ Thành	Mỹ Thành	X	26.28	Chuyên ngành thủy sản	Đến 2025
36	6	CCN Trung Hiệp	Mỹ Chánh Tây	X	61.00	Đa ngành	Đến 2025
<b>VII</b>		<b>Thị xã Hoài Nhơn</b>		<b>12</b>	<b>520.10</b>		
37	1	CCN Bồng Sơn	Bồng Sơn	X	30.50	Đa ngành	Đến 2025
38	2	CCN Tam Quan	Tam Quan	X	16.22	Chuyên ngành may mặc	Hoàn thành
39	3	CCN Hoài Châu	Hoài Châu	X	40.00	Đa ngành	Đến 2025
40	4	CCN Hoài Tân	Hoài Tân	X	74.50	Đa ngành	Đến 2025
41	5	CCN Hoài Hảo	Hoài Hảo	X	17.00	Đa ngành	Đến 2025
42	6	CCN Hoài Hương	Hoài Hương	X	74.00	Đa ngành	Đến 2025
43	7	CCN Đê Đức - Hoài Tân	Hoài Tân	X	15.34	Đa ngành	Đến 2025
44	8	CCN Thiết Đỉnh Bắc	Bồng Sơn	X	50.00	Đa ngành	Đến 2030
45	9	CCN Tường Sơn	Hoài Sơn	X	19.90	Đa ngành	Đến 2025
46	10	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	Hoài Thanh Tây	X	47.64	Đa ngành	Đến 2025

STT	Tên CCN	Xã/ Phường	Số CCN	Diện tích (ha)	Ngành nghề hoạt động	Phân kỳ đầu tư	
47	11	CCN Giao Hội	Hoài Tân	X	65.00	Chuyên ngành lâm sản	Đến 2025
48	12	CCN Mỹ An	Hoài Thanh	X	70.00	Đa ngành	Đến 2030
<b>VIII</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>		<b>3</b>	<b>39.02</b>			
49	1	CCN Dốc Truong Sỏi	Tăng Bạt Hồ	X	19.02	Đa ngành	Đến 2025
50	2	CCN Du Tự	Tăng Bạt Hồ	X	10.00	Đa ngành	Đến 2025
51	3	CCN Gò Bằng	Ân Mỹ	X	10.00	Đa ngành	Đến 2025
<b>IX</b>	<b>Huyện An Lão</b>		<b>4</b>	<b>70.80</b>			
52	1	CCN Gò Bù	An Lão	X	11.70	Đa ngành	Đến 2025
53	2	CCN Gò Cây Duối	An Hòa	X	14.10	Đa ngành	Đến 2025
54	3	CCN Thôn 1 An Hưng	An Hưng	X	30.00	Đa ngành	Đến 2030
55	4	CCN Kdai	An Trung	X	15.00	Đa ngành	Đến 2030
<b>X</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>		<b>1</b>	<b>35.74</b>			
56	1	CCN Tà Súc	Vĩnh Quang	X	35.74	Đa ngành	Đến 2025
<b>XI</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>		<b>1</b>	<b>75.00</b>			
57	1	CCN thị trấn Vân Canh	Vân Canh	X	75.00	Đa ngành	Đến 2025

### *Công tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN*

Về tình hình đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung: Đến nay, toàn tỉnh có 8/45 CCN hoạt động đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung<sup>16</sup>. Riêng CCN Tam Quan không yêu cầu đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, chỉ đầu tư hệ thống thu gom nước thải (vì các DN thứ cấp trong CCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải đảm bảo theo quy định).

– Tổng vốn đăng ký đầu tư hạ tầng kỹ thuật của 50 CCN khoảng 3.845,8 tỷ đồng, vốn đã thực hiện 1.653,8 tỷ đồng, đạt 43%; trong đó, vốn của các đơn vị thuộc UBND cấp huyện làm chủ đầu tư: 527,5/2.019,6 tỷ đồng, chỉ đạt 26,1%, vốn của các DN làm chủ đầu tư: 1.126,3/1.826,2 tỷ đồng, đạt 61,7%; tính riêng giai đoạn 2014-2019 vốn đã đầu tư khoảng 664,6 tỷ đồng, gồm: vốn ngân sách trung ương hỗ trợ 10 tỷ đồng (hỗ trợ theo Quyết định số 1926/QĐ-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư 4 tỷ đồng, hỗ trợ từ nguồn khuyến công quốc gia 6 tỷ đồng), vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ khoảng 28,7 tỷ; còn lại ngân sách huyện đầu tư, vốn của DN làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật các CCN và huy động vốn ứng trước của các cơ sở sản xuất đầu tư trong CCN. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật của các CCN trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến 2.653,5 tỷ đồng. Bình quân suất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các CCN trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 2,4 tỷ đồng/ha.

<sup>16</sup> CCN: Gò Đá Trắng, Thanh Liêm, Phước An, Phú An, Cầu Nước Xanh, Cát Nhon, Cát Trinh, Canh Vinh.

– Về giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật các CCN bình quân 5-5,5 tỷ đồng/ha/50 năm, trong đó:

+ Đến nay, có 32/33 CCN do các đơn vị thuộc UBND cấp huyện làm chủ đầu tư đều chưa có đơn giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật, DN thứ cấp tự ứng tiền bồi thường, GPMB và sau đó trừ vào tiền thuê đất. Riêng CCN Bùi Thị Xuân, có đơn giá: lô đất nhóm A: 10.041 đồng/m<sup>2</sup>/năm; lô đất nhóm B: 8.367 đồng/m<sup>2</sup>/năm với thời gian thuê 50 năm.

+ Đến nay, có 09/15 CCN do DN làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đã có đơn giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật, cụ thể: (1) CCN Đồi Hòa Sơn: 20-21 USD/m<sup>2</sup>/50 năm, ưu đãi 24 tháng; (2) CCN An Mơ: 4-5 tỷ/ha/50 năm; (3) CCN An Trường: khu A: 8 tỷ/ha, khu B: 5 tỷ/ha, giao sỏ đồ trong suốt thời gian thuê còn lại 40 năm; (4) CCN Nhơn Tân 1: 21 USD/m<sup>2</sup>/50 năm; (5) CCN Cầu Nước Xanh: 14-20 USD/m<sup>2</sup>/50 năm; (6) CCN Cát Nhơn: 0,25 USD/m<sup>2</sup>/năm trả tiền liền cho 37 năm, 0,35 USD/m<sup>2</sup>/năm trả trong vòng 6-7 năm; (7) CCN Cát Trinh: 6-6,5 tỷ/ha/50 năm; (8) CCN Tam Quan: 6-6,5 tỷ/ha/50 năm; (9) CCN Tà Súc (giai đoạn 1): các lô đất mặt tiền 0,15 USD/m<sup>2</sup>/năm, các lô còn lại 0,1 USD/m<sup>2</sup>/năm. 05 CCN: Chế biến thủy sản Cát Khánh, CCN Nhơn Phong, Hoài Châu, Nhơn Tân và Cát Hiệp chưa có đơn giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật, riêng CCN Canh Vinh do thực hiện thu hồi đất làm khu công nghiệp Becamex nên chủ đầu tư không ban hành đơn giá thuê hạ tầng kỹ thuật CCN.

*Tình hình phát triển hạ tầng trong một số cụm công nghiệp cụ thể*

### **3.1. CCN Cầu Nước Xanh**

CCN Cầu Nước Xanh có diện tích 38,8 ha đã hoàn thành công tác bồi thường, GPMB toàn CCN và đã cho Công ty CP Cầu Nước Xanh thuê đất với diện tích 38,8 ha. Công ty CP Cầu Nước Xanh đã triển khai đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: (1) San lấp mặt bằng với diện tích 33/38,8 ha; (2) Xây dựng 2.000/2.300m tường rào bao quanh, cổng chào; (3) Đường trục CCN cấp phối chưa thảm nhựa với đường số 1 và 2, riêng đường số 3 mới chỉ san lấp; (4) Hệ thống thoát nước mưa xây dựng 900/1.800m; (5) Đường nước thải ra sông Kôn 1.200m; (6) Hệ thống xử lý nước thải tập trung 2.000/4.753 m<sup>2</sup>; (7) 72% hệ thống điện, thiết bị điện; (8) hoàn thành nhà tạm điều hành; hoàn thành cung cấp nước sản xuất... với tổng kinh phí khoảng 26 tỷ đồng. Công ty CP Cầu Nước Xanh đã thu hút Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Lucky Star đăng ký đầu tư dự án Nhà máy chế biến tinh bột biến tính và sấy lát với công suất 100.000 tấn sấy lát/năm và 55.000 tấn tinh bột biến tính/năm với diện tích 10,57 ha (đạt tỷ lệ lấp đầy 37,6%) và nhà máy đang hoàn thiện và vận hành thử nghiệm.

### **3.2. CCN Chế biến thủy sản Cát Khánh**

CCN chế biến thủy sản Cát Khánh, huyện Phù Cát có diện tích 41,3 ha đã hoàn thành bồi thường, GPMB với diện tích 24,1 ha và đã cho Công ty CP Đầu tư HQG thuê đất đợt 1 với diện tích 10,7 ha; đã triển khai đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật trong phần diện tích được cho thuê gồm: (1) Đường giao thông

nội bộ giai đoạn 1; (2) Hệ thống thoát nước mưa; (3) Hệ thống thoát nước thải; (4) Hệ thống cấp nước; (5) PCCC... với tổng kinh phí khoảng 20 tỷ đồng.

### **3.3. CCN Gò Cây**

CCN Gò Cây, huyện Tây Sơn có diện tích 30 ha đang triển khai thực hiện công tác bồi thường, GPMB trên diện tích đất đã được các nhà đầu tư thứ cấp đăng ký dự án đầu tư (18,6 ha); đầu tư hoàn thành đường giao thông đầu nối từ đường chính đến hàng rào CCN; thu hút được 12 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN với diện tích đăng ký thuê đất 18,6 ha (*đạt tỷ lệ lấp đầy 83,8% diện tích đất công nghiệp*), trong đó: 03 dự án đã đi vào hoạt động.

### **3.4. CCN Tân Đức**

CCN Tân Đức, thị xã An Nhơn có diện tích 50 ha do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn làm chủ đầu tư. Đến nay, CCN đã được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập và phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; đang triển khai thực hiện công tác bồi thường, GPMB trên diện tích đất đã được các nhà đầu tư thứ cấp đăng ký dự án đầu tư (18,6 ha); đầu tư hoàn thành đường giao thông đầu nối từ đường chính đến hàng rào CCN, đang đầu tư đường giao thông trục chính CCN, đạt 500/790 m; thu hút được 15 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN với diện tích đăng ký thuê đất 20,6 ha (*đạt tỷ lệ lấp đầy 86,9% diện tích đất công nghiệp*), trong đó: 05 dự án đã đi vào hoạt động.

### **3.5. CCN Thị trấn Vân Canh**

CCN thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh có diện tích 50 ha đã hoàn thành công tác bồi thường, GPMB; hoàn thành san lấp mặt bằng và xây dựng kè mái taluy phía Tây; thu hút được 05 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN với diện tích đăng ký thuê đất 13 ha (*đạt tỷ lệ lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp*), trong đó: 04 dự án đã đi vào hoạt động.

## **4. Đánh giá chung**

### **4.1. Mặt được**

Phát triển công nghiệp nói chung và KCN, KKT, CCN nói riêng góp phần nâng cấp cơ sở hạ tầng cứng và hạ tầng mềm cho tỉnh. Góp phần hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong toàn tỉnh, Việc hình thành và phát triển CCN đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp.

Các CCN làng nghề đã đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của các làng nghề và giải quyết được mục tiêu: Hình thành khu vực sản xuất tập trung ở khu vực làng nghề; di dời được sản xuất ra ngoài khu dân cư; tạo mặt bằng cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện để phát triển; tạo điều kiện xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề. Đây là một trong những điều quan trọng khi phát triển, quy hoạch CCN mà địa phương nào cũng hướng tới.

## **4.2. Hạn chế**

Công tác quy hoạch phát triển các CCN còn chưa được đồng bộ, trong quá trình thực hiện quy hoạch phải nhiều lần điều chỉnh. Năng lực của các nhà đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp về kinh nghiệm, tài chính, tổ chức quy hoạch và đầu tư, thu hút doanh nghiệp còn hạn chế, dẫn đến việc đầu tư còn cầm chừng, kéo dài; ảnh hưởng đến công tác thu hút đầu tư. Một số nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các KCN, CCN chưa chủ động trong việc kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp vào KCN, CCN. Một số nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp được lựa chọn lại không đủ năng lực thực hiện dẫn đến dự án chậm tiến độ. Công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, một số nơi triển khai công tác GPMB còn thiếu quyết liệt, thiếu nguồn lực.

Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (*vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ*). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp. Cơ sở hạ tầng cứng, mềm, chưa đáp ứng được yêu cầu cho phát triển công nghiệp, do đó chưa khai thác được tiềm năng quỹ đất để phát triển hạ tầng công nghiệp.

Một số CCN là xảy ra tình trạng chưa hoàn thiện hạ tầng CCN, một số CCN chưa hoàn thành bồi thường, GPMB trên phần diện tích đưa hoàn thành bồi thường, GPMB trên phần diện tích, một số CCN ứng được yêu cầu cho phát triển công nghiệp, do đó chưa khai thác đư

Tại CCN chế biến thủy sản Cát Khánh, đã dừng triển khai đầu tư hạ tầng từ đầu năm 2019 đến nay; chưa xây dựng tường rào, một số hạng mục công trình bị cát, đất che lấp, xuống cấp, phương tiện xe cộ. Tại CCN Cầu Nước Xanh, công ty cổ phần CCN Cầu Nước Xanh chưa đầu tư xây dựng công trình phòng cháy chữa cháy. Vị trí đầu tư hệ thống xử lý nước thải không đúng với quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; nút giao đầu nối với Quốc lộ 19 tại Km37+266 (T) chưa được thực hiện theo đúng quy mô và các giải pháp kỹ thuật; Tiến độ triển khai đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN chậm hơn 4 năm so tiến độ đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đầu tư; còn có vi phạm trong quá trình san lấp mặt bằng. CCN thị trấn Vân Canh chưa đầu tư Hệ thống xử lý nước thải tập trung, đường trục chính và các đường nhánh trong CCN.

## **4.3. Nguyên nhân**

Nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, thu ngân sách còn thấp, trong khi hạ tầng kinh tế còn yếu kém, nhất là hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp,...

Mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2010 -2015 và tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được phân bổ thấp hơn dự kiến. Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.



## 5. Giải pháp

### 5.1. Giải pháp chung

#### 5.1.1. Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư

##### *Nhóm giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng*

Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư của tỉnh, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cấp điện, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp và hạ tầng khác (như hạ tầng thương mại, chợ, trường học, nhà ở công nhân,...).

Phát triển hạ tầng giao thông, xác định hạ tầng giao thông đi trước và được xem là bước đột phá trong nỗ lực thu hút đầu tư để tạo đòn bẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông để thu hút các dự án đầu tư lớn vào một số lĩnh vực quan trọng: dự án sản xuất công nghiệp nặng, quy mô lớn và công nghệ cao; các doanh nghiệp công nghiệp, công nghệ thông tin; dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản, nuôi heo, nuôi gà, nuôi bò; dự án năng lượng tái tạo, điện gió; dự án du lịch, nghỉ dưỡng.

##### *Nhóm giải pháp về chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư*

Về tiền thuê đất nên giảm đơn giá thuê đất so với giá do Chính phủ quy định và phải ổn định trong vòng bao nhiêu năm để nhà đầu tư nắm thông tin và tránh rủi ro trong đầu tư. Cụ thể hóa quyền của các tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Bình Định để họ thấy được quyền lợi của mình khi tham gia đầu tư.

Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo nguồn thu cho ngân sách, suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn. Không thu hút các dự án nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu. Cần tập trung đổi mới và nâng cao hiệu quả một số hoạt động: Minh bạch thông tin; Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư; Cải cách thủ tục hành chính; Xây dựng và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng.

##### *Nhóm giải pháp về tăng cường xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu địa phương*

Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư, lên kế hoạch, tổ chức, vận hành, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư liên vùng, liên tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ. Tăng cường hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tập trung hỗ trợ các dự án lớn, cụm dự án trọng điểm, có sức lan tỏa để hỗ trợ triển khai các dự án đầu tư, hệ thống các dự án phụ trợ và làm cầu nối thu hút các nhà đầu tư mới. Đổi mới việc xúc tiến đầu tư để thu hút nguồn vốn FDI, xác định đối tác thu hút đầu tư để chủ động giới thiệu tiềm năng của tỉnh Bình Định (trên các lĩnh vực và địa bàn).

##### *Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh*

Để khuyến khích nhà đầu tư tiềm năng thực sự tham gia và cam kết góp phần tạo ra sự thay đổi cho Bình Định, tỉnh cần chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh của địa

phương. Bình Định cần hiểu rằng không thể chỉ so sánh mình với các tỉnh lân cận trong nước mà còn với các nước và khu vực khác đã phát triển và thu hút thành công các ngành công nghiệp mũi nhọn tương tự những ngành mà Bình Định đã đặt ra tham vọng. Công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh cũng cần được thực hiện bằng các giải pháp sau:

- Về chỉ đạo điều hành: Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thu hút đầu tư và sử dụng vốn đầu tư trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các sở, cơ quan, các huyện, xã trong tỉnh phối hợp chặt chẽ trong hoạt động của doanh nghiệp từ khâu chấp thuận đầu tư, sản xuất, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động hỗ trợ các nhà đầu tư.

*Nâng cao năng lực thu hút vốn đầu tư của Cơ quan Xúc tiến đầu tư (IPA)*

Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Bình Định đã triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến, hỗ trợ đầu tư, đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu môi trường và cơ hội đầu tư tại tỉnh đến các nhà đầu tư, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh. Với định hướng công nghiệp hóa, Bình Định sẽ có nhu cầu thu hút quy mô vốn đầu tư lớn hơn (đặc biệt là FDI). Thêm vào đó, các tỉnh thành công trong thu hút đầu tư với quy mô và cơ cấu tương tự cho thấy nâng cao các kỹ năng triển khai đóng vai trò quan trọng.

- Ngoài ra, Tỉnh Bình Định có hai đơn vị phụ trách chính các hoạt động xúc tiến đầu tư là: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư (trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư) và Ban Quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội. Các đơn vị này cần phải hoạt động như một cỗ máy bán hàng, đáp ứng nhu cầu của “khách hàng” là nhà đầu tư. Cần xác định rõ “khách hàng” mục tiêu, hiểu rõ nhu cầu, cũng như khả năng đáp ứng và thu hút nhà đầu tư đến với tỉnh.

*Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học công nghệ, thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

- Đổi mới cơ chế đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng, và phát triển công nghệ đáp ứng yêu cầu của bước chuyển dịch sang ngành có hàm lượng công nghệ cao và bước tham gia cách mạng công nghiệp 4.0 trong lộ trình phát triển công nghiệp: hỗ trợ vốn, chia sẻ rủi ro đầu tư khoa học – công nghệ, ưu đãi vốn, đất đai, dịch vụ, thuế, phí cho các dự án/hoạt động đầu tư phát triển KHCCN phục vụ phát triển lĩnh vực công nghiệp ưu tiên. Hình thành và hoàn thiện thể chế, cơ chế, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển ngành AI.

- Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; tiếp tục xây dựng Bình Định trở thành điểm đến của các nhà khoa học trong và ngoài nước. trong giai đoạn tiếp theo, cần tạo điều kiện thuận lợi để các dự án tại Khu Đô thị Khoa học Quy Hòa và các dự án trí tuệ nhân tạo tại Khu đô thị mới Long Vân đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, góp phần tăng nhanh tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data)...

### 5.1.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

*Phát triển nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp*

- Về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khai thác vai trò của các tổ chức KHCN, trong đó có Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE), đặc biệt trong thu hút chuyên gia quốc tế đầu ngành tham gia các hoạt động phát triển công nghiệp của tỉnh, trong đó có đào tạo nhân lực chất lượng cao, cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ, nghiên cứu và phát triển công nghệ. Tăng cường đẩy mạnh hợp tác hiệu quả giữa các tổ chức KHCN (ICISE, Đại học FPT), kết hợp với các công trình, dự án (Công viên Sáng tạo TMA, Dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo của FPT, Dự án KCN, Đô thị và Dịch vụ **Becamex Bình Định** ...) gắn với sản phẩm và ứng dụng cụ thể theo đơn đặt hàng;

- Hình thành và phát triển thị trường lao động trực tuyến, tăng cường hợp tác giữa đơn vị đào tạo và sử dụng lao động. Đổi mới cơ chế kết nối giữa nhà đầu tư/doanh nghiệp- chính quyền địa phương- nhà trường-học viên/sinh viên để có thể tạo được nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu phát triển của tỉnh. Có cơ chế tài chính thu hút lao động chất lượng cao sau khi đào tạo quay trở lại làm việc tại địa phương.

Chất lượng lao động là yếu tố quyết định cho việc thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước theo hướng phát triển bền vững. Trong giai đoạn hiện nay để thu hút vốn đầu tư thì nhất thiết phải có đội ngũ lao động chất lượng với trình độ tay nghề cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và có thể lực tốt. Đội ngũ cán bộ quản lý được coi là hạt nhân của hoạt động quản lý, có vai trò vô cùng quan trọng trong quản lý về đầu tư. Vì vậy, đội ngũ cán bộ quản lý cần được đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và khu vực có nhiều biến đổi.

#### *Thu hút lao động có tay nghề cao đến sinh sống và làm việc tại Bình Định*

Nhân lực chất lượng cao, lao động lành nghề đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển trong tương lai của Bình Định, đặc biệt đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng như trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất công nghệ cao và du lịch. Đối với lĩnh vực AI, Bình Định cần thu hút nhân tài trong nước và quốc tế đến làm việc tại các trung tâm nghiên cứu và các công ty AI trên địa bàn tỉnh. Đối với sản xuất công nghệ cao, cần bảo đảm nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn vận hành các nhà máy sản xuất hiện đại, cũng như tiếp nhận công nghệ được chuyển giao. Để thu hút nguồn lao động có tay nghề từ ngoài tỉnh, Bình Định cần (1) phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi cho việc lập nghiệp và định cư lâu dài của người lao động; (2) tăng cường thông tin, truyền thông về Bình Định là một nơi đáng sống và cơ hội việc làm trong tỉnh; (3) Có cơ chế đãi ngộ để khuyến khích nhân tài chọn Bình Định là nơi sống và làm việc.

Trước hết, Bình Định cần phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, nhất là các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung nhiều lao động. Theo đó, tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu như nhà ở, trung tâm y tế, trung tâm thể thao và giải trí, nâng cao khả năng kết nối từ nông thôn đến thành thị. Hạ tầng kinh tế - xã hội cần có khả năng đón đầu làn sóng nhập cư vào tỉnh, cũng như bảo đảm sinh kế bền vững và mức sống cao cho nhóm dân cư này.

Thứ hai, Bình Định cần đẩy mạnh các chiến dịch tiếp cận và quảng bá về cơ hội việc làm quy mô lớn hướng đến nhân tài là sinh viên các trường đại học và học sinh các

trường dạy nghề. Theo đó, cơ hội việc làm, điều kiện sống thuận lợi của Bình Định cần được xuất hiện nhiều trên các nền tảng việc làm trực tuyến, phương tiện thông tin truyền thông. Tỉnh cần chú trọng hợp tác với các trường đại học và cơ sở giáo dục để triển khai các hoạt động như hội chợ việc làm, hội thảo nghề nghiệp hoặc chương trình thực tập.

#### *Nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động tại địa phương*

Bình Định sẽ nâng cao trình độ và đào tạo bổ sung kỹ năng mới cho lực lượng lao động của địa phương, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch... Theo đó, tăng cường đào tạo nghề trong hệ thống giáo dục, cũng như cung cấp các chương trình đào tạo tại chức linh hoạt và có tính ứng dụng cao. Trước hết, Bình Định cần bảo đảm mọi người lao động có thể dễ dàng tiếp cận các chương trình đào tạo nghề, nâng cao kiến thức và kỹ năng tại chỗ với chi phí phù hợp. Thứ hai, Bình Định cần bảo đảm các chương trình đào tạo nghề và tại chức có hiệu quả trong việc trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng phù hợp, cập nhật để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Để thu hẹp khoảng cách giữa môi trường giáo dục và môi trường làm việc, tỉnh cần khuyến khích sự tham gia của các công ty, doanh nghiệp - người sử dụng lao động - trong việc xây dựng nội dung, cũng như giảng dạy các khóa học này.

#### *Nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ công chức và chất lượng dân số*

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực tư nhân, Bình Định cần quan tâm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Theo đó, tỉnh cần quan tâm đổi mới phương pháp về tuyển dụng, quản lý, sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm đối với CBCCVC; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức tự học tập nâng cao trình độ, xây dựng cơ chế để huy động các nguồn lực từ bên ngoài, các nguồn tài trợ để tăng cường đào tạo cán bộ. Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh. Để có nguồn nhân lực chất lượng cao bền vững, tỉnh cũng cần chú trọng thực hiện các chương trình nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân.

#### *Nâng cao chất lượng công tác quản lý, năng lực đội ngũ lãnh đạo*

Đổi mới tư duy trong đội ngũ lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và nâng cao tinh thần, trách nhiệm của một số cán bộ cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu một số ngành, đơn vị trong các quận, huyện trên địa bàn tỉnh thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, phục vụ công tác quản lý công, hành chính công.

### 5.1.3. Giải pháp phát triển khoa học & công nghệ và đổi mới

#### *Đổi mới hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ*

– Cơ chế quản lý: Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả theo hướng hội nhập quốc tế, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, làm cơ sở hình thành nền kinh tế tri thức.

– Xây dựng cơ chế tăng cường sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp trong việc triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp

– Điều chỉnh cơ cấu nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với trọng tâm của từng thời kỳ. Trong kỳ quy hoạch này, tập trung vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, hỗ trợ các dự án cải tiến thiết bị, đổi mới công nghệ để sản xuất sản phẩm mới hoặc nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

#### *Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ*

Bình Định cần đa dạng hóa các loại hình, trình độ đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Cần có chính sách khuyến khích liên doanh, liên kết mở các cơ sở đào tạo trình độ sau đại học với các trường đại học nổi tiếng trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng đầu trong nước, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, trọng điểm, ưu tiên. Tỉnh cũng cần tăng cường liên kết giữa các trường đại học - cơ sở nghiên cứu - doanh nghiệp để tạo cơ hội chia sẻ và ứng dụng tri thức. Ngoài ra, Bình Định cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế bằng cách cử sinh viên và cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài cũng như chào đón các tổ chức và chuyên gia quốc tế đến tỉnh.

#### *Tăng cường kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ*

Bình Định cần tận dụng tối đa các nguồn kinh phí cho hoạt động KHCN:

– Tận dụng tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích cấp quốc gia, cấp tỉnh để doanh nghiệp tăng kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

– Tích cực mở rộng hợp tác quốc tế, chủ yếu thông qua việc xây dựng một số dự án đầu tư sẵn sàng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế.

– Thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bình Định.

#### 5.1.4. Các giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

##### *Hợp tác với các địa phương trong vùng và cả nước*

- *Hợp tác với các địa phương lân cận:* Bình Định là một trong 5 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định); một trung tâm tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng. Trong kỳ quy hoạch tới, với việc cảng Quy Nhơn được nâng cấp, tuyến cao tốc Quy Nhơn – Plây Cu được xây dựng; các địa phương trong vùng đều chú trọng phát triển du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, việc hợp tác và liên kết với các địa phương lân cận, nhất là các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng Tây Nguyên có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định.

+ Với các tỉnh vùng Tây Nguyên, đặc biệt là Gia Lai, Kon Tum, Bình Định có thể liên kết trong xây dựng vùng nguyên liệu nông – lâm sản, phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, hợp tác logistics và vận tải, đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh Tây Nguyên...

+ Với các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung nói chung, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng, Bình Định có thể liên kết phát triển du lịch biển, dịch vụ logistics và vận tải, đào tạo nhân lực...

Ngoài ra Hợp tác với Bình Dương, Hải Phòng, Sơn La, Gia Lai, Lâm Đồng... và các địa phương khác để trao đổi kinh nghiệm phát triển các mô hình khu công nghiệp đô thị dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

#### *Hợp tác quốc tế*

- *Hợp tác với các nước ASEAN*: Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Vị trí địa kinh tế này mang lại cho Bình Định điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế. Theo đó, việc đẩy mạnh kết nối với các nước trong khu vực, nhất là Campuchia, Lào, Thái Lan giúp Bình Định gia tăng vị thế là điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Bình Định nằm trên tuyến vận tải đường bộ, đường sắt Bắc - Nam và đã có sân bay quốc tế Phù Cát, theo đó giúp tỉnh kết nối thuận tiện với các quốc gia trong và ngoài khu vực.

Trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định xác định hội nhập quốc tế, nguồn lực bên ngoài là động lực quan trọng cho phát triển, bởi vậy, các giải pháp hợp tác, kết nối chủ yếu với các nước đặc biệt thu hút các nhà đầu tư ASEAN, đặc biệt từ Singapore, Malaysia, Indonesia, trong các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

#### *Nâng cao chuỗi giá trị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.*

Tập trung vào một số ngành chính như sản xuất và chế biến thực phẩm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản xuất kim loại đúc sẵn... theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các dự án từ nguồn khuyến công, hỗ trợ dịch vụ, thông tin và tư vấn, có cơ chế ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới KHCN, đồng thời hỗ trợ DN tìm thị trường nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế... nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN trong sản xuất, kinh doanh.

#### *Tạo thương hiệu sản phẩm*

Đối với phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, cần ứng dụng công nghệ hiện đại, hướng tới sản phẩm có giá trị gia tăng cao (thực phẩm và đồ uống hữu cơ, hỗ trợ tăng cường sức khỏe và làm đẹp...), đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường, đồng thời hình thành chuỗi giá trị và thương hiệu của tỉnh. Tập trung phát triển chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm truyền thống, đặc sản vùng miền... kết hợp gia tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Ưu tiên các chính sách liên quan đến giảm lãi suất vốn vay, kéo dài thời gian vay để DN và HTX đầu tư máy móc, nâng cao năng lực sản xuất, đồng thời lựa chọn sản phẩm tốt để xây dựng thương hiệu tầm quốc gia trong hoạt động đầu tư, phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản. Mặt khác, cần tiến hành khảo

sát, thực hiện tái cấu trúc vùng nguyên liệu gắn với việc hình thành và đưa vào hoạt động các nhà máy chế biến nhằm giảm thiểu chi phí trong sản xuất, tận dụng nguyên liệu và nhân công tại chỗ. Hoạt động này cần có thêm sự phối hợp của doanh nghiệp và người nông dân.

Cụ thể tập trung tạo thương hiệu “Đồ gỗ Bình Định” cho *phát triển công nghiệp chế biến gỗ*. Triển khai Đề án phát triển công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Định đến năm 2030, trong đó tập trung xuất khẩu các sản phẩm gỗ nội thất, gỗ ngoài trời, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ; ưu tiên phát triển các nhà máy sản xuất tủ bếp, ván gỗ, sản phẩm gỗ nguyên khối (gỗ glulam, gỗ CLT, ván gỗ mặt lớn) để tăng nhanh giá trị gia tăng. Phát triển vùng nguyên liệu, xây dựng diện tích rừng trồng đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững, phát triển rừng trồng cây gỗ lớn; nâng cao tỷ lệ sử dụng gỗ nguyên liệu trong tỉnh, khuyến khích dùng gỗ rừng trồng đạt tiêu chuẩn FSC, PEFC... Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư công nghệ và máy móc, thiết bị hiện đại trong sản xuất đồ gỗ xuất khẩu để, tạo thương hiệu về chất lượng và đa dạng mẫu mã sản phẩm. Thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm phục vụ cho việc xuất khẩu mở rộng thị trường và quảng bá sản phẩm. Tạo cơ chế ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các nhà máy chế biến đồ gỗ nội thất trên địa bàn. Phấn đấu đưa kim ngạch xuất khẩu sản phẩm từ gỗ năm 2025 đạt 1 tỷ USD.

Đối với sản phẩm may mặc chất lượng và giá trị gia tăng cao: xây dựng thương hiệu riêng của tỉnh, nâng cao năng lực thiết kế, năng lực đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu chất liệu dệt may độc đáo đáp ứng thị hiếu tiêu dùng, tập trung vào các sản phẩm chất lượng cao, đem lại giá trị gia tăng cao; để đảm bảo phát triển hợp lý và bền vững cần triển khai nghiên cứu, chủ động trong khâu sản xuất nguyên liệu, thiết kế, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc nguyên liệu vào nhà cung cấp. Đẩy mạnh hỗ trợ công nghệ nhuộm, nâng cao tay nghề cho lao động trong ngành.

*Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn*: Phát triển ngành chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ: ứng dụng khoa học công nghệ, thực hiện chuyển giao quy trình sản xuất hiện đại trong quá trình phát triển ngành. Hạn chế tối đa sản phẩm dư thừa trong quá trình sản xuất, đảm bảo khai thác hợp lý, biến phế phẩm từ gỗ thành sản phẩm thương mại, đặc biệt với việc liên kết với các lĩnh vực chế biến các sản phẩm liên quan như giấy, và có kế hoạch tái tạo nguồn nguyên liệu tự nhiên.

*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp tỉnh*

- Bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Đối với ngành công nghiệp chế biến chế tạo cần khuyến khích áp dụng tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong quá trình sản xuất, giảm tỷ lệ nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hóa, tăng tỷ lệ xuất khẩu trong doanh thu.

- Chú trọng chuẩn bị cho *bước chuyển dịch sang ngành có hàm lượng công nghệ cao*, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cấp về công nghệ, thiết bị máy móc, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực (lãnh đạo và đội ngũ nhân lực KH-CN, lao động kỹ thuật bậc cao...). Phát triển các doanh nghiệp trong ngành ưu tiên của tỉnh, gắn với phát triển

chuỗi giá trị, cụm liên kết, và phát triển đồng bộ nguồn nhân lực công nghiệp đáp ứng về lượng và chất;

*Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp và mở rộng thị trường*

Đổi mới và linh hoạt cơ chế thu hút đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, thu hút các dự án công nghiệp lớn, đóng vai trò đầu tàu, động lực phát triển và tạo đột phá; Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng CCN (như CCN chế biến thủy sản Cát Khánh); thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề;

Tranh thủ sự hỗ trợ của Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trong việc xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyên giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hình thành cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, hợp tác đầu tư phát triển các cụm công nghiệp; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, nâng cao năng lực quản lý, tư vấn, trong phát triển công nghiệp;

Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp hình thành các quỹ khoa học công nghệ phục vụ mục đích đầu tư nghiên cứu, phát triển sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ cao. Đồng thời tinh có cơ chế linh hoạt và nguồn ngân sách hỗ trợ, chia sẻ rủi ro trong đầu tư khoa học công nghệ nhằm phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại;

Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác, liên kết, liên doanh của các tập đoàn, tổng công ty có tiềm lực về vốn, công nghệ hiện đại, thương hiệu mạnh; sử dụng các công cụ huy động vốn mới trên thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ; áp dụng việc đầu tư trực tiếp từ các tổ chức ngân hàng, bảo hiểm như một thành viên góp vốn... đầu tư vào các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển. Thực hiện rà soát, cập nhật và công khai minh bạch các chính sách có liên quan thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; các vấn đề liên quan đến giá thuê đất, phí hạ tầng dùng chung, chi phí giải phóng mặt bằng, vốn ứng trước của doanh nghiệp... Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, sản xuất công nghiệp theo hướng tinh gọn, đảm bảo theo quy định của pháp luật; hạn chế, tiến tới chấm dứt cấp phép đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất ở bên ngoài các khu, cụm công nghiệp.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là CPTPP, EVFTA, UKVFTA, các rào cản kỹ thuật, các tình huống tranh chấp thương mại... Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, các chương trình kết nối cung cầu hàng hóa, các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, OCOP để tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo tác động và nguy cơ của những yếu tố bên ngoài đến tình hình tiêu thụ hàng hóa để kịp thời định hướng thị trường cho doanh nghiệp. Tiếp tục tạo lập và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm mang tính đặc thù, sản phẩm có thế mạnh của tỉnh nhằm nâng cao giá trị thương phẩm và khả năng cạnh tranh. Hướng dẫn, hỗ trợ cơ sở, doanh nghiệp thực hiện bảo hộ sản phẩm như đăng ký chất lượng sản phẩm, nhãn hiệu, kiểu dáng hàng hóa, bằng sáng chế; xây dựng thương hiệu, nhất là các sản phẩm làng nghề; khuyến khích và nhân rộng các mô hình sản xuất sạch, an toàn.

Tăng cường hiệu quả dân vận để xây dựng và vận hành các dự án năng lượng



gió, điện mặt trời thông quan chia sẻ lợi ích và rủi ro. Đào tạo và tạo việc làm sinh kết lâu dài cho người dân trực tiếp bị ảnh hưởng của dự án, tạo cơ chế để người dân tham gia đóng góp và thụ hưởng từ các dự án này.

*Phát triển nhanh, bền vững các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề.*

Phát triển vùng nguyên liệu đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành ưu tiên, trong đó có tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển ngành chế biến (thủy hải sản). Nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá, nâng cấp các cảng cá Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi và khu trú đậu tàu thuyền Tam Quan, trong đó đẩy nhanh tiến độ nâng cấp cảng cá Tam Quan, Hoài Nhơn và nâng cấp Trung tâm khai thác, chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ) và gắn với xử lý môi trường. Đồng thời hỗ trợ về nâng cấp tàu thuyền, và đào tạo ngư dân trong khai thác kinh tế biển hiệu quả và bảo vệ môi trường. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành và nâng cao chuỗi giá trị trong sản xuất, hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

*Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong KCN, CCN.*

Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Bình Nghi, Hòa Hội, Cát Trinh, Long Mỹ (giai đoạn 2) và các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội; bổ sung quy hoạch các Khu công nghiệp Bồng Sơn (khoảng 250ha) và Khu công nghiệp Phú Phong, huyện Tây Sơn (khoảng 200ha); phấn đấu sớm đưa vào hoạt động Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, thiết kế các khu chức năng linh hoạt để có thể tăng cơ hội chia sẻ nguồn lực trong KCN, tạo điều kiện nâng tỷ lệ lấp đầy trong các khu, cụm công nghiệp hiện còn thấp nay trên địa bàn tỉnh. Về cụm công nghiệp, tập trung thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật 41 cụm công nghiệp trong giai đoạn 2020 – 2025.

Về cụm công nghiệp, Định hướng phát triển CNN với tổng số 57 CCN với tổng diện tích 2.270,85 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp đạt 1,580.4 ha, diện tích đất công nghiệp đã bố trí là 495.6 ha, diện tích đất còn lại 1,084.8 ha. So với giai đoạn trước 37 CCN giữ nguyên; bỏ và chuyển đổi mục đích sử dụng 11 CCN; bổ sung thêm 6 CCN; gia tăng diện tích 13 CCN, giảm diện tích 01 CCN (cụ thể tại Phụ lục)

*Phát triển làng nghề tạo sản phẩm độc đáo, tạo thương hiệu của tỉnh.* Tại các làng nghề, cần có các chính sách hỗ trợ về vốn và có kế hoạch duy trì về số lượng làng nghề, phát triển các giá trị nhân văn trong từng sản phẩm đặc trưng. Tập trung đầu tư phát triển các làng nghề đã được công nhận gắn với du lịch để làm đòn bẩy phát triển các làng nghề khác. Hỗ trợ các làng nghề xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường và đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề theo quy định. Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất, làng nghề đổi mới cách thức sản xuất kinh doanh, đầu tư máy móc thiết bị, cải tiến mẫu mã, bao bì, tăng cường xúc tiến thương mại, định hướng thị trường nội địa và tiến tới xuất khẩu sản phẩm làng nghề, nhất là các làng nghề đạt tiêu chí hiện hành về làng nghề, làng nghề truyền thống. Đầu tư xây dựng, nâng cấp

cơ sở hạ tầng kỹ thuật làng nghề; hình thành các “cụm sản xuất nông - công nghiệp ở nông thôn” gắn với Chương trình phát triển mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Đồng thời, tăng cường hiệu quả hoạt động của các Hiệp hội làng nghề đặc biệt ở vai trò hỗ trợ phát triển, bảo vệ quyền lợi các thành viên.

## 5.2. *Giải pháp cụ thể đối với một số ngành, sản phẩm*

Bên cạnh việc phát triển một số ngành, sản phẩm cụ thể đã trình bày trong nội dung phương án phát triển ngành công nghiệp, dưới đây là một số giải pháp cụ thể đối với một số ngành, sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh:

+ *Công nghiệp dệt may - da giày*: Ưu tiên thu hút đầu tư từ các tập đoàn, tổng công ty lớn và đầu tư nước ngoài để phát triển ngành, trong đó có xây dựng các nhà máy sản xuất vải cao cấp, vải giả da (simili), vải nhựa các loại, nguyên phụ liệu ngành may. Tập trung cải tiến mẫu mã, đào tạo đội ngũ thiết kế, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm của ngành dệt may - da giày hiện có. Chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm may mặc, vải sợi, giày, cặp, túi cao cấp, xuất khẩu các loại. Khuyến khích dịch chuyển các doanh nghiệp dệt may trong khu vực đô thị sang hoạt động tại các cụm công nghiệp, khu vực nông thôn tạo mật độ tích tụ, thuận lợi cho hình thành các liên kết ngành, hướng phát triển cụm liên kết ngành dệt may. Tiếp tục đầu tư, phát triển các nhà máy may, giày thể thao tại các khu, cụm công nghiệp.

+ *Công nghiệp hóa chất và dược phẩm*: Hỗ trợ các nhà máy Bidiphar, FKB... đầu tư chiều sâu, từng bước đổi mới công nghệ, thiết bị ngang tầm với trình độ tiên tiến trong khu vực, tạo thương hiệu trong thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar công nghệ cao, nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar Betalactam đã đầu tư tại Khu kinh tế Nhơn Hội hoạt động hiệu quả. Tiếp tục thu hút các nhà máy sản xuất dược phẩm, dược liệu; sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp đầu tư vào tỉnh.

+ *Công nghiệp điện, điện tử*: Để phát triển ngành này, tỉnh có thể xây dựng các chương trình dạy nghề để đảm bảo rằng lực lượng lao động của Bình Định được trang bị kiến thức cơ bản và năng lực để sản xuất linh kiện điện và điện tử; Thu hút 2-3 nhà sản xuất linh kiện điện và điện tử phục vụ lĩnh vực ô tô & các ứng dụng khác đặt tại Bình Định; và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực - phân phối sản phẩm đến Hải Phòng và các trung tâm lắp ráp ô tô khác tại Việt Nam, có thể thực hiện thông qua cảng Quy Nhơn.

+ *Công nghiệp chế tạo máy, cơ khí*: Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành cơ điện tử, cơ khí chính xác, điện - điện tử, cơ khí chế tạo máy tạo nền tảng thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển. Phát triển cơ khí đóng mới tàu thuyền và phụ tùng, trang thiết bị phục vụ phát triển ngành nông nghiệp, y tế. Phát triển các ngành cơ khí trong các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo như: khuôn, linh kiện phụ tùng, máy móc thiết bị...

## 6. Hướng đột phá

### 6.1. Trung tâm chế biến thủy hải sản

Phát huy thế mạnh về chế biến thực phẩm và thủy sản, Bình Định cần hình thành và phát triển cụm liên kết ngành thực phẩm và thủy sản, bằng cách tập trung đầu tư trung tâm chế biến thủy hải sản trong tỉnh. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm thủy sản tại Bình Định được xuất khẩu thô và không qua chế biến do chỉ có một vài công ty có quy mô làm chế biến trực tiếp trên địa bàn tỉnh. Với Trung tâm chế biến thủy hải sản, thủy sản từ Bình Định sẽ được đưa đến các nhà máy địa phương của các công ty tại Bình Định để chế biến, đóng gói và dán nhãn.

Hình thành thí điểm cụm liên kết ngành thủy sản, gắn với đẩy mạnh phát triển các cụm đánh bắt hải sản xuất hiện có ở Quy Nhơn và Hoài Nhơn để trở thành trung tâm sản xuất có quy mô lớn hơn với công nghệ hiện đại. tập trung thu hút đầu tư vào Khu chế biến thủy sản tập trung dọc Quốc lộ 19 mới. Khuyến khích và tạo điều kiện tăng cường hoạt động sản xuất của các nhà máy chế biến thủy sản như Nhà máy chế biến thủy sản An Hải, thu hút và phát triển các cơ sở, nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu gắn với các cảng cá tại thị xã Hoài Nhơn, huyện Phù Cát. Thực hiện di dời các nhà máy chế biến thủy sản trong nội thành thành phố Quy Nhơn vào các khu, cụm công nghiệp, theo hướng hình thành các khu chế biến tập trung và nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu, trên cơ sở đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, gia tăng giá trị hàng hóa, gắn với các cụm đánh bắt hải sản.

Xây dựng trọng điểm trong hoạt động chế biến thủy sản về sản phẩm chất lượng cao có tính cạnh tranh, tạo thương hiệu của tỉnh sẽ khuyến khích các nhà đầu tư xem Bình Định là điểm đến đầu tư cùng với nguồn cung thủy sản, nhân công rẻ, vị trí và ưu đãi giảm thuế tốt. Phát triển các hệ sinh thái tiểu ngành có giá trị cao hơn là trọng tâm và chìa khóa của phát triển cụm liên kết ngành. Các hệ sinh thái này có sự kết hợp của nhiều doanh nghiệp, tổ chức giáo dục, nhà cung cấp và các nhà cung cấp dịch vụ khác trong cùng một ngành được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng, nguồn nhân tài chung và các nhà cung cấp riêng giúp giảm chi phí đầu tư và hoạt động<sup>17</sup>.

Chú trọng ứng dụng các công nghệ Internet Vạn vật (IoT) và AI vào trong các quy trình chế biến / quản lý như truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng để đảm bảo chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn cao nhất của các thị trường tiên tiến trong chế biến. Khâu tiêu thụ áp dụng quy trình thương mại hiệu quả hơn để tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng cuối thông qua các nền tảng thương mại điện tử cho các sản phẩm nông nghiệp / thủy sản với năng lực logistics mạnh.

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 240 triệu USD, đem lại khoảng 14,500 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 6,200 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 630 triệu USD.

---

<sup>17</sup> Những ví dụ điển hình về hệ sinh thái tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong đó có cụm ô tô ở Thái Lan hoặc cụm hóa chất ở Singapore. Bình Định có thể tạo ra một cụm chế biến thủy sản như vậy. Một ví dụ thực tiễn liên quan là trung tâm chế biến thủy sản của Boulogne Sur Mer, một cụm thủy sản lớn tích hợp các hoạt động thương mại, chế biến, bảo quản, phân phối, kiểm tra chất lượng và các dịch vụ tài chính đem lại giá trị gia tăng. Cụm này thu hút các trang trại cá hồi lớn trên đất liền để hình thành nên một trung tâm chế biến tại đây.

## **6.2. Sản xuất dược phẩm**

Bình Định có nền tảng vững chắc trong ngành sản xuất thuốc tiên tiến như thuốc điều trị ung bướu của Bidiphar. Việt Nam có khoảng 5,7 triệu bệnh nhân đái tháo đường, tương đương quy mô 61,8 triệu USD của thị trường insulin, và là nước có dân số đái tháo đường tăng nhanh nhất ở Đông Nam Á. Insulin hầu hết được nhập khẩu về Việt Nam và hiện chưa có nhà sản xuất insulin hàng đầu nào đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam. Thị trường Việt Nam có tỷ lệ sử dụng insulin thấp so với thuốc trị đái tháo đường đường uống (OADs), do đó, cơ hội lớn cho sản xuất insulin tại Việt Nam.

Dựa trên những điều kiện đầy hứa hẹn này của Bình Định và thị trường Việt Nam, tỉnh có thể tiên phong trong sản xuất insulin ở Việt Nam và mở rộng sang sản xuất dược phẩm thông qua hợp tác với các nhà sản xuất toàn cầu. Đó có thể bao gồm sản xuất insulin có nguồn gốc từ sinh vật sống trong đó có cả những loại đã được nhập khẩu vào Việt Nam như Wockhard và Bioton. Ngoài ra, tỉnh có thể tài trợ cho các trung tâm nghiên cứu và hợp tác với các viện nghiên cứu để đảm bảo sự phát triển liên tục của công nghệ sản xuất insulin. Cuối cùng, Bình Định có thể hỗ trợ tạo cơ hội thực tập và giới thiệu việc làm cho sinh viên của tỉnh được làm việc có thời hạn với các nhà sản xuất insulin hàng đầu để họ có thể học hỏi kinh nghiệm và quay trở lại đóng góp cho ngành này tại Bình Định.

Một số ví dụ điển hình, ở Malaysia và Ethiopia, cho thấy cách tiếp cận này có thể thực hiện được. Malaysia đã thu hút thành công nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ sinh học (6 dự án với tổng vốn đầu tư 814 triệu ringgit trong năm 2017, 2 dự án với tổng vốn đầu tư 2,7 tỷ ringgit năm 2018). Biocon - nhà sản xuất insulin lớn nhất Châu Á - đã thiết lập nhà máy sản xuất insulin đầu tiên và lớn nhất tại Malaysia. Insulin được sản xuất tại địa phương với giá cả hợp lý đã làm giảm chi phí sản xuất và tăng khả năng tiếp cận insulin cho số lượng bệnh nhân tiểu đường đang gia tăng ở Malaysia. Ethiopia đã thành công trong việc tăng doanh thu sản xuất dược phẩm của nước này lên 11%/năm, đạt thị trường xấp xỉ 10 tỷ đô-la mỗi năm. Quốc gia này có thể làm được như vậy là nhờ các biện pháp ưu đãi của chính phủ như:

- Cho vay miễn thuế lên đến 70% các khoản đầu tư mới
- Miễn 100% thuế hải quan đối với nhập khẩu tất cả các loại tư liệu sản xuất
- Các công ty trong và ngoài nước được thành lập tại Ethiopia hưởng ưu đãi trong mua sắm chính phủ

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 130 triệu USD, đem lại khoảng 5,000 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 6,400 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 100 triệu USD.

## **6.3. Cụm liên kết ngành công nghiệp chế tạo tiên tiến (linh kiện điện & điện tử ô tô)**

Theo đó, Bình Định đặt mục tiêu chiếm thị phần cao trong lĩnh vực sản xuất linh kiện ô tô của Việt Nam, hướng tới sản xuất các linh kiện có giá trị cao như các loại linh kiện điện tử và điện. Tỉnh có thể bắt đầu bằng việc xây dựng các chương trình dạy nghề để đảm bảo lao động của tỉnh có kiến thức và năng lực cơ bản trong sản xuất các linh

kiện điện & điện tử, sau đó thu hút 2-3 nhà sản xuất linh kiện điện & điện tử cho ô tô đặt tại Bình Định.

Đẩy mạnh các dự án liên quan đến phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, cụ thể là các dự án trong Khu Đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa (phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn)... Hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất để có thể đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. Định hướng hình thành Khu công nghệ thông tin từ phát triển Công viên phần mềm Quang Trung; thu hút các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu, sáng tạo, phát triển công nghệ cao dựa trên nền tảng của nhiều công nghệ mới, cốt lõi là công nghệ số nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số.

Từ đó tạo nền tảng phát triển thung lũng Quy Hòa phát triển theo mô hình thung lũng Silicon của Mỹ, nơi tập trung các tổ chức KHCN, doanh nghiệp KHCN, với mật độ và hàm lượng khoa học công nghệ cao, là trung tâm sáng tạo đổi mới, phát triển công nghệ của tỉnh, tạo cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh, đặc biệt ở bước chuyển dịch sang lĩnh vực công nghệ cao và tham gia CMCN 4.0.

Đồng thời, tỉnh cần ban hành các chính sách, ưu đãi dài hạn, ưu tiên về vốn, cơ sở hạ tầng, đất đai, thuế đối với các doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện, điện tử đã và sẽ đầu tư, thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào khu công viên phần mềm trước mắt là trên địa bàn Quy Hòa- nơi xây dựng Công viên sáng tạo TMA Bình Định.

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên khoảng 130 triệu USD, đem lại khoảng 5,000 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 6,400 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 100 triệu USD.

#### **6.4. Thu hút sản xuất thiết bị bán dẫn đơn giản**

Lĩnh vực bán dẫn giá trị cao. Thứ nhất, đây là lĩnh vực có quy mô lớn và đang phát triển. Năm 2020, thị trường toàn cầu đạt 440 tỷ USD và dự kiến sẽ duy trì mức tăng trưởng hai con số trong 5 năm tới vì chất bán dẫn là một thành phần quan trọng trong quá trình số hóa ngày càng tăng trong xã hội của chúng ta. Thứ hai, tại Việt Nam hiện có những khách hàng sử dụng chất bán dẫn ô tô có nhu cầu về chất bán dẫn. Tình trạng thiếu hụt chất bán dẫn ô tô trên toàn thế giới (các sản phẩm node trở tương đối đơn giản). Bình Định nằm trong bán kính khoảng 750km với 3 (sắp tới là 4) nhà máy lắp ráp ô tô.

Theo đó, Bình Định tham gia vào xu hướng số hóa & tự động hóa toàn cầu bằng cách thu hút ngành sản xuất bán dẫn đơn giản. Trước tiên, tận dụng nguồn lao động ngành điện và điện tử hiện có, các nhà cung cấp nguyên liệu thô, lợi thế về chi phí lao động của Việt Nam và sự hỗ trợ của chính phủ, sau đó xã hội hóa nguồn lực, đặc biệt thu hút FDI để phát triển ngành.

Phát triển hệ sinh thái linh kiện điện và điện tử, nền tảng phát triển *ngành công nghiệp chất bán dẫn*. Bắt đầu bằng việc thành lập một số cơ sở sản xuất phụ trợ chất bán dẫn, tiếp đến là liên kết hợp tác quốc tế (Nhật Bản) cùng với các tập đoàn công nghệ có năng lực phù hợp, và đội ngũ chuyên gia quốc tế để xây dựng mô hình công nghệ xưởng cực tiểu (Minimal Fab) để phát triển ngành bán dẫn. Bên cạnh đó, đào tạo đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao phục vụ phát triển ngành công nghiệp chất bán dẫn thông qua Dự án tổ

hợp giáo dục - trí tuệ nhân tạo và đô thị FPT và Dự án trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ, liên kết với Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành. Đồng thời, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua kế hoạch liên kết đào tạo và đặt hàng tại Trường đại học FPT AI Quy Nhơn, Trường đại học Quy Nhơn và trường đại học các tỉnh lân cận. Tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện việc thu hút nhân sự trình độ cao và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh Bình Định làm việc.

Thực hiện cơ chế ưu đãi hấp dẫn (ưu đãi vốn, đất đai, thuế, phí...) đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp (start up) đầu tư phát triển công nghệ thông tin (ITC), trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Xây dựng kế hoạch cụ thể đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Đổi mới, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư mang tính ổn định và dài hạn; ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo nguồn thu cho ngân sách, suất đầu tư trên một đơn vị diện tích lớn.

Hướng đột phá này hứa hẹn sẽ tăng GDP năm 2030 lên 400 triệu USD, đem lại 2,500 việc làm trong giai đoạn vận hành và khoảng 5,000 việc làm trong giai đoạn xây dựng. Ước tính đầu tư vào khoảng 2 tỉ USD.

## **VI. DANH MỤC DỰ ÁN**

### **1. Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên**

– Dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng, phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Các dự án được lựa chọn căn cứ trên quy hoạch, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

– Lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư căn cứ vào định hướng, chủ trương phát triển các lĩnh vực, sản phẩm mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên cơ sở bảo đảm sự hài hòa giữa đầu tư theo ngành và đầu tư theo lãnh thổ tại tỉnh Bình Định.

– Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư tập trung vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025, thực hiện quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

– Lựa chọn các dự án mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao như giải quyết việc làm cho lao động, nộp ngân sách, hiệu quả sử dụng đất cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm có chất lượng....

– Lựa chọn các dự án dựa trên cơ sở xem xét năng lực tài chính của nhà đầu tư: vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác.

– Quy định về suất đầu tư: các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng tiêu chí về suất đầu tư theo quy định của Bộ Xây dựng về công bố Tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình được áp dụng tại thời điểm đăng ký đầu tư và theo quy định của pháp luật có liên quan.

– Căn cứ vào Luật Đầu tư công phân loại dự án nhóm A, B, C để lựa chọn các dự án có tiến độ thực hiện phù hợp.

– Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư đã có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai thực hiện dự án tương tự với dự án dự kiến đầu tư, đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có).

– Căn cứ vào mục tiêu, định hướng “Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” để xây dựng và lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư

– Thu hút công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp phụ trợ; ưu tiên các ngành sử dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp.

## **2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án công nghiệp quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án**

### **1. Tên dự án: Nhà máy lắp ráp, sản xuất ô tô.**

– Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Becamex Bình Định.

– Quy mô đầu tư, thông số kỹ thuật chủ yếu:

+ Quy mô: 30.000-50.000 xe/năm;

+ Diện tích: 50 ha.

– Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

### **2. Tên dự án: Khu công nghiệp sản xuất gia công hàng điện tử - viễn thông**

– Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp tỉnh Bình Định - Becamex

– Quy mô đầu tư: Khoảng 100 ha.

– Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 – 2025

### **3. Tên dự án: Dự án Nhà máy năng lượng mặt trời Phù Mỹ**

– Địa điểm đầu tư: Huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định .

– Quy mô đầu tư: Khoảng 380 ha.

– Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

### **4. Tên dự án: KCN năng lượng tái tạo.**

– Địa điểm đầu tư: Phù Cát, Phù Mỹ, Nhơn Hội, tỉnh Bình Định

– Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

### **5. Tên dự án: Hiện đại hóa sản xuất công nghiệp, dự án công nghiệp công nghệ cao.**

– Địa điểm đầu tư: Các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Bình Định

– Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.

### **6. Tên dự án: Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng vào các khu công nghiệp**

– Địa điểm đầu tư: Các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Bình Định

– Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.

- 7. Tên dự án: khu liên hợp đô thị - công nghiệp - dịch vụ tại đô thị Canh Vinh**
- Địa điểm đầu tư: Huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.
  - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 8. Tên dự án: Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu gắn với các cảng cá tại thị xã Hoài Nhơn.**
- Địa điểm đầu tư: thị xã Hoài Nhơn
  - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 9. Tên dự án: Dự án khu chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.**
- Địa điểm đầu tư: huyện Tuy Phước và thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định
  - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 10. Tên dự án: Các nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao.**
- Địa điểm đầu tư: Các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bình Định
  - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 11. Tên dự án: Các nhà máy sản xuất dược phẩm, dược liệu công nghệ cao.**
- Địa điểm đầu tư: Các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bình Định
  - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2030.
- 12. Tên dự án: Dự án nhà máy giết mổ, chế biến súc sản.**
- Địa điểm đầu tư: Một số huyện tỉnh Bình Định
  - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 13. Tên dự án: Các nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng.**
- Địa điểm đầu tư: Các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bình Định
  - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 - 2025.
- 14. Dự án xây dựng trung tâm ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học**
- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp tỉnh Bình Định - Becamex
  - Quy mô đầu tư: Khoảng 30 ha.
  - Thời kỳ thu hút đầu tư: 2021 – 2025



### 3. Một số công trình dự án trọng điểm được triển khai trong thời gian tới.

Bảng 11- Danh mục các công trình, dự án trọng điểm có sử dụng đất cụm công nghiệp có sử dụng đất giai đoạn 2021-2025

STT	Tên CCN/Dự án	Vị trí	Diện tích theo QH chung (ha)	Diện tích tăng thêm	Quy mô/công suất	Giá trị đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian khởi công dự kiến	Thời gian hoàn thành dự kiến	Nguồn vốn dự kiến
1	CCN Bình An	Tuy Phước	38,23	38,23			2021	2025	
2	CCN Đồi Hòa Sơn	An Nhơn	37,0	37,0			2021	2025	
3	CCN An Trường	An Nhơn	28,3	28,3			2021	2025	
4	CCN An Mơ	An Nhơn	29,4	29,4			2021	2025	
5	CCN Nhơn Tân 1	An Nhơn	66,0	66,0			2021	2025	
6	CCN Tân Đức (GD2)	An Nhơn	50,0	50,0			2021	2025	
7	CCN Nhơn Phong	An Nhơn	11,5	11,5			2021	2025	
8	CCN Nhơn Tân	An Nhơn	25,0	25,0			2021	2025	
9	CCN Hóc Bọm	Tây Sơn	37,8	37,8			2021	2025	
10	CCN Phú An	Tây Sơn	38,0	38,0			2021	2025	
11	CCN Tây Xuân	Tây Sơn	52,14	52,14			2021	2025	
12	CCN Trường Định	Tây Sơn	20,0	20,0			2021	2025	
13	CCN Cầu 16	Tây Sơn	38,0	38,0			2021	2025	
14	CCN Gò Cây	Tây Sơn	30,0	30,0			2021	2025	
15	CCN Cầu Nước Xanh	Tây Sơn	38,8	38,8			2021	2025	
16	CCN Rẫy Ông Thơ	Tây Sơn	20,0	20,0			2021	2025	
17	CCN Gò Giữa	Tây Sơn	35,0	35			2021	2025	
18	CCN Cát Khánh	Phù Cát	41,3	41,3			2021	2025	
19	CCN Cát Hiệp	Phù Cát	50	50			2021	2025	
20	CCC Cát Trinh	Phù Cát	16,8	16,8			2021	2025	
21	CCN Bình Dương	Phù Mỹ	75,0	75,0			2021	2025	
22	CCN Diêm Tiêu	Phù Mỹ	38,2	38,2			2021	2025	
23	CCN Đại Thạnh	Phù Mỹ	63,8	63,8			2021	2025	
24	CCN An Lương	Phù Mỹ	30,0	30,0			2021	2025	
25	CCN Bồng Sơn	Hoài Nhơn	30,5	30,5			2021	2025	
26	CCN Hoài Tân	Hoài Nhơn	74,5	74,5			2021	2025	
27	CCN Hoài Hảo	Hoài Nhơn	17,0	17,0			2021	2025	
28	CCN Tường Sơn	Hoài Nhơn	15,0	15,0			2021	2025	
29	CCN Hoài Hương (Thiện Đức)	Hoài Nhơn	11,8	11,8			2021	2025	
30	CCN Đệ Đức - Hoài Tân	Hoài Nhơn	21,0	21,0			2021	2025	

STT	Tên CCN/Dự án	Vị trí	Diện tích theo QH chung (ha)	Diện tích tăng thêm	Quy mô/công suất	Giá trị đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian khởi công dự kiến	Thời gian hoàn thành dự kiến	Nguồn vốn dự kiến
31	CCN Thiết Đính Bắc	Hoài Nhơn	50,0	50,0			2021	2025	
32	CCN Hoài Thanh Tây	Hoài Nhơn	8,9	8,9			2021	2025	
33	CCN Hoài Châu	Hoài Nhơn	25,0				2021	2025	
34	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	Hoài Nhơn	47,64	47,64			2021	2025	
35	CCN Đốc Trương Sỏi	Hoài Ân	19,2	19,2			2021	2025	
36	CCN Du Tụ (GĐ2)	Hoài Ân	10,0	10,0			2021	2025	
37	CCN Gò Bù	An Lão	11,7	11,7			2021	2025	
38	CCN Gò Cây Duối	An Lão	14,1	14,1			2021	2025	
39	CCN Tà Súc	Vĩnh Thạnh	35,7	35,7			2021	2025	
40	CCN TT Vân Canh (GĐ2)	Vân Canh	37	37			2021	2025	
41	CCN Thắng Công	An Nhơn	18,8	18,8			2021	2025	
42	CCN Gò Đá	Tây Sơn	12,8	12,8			2021	2025	
43	CCN Bình Tân	Tây Sơn	30	30			2021	2025	
45	CCN Tân Tường An	Phù Mỹ	50	50			2021	2025	
46	CCN thủy sản Mỹ Thành	Phù Mỹ	70	70			2021	2025	
47	CCN Mỹ Thành	Phù Mỹ	50,7	50,7			2021	2025	
48	CCN Tân Thạnh	Hoài Ân	15	15			2021	2025	
49	CCN Gò Bằng	Hoài Ân	10	10			2021	2025	
50	CCN Nam Gò Bù	An Lão	15	15			2021	2025	
51	CCN Núi Một An Tân	An Lão	13	13			2021	2025	
52	CCN Hoài Đức *	Hoài Nhơn	58,93	41,93			2021	2025	
53	CCN Mỹ An	Hoài Nhơn	50	50			2021	2025	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1716,78</b>	<b>1699,78</b>					

Ghi chú: \* hiện trạng: 17ha

Bên cạnh đó, các công trình, dự án trọng điểm cấp quốc gia về khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030 như sau:

*Bảng 12 - Danh mục các công trình, dự án trọng điểm cấp quốc gia về khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030*

Đơn vị: ha

TT	Tên KCN/Dự án	Vị trí	Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Quy mô/công suất	Giá trị đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian khởi công dự kiến	Thời gian hoàn thành dự kiến	Nguồn vốn
1	KCN – đô thị Becamex A (Phân khu 07)	Vân Canh	883		883			2025	2030	
2	KCN Cát Trinh	Phù Cát	368,1		368,1			2021	2030	
3	KCN Long Mỹ (Giai đoạn 2)	Quy Nhơn	218	118	100			2021	2030	
4	Khu công nghiệp Bông Sơn	Lại Đức, Diên Khánh, Văn Cang, Lại Khánh Nam, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	250		250			2021	2030	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1719,1</b>	<b>118</b>	<b>1601,1</b>					

## VII. PHỤ LỤC

Bảng 13 - Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Quặng titan và ilmenite - Titan ore</b>	Tấn - Ton	<b>126686.0</b>	<b>84728.0</b>	<b>85329.0</b>	<b>68550.0</b>	<b>65739.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	126686.0	84728.0	85329.0	68550.0	65739.0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Đá các loại - Stones</b>	1000 m <sup>3</sup> - Thous m <sup>3</sup>	<b>1779.8</b>	<b>816.1</b>	<b>800.1</b>	<b>995.2</b>	<b>1136.5</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	1779.8	816.1	800.1	995.2	1136.5
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Muối biển- Sea Salt</b>	1000 tấn-1000 tons	<b>37.5</b>	<b>32.7</b>	<b>31.0</b>	<b>31.8</b>	<b>32.4</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	37.5	32.7	31.0	31.8	32.4
Đầu tư nước ngoài						

	<b>Đơn vị tính Unit</b>	<b>2015</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>Sơ bộ Prel. 2020</b>
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Nước mắm - Fish sauce</b>	1000 lít-1000 liters	<b>24543.0</b>	<b>25219.0</b>	<b>26852.9</b>	<b>27706.5</b>	<b>28046.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	24543.0	25219	26852.9	27706.5	28046.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Thuỷ sản đông lạnh - Flozen aquatic product</b>	Tấn - Ton	<b>14343.0</b>	<b>15636.0</b>	<b>15583.0</b>	<b>16890.6</b>	<b>14775.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	14343.0	15636	15583.0	16890.6	14775.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Dầu thực vật - Vegatable oils</b>	Tấn - Ton	<b>4256.0</b>	<b>8316.0</b>	<b>5600.0</b>	<b>3525.0</b>	<b>4215.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	4256.0	8316.0	5600.0	3525.0	4215.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Gạo xay xát - Milling rice</b>	1000 tấn-1000 tons	<b>891.7</b>	<b>913.1</b>	<b>933.3</b>	<b>1183.2</b>	<b>1242.4</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	891.7	913.1	933.3	1183.2	1242.4
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Thức ăn chăn nuôi Food for feeding livestock, poultry and aquatic</b>	Tấn - Ton	<b>1023883. 0</b>	<b>1324734. 0</b>	<b>1421732. 0</b>	<b>1554851. 0</b>	<b>1573654. 0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	346423.0	361193.0	366746.0	375284.0	379597
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	677460.0	963541.0	1054986. 0	1179567. 0	1194057
<b>Đường các loại - Sugar cyrups</b>	Tấn - Ton	<b>35204.0</b>	<b>23608.0</b>	<b>16947.0</b>	-	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	35204.0	23608.0	16947.0	-	-
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Tr.đó: Đường RS - Of which: Granulated</b>	Tấn - Ton	<b>35204.0</b>	<b>23608.0</b>	<b>16947.0</b>	-	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	35204.0	23608.0	16947.0	-	-
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

	<b>Đơn vị tính Unit</b>	<b>2015</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>Sơ bộ Prel. 2020</b>
<b>Bia các loại - Beer</b>	1000 lít-1000 liters	<b>47474.0</b>	<b>55884.0</b>	<b>60897.0</b>	<b>59553.0</b>	<b>56628.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	47474.0	55884.0	60897.0	59553.0	56628.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	
<b>Quần áo may sẵn - Ready made clothes</b>	1000 cái - 1000 pieces	<b>41696.0</b>	<b>49957.0</b>	<b>55420.0</b>	<b>70825.0</b>	<b>73820.9</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	39351.0	45730	35678.0	32351.0	30142.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	2345.0	4227.0	19742.0	38474.0	43678.9
<b>Giày dép xuất khẩu - Exported shoes and sandals</b>	1000 đôi - 1000 pairs	<b>2807.0</b>	<b>2063.0</b>	<b>2151.0</b>	<b>2492.0</b>	<b>1251.7</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	2807.0	2063	2151.0	2492.0	1251.7
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Gỗ xẻ - Sawn wood</b>	1000 m <sup>3</sup> - Thous m <sup>3</sup>	<b>188.7</b>	<b>222.2</b>	<b>316.4</b>	<b>416.8</b>	<b>456.0</b>
Nhà nước - State	"	0.3	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	188.4	222.2	316.4	416.8	456.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Dăm gỗ - Woodchips</b>	Tấn - Ton	<b>1668969.0</b>	<b>1084413.0</b>	<b>1208314.0</b>	<b>1819519.0</b>	<b>1773639.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	1434645.0	991491.0	1123755.0	1613205.0	1575578.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	234324.0	92922.0	84559.0	206314.0	198061
<b>Chiếu cói - Sedge mats</b>	1000 cái-1000 pieces	<b>2041.0</b>	<b>1716.0</b>	<b>1909.0</b>	<b>1554.0</b>	<b>1632.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	2041.0	1716	1909	1554.0	1632.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Thùng hộp bằng bìa cứng- Cardboard box</b>	1000 cái-1000 pieces	<b>23589.0</b>	<b>24354.0</b>	<b>27337.0</b>	<b>33538.0</b>	<b>38626.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	23589.0	24354.0	27337.0	33538.0	38626.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

	<b>Đơn vị tính Unit</b>	<b>2015</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>Sơ bộ Prel. 2020</b>
<b>Trang in - Printed pages</b>	Triệu trang- Mill pages	<b>9467.0</b>	<b>9992.0</b>	<b>11458.0</b>	<b>12887.0</b>	<b>13995.0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	8295.0	9713.0	10678.0	12058.0	13081.0
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	"	1172.0	279.0	780.0	829.0	914.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Thuốc viên kháng sinh - Antibiotics tablets</b>	Triệu viên- Mill pills	<b>68.0</b>	<b>72.0</b>	<b>62.0</b>	<b>72.0</b>	<b>86.0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	68.0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	"	-	72.0	62.0	72.0	86.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Dung dịch đạm huyết thanh - Serum protein solution</b>	1000 lít- Thous liters	<b>21704.6</b>	<b>26443.5</b>	<b>27260.3</b>	<b>32301.4</b>	<b>35274.8</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	21704.6	26443.5	27260.3	32301.4	35274.8
<b>Oxygen</b>	1000 m <sup>3</sup> - <i>Thous m<sup>3</sup></i>	<b>3350.1</b>	<b>1414.0</b>	<b>1687.5</b>	<b>1810.0</b>	<b>1357.5</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	"	3350.1	1414.0	1687.5	1810.0	1357.5
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Gạch nung các loại - Bricks</b>	Triệu viên- <i>Mill pills</i>	<b>353.7</b>	<b>443.7</b>	<b>423.7</b>	<b>244.1</b>	<b>207.3</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	"	353.7	443.7	423.7	244.1	207.3
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Ngói nung các loại - Tiles</b>	Triệu viên- <i>Mill pills</i>	<b>44.7</b>	<b>42.4</b>	<b>22.1</b>	<b>15.9</b>	<b>14.6</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	"	44.7	42.4	22.1	15.9	14.6
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Gạch xây bằng xi măng, bê tông- Bricks made of cement and concrete</b>	Triệu viên- <i>Mill pills</i>	<b>14.2</b>	<b>30.7</b>	<b>36.3</b>	<b>45.9</b>	<b>37.6</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	"	14.2	30.7	36.3	45.9	37.6
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

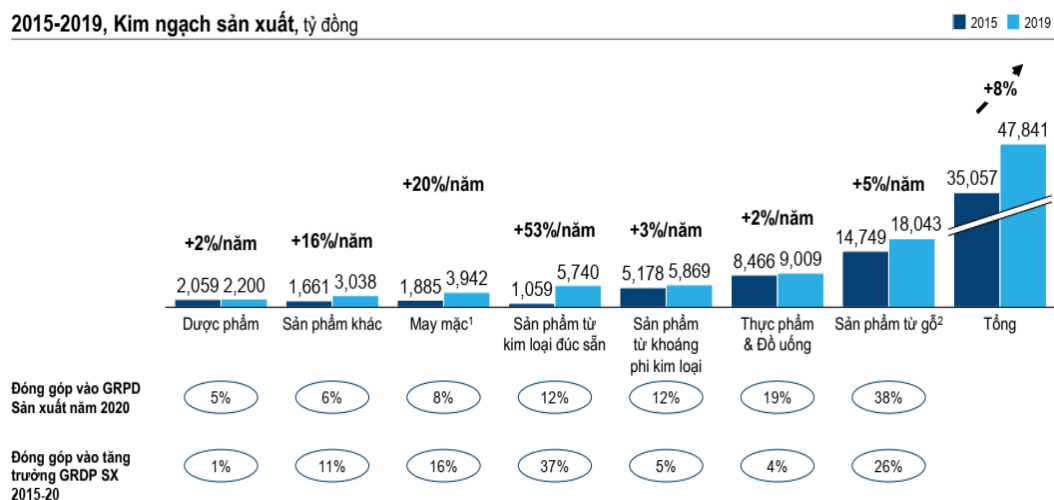
	<b>Đơn vị tính Unit</b>	<b>2015</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>Sơ bộ Prel. 2020</b>
<b>Vôi - Lime</b>	Tấn - Ton	<b>17235.0</b>	<b>22482.0</b>	<b>23534.0</b>	<b>23024.0</b>	<b>23856.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	17235.0	22482.0	23534.0	23024.0	23856.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Xi măng - Cement</b>	1000 tấn-1000 tons	<b>209.6</b>	<b>157.3</b>	<b>156.3</b>	<b>180.6</b>	<b>190.1</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	209.6	157.3	156.3	180.6	190.1
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Đá ốp lát - Stone tiles</b>	1000 m <sup>2</sup> - Thous m <sup>2</sup>	<b>1867.6</b>	<b>3274.6</b>	<b>3409.3</b>	<b>3526.8</b>	<b>3965.8</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	1867.6	3274.6	3409.3	3526.8	3965.8
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bất chéo nhau - Structural steel components</b>	Tấn - Ton	<b>42183.9</b>	<b>78850.0</b>	<b>88366.7</b>	<b>99861.0</b>	<b>98653.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	42183.9	78850.0	88366.7	99861.0	98653.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Tấm lợp bằng kim loại - Roofing with metal type</b>	Tấn - Ton	<b>4706.0</b>	<b>112759.0</b>	<b>247997.8</b>	<b>316845.0</b>	<b>458760.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	4706.0	112759.0	247997.8	316845.0	458760.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Tàu thuyền đóng mới - Made new fishing ships</b>	Chiếc - Pieces	<b>504.0</b>	<b>415.0</b>	<b>345.0</b>	<b>324.0</b>	<b>302.0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	504.0	415.0	345.0	324.0	302.0
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Ghế gỗ - Wooden chairs</b>	1000 Chiếc - Pieces	<b>9537.0</b>	<b>7312.9</b>	<b>6722.9</b>	<b>7367.9</b>	<b>8356.3</b>
Nhà nước - State	"	110.5	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	9426.5	7312.9	6722.9	7366.1	8353.1
Đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	1.8	3.2

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Bàn gỗ - Wood table</b>	1000 Chiếc - Pieces	<b>3803.9</b>	<b>2914.0</b>	<b>3121.1</b>	<b>3600.5</b>	<b>4124.2</b>
Nhà nước - State	"	29.0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	3774.9	2914	3121.1	3599.7	4122.9
Đầu tư nước ngoài						
Foreign invested sector	"	-	-	-	0.8	1.3
<b>Điện sản xuất - Electricity</b>	Triệu kwh-Mill kwh	<b>818.0</b>	<b>889.0</b>	<b>816.0</b>	<b>466.0</b>	<b>885.0</b>
Nhà nước - State	"	667.0	870.0	266.0	136.0	213.0
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	151.0	19.0	550.0	261.0	523.4
Đầu tư nước ngoài						
Foreign invested sector	"	-	-	-	69.0	148.6
<b>Điện thương phẩm - Commercial electricity</b>	Triệu kwh - Mill kwh	<b>1437.0</b>	<b>1660.0</b>	<b>1842.0</b>	<b>2080.0</b>	<b>2273.0</b>
Nhà nước - State	"	1437.0	1660.0	1842.0	2080.0	2273.0
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài						
Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Nước máy sản xuất Produced tap - water</b>	1000 m <sup>3</sup> - Thous m <sup>3</sup>	<b>17529.0</b>	<b>24101.0</b>	<b>25562.0</b>	<b>30936.0</b>	<b>32523.0</b>
Nhà nước - State	"	16392.0	23041.0	23691.0	28588.0	29977.0
Ngoài Nhà nước - Non- State	"	1137.0	1060.0	1871.0	2348.0	2546.0
Đầu tư nước ngoài						
Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020

Sản phẩm từ gỗ và thực phẩm & đồ uống chiếm khoảng 60% tổng giá trị sản xuất, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có tốc độ tăng trưởng cao nhất

2015-2019, Kim ngạch sản xuất, tỷ đồng



1. Chế biến thực phẩm & đồ uống bao gồm các sản phẩm thực phẩm & đồ uống  
 2. May mặc bao gồm Dệt, đồ May mặc và Da  
 3. Sản phẩm từ gỗ bao gồm sản xuất các sản phẩm gỗ và đồ gia dụng  
 Nguồn: Số liệu TCTK, Tra cứu báo chí

2

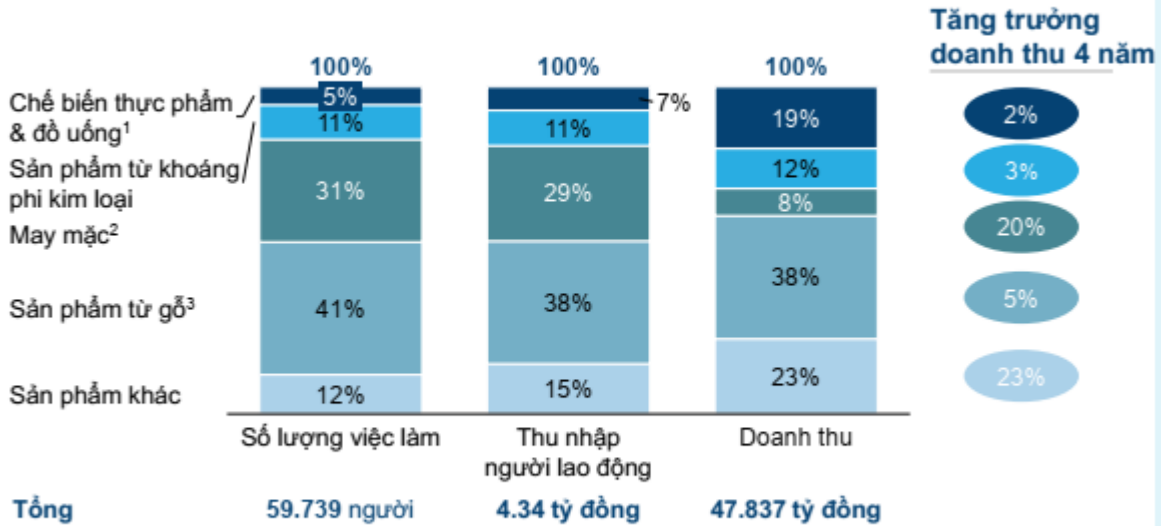
Hình 5- Sản phẩm chủ lực của tỉnh Bình Định



Sản phẩm dệt may và gỗ có số lao động cao nhất; Thực phẩm & đồ uống có năng suất lao động cao nhất.

Hình 6- Ngành tạo nhiều việc làm nhất của tỉnh Bình Định

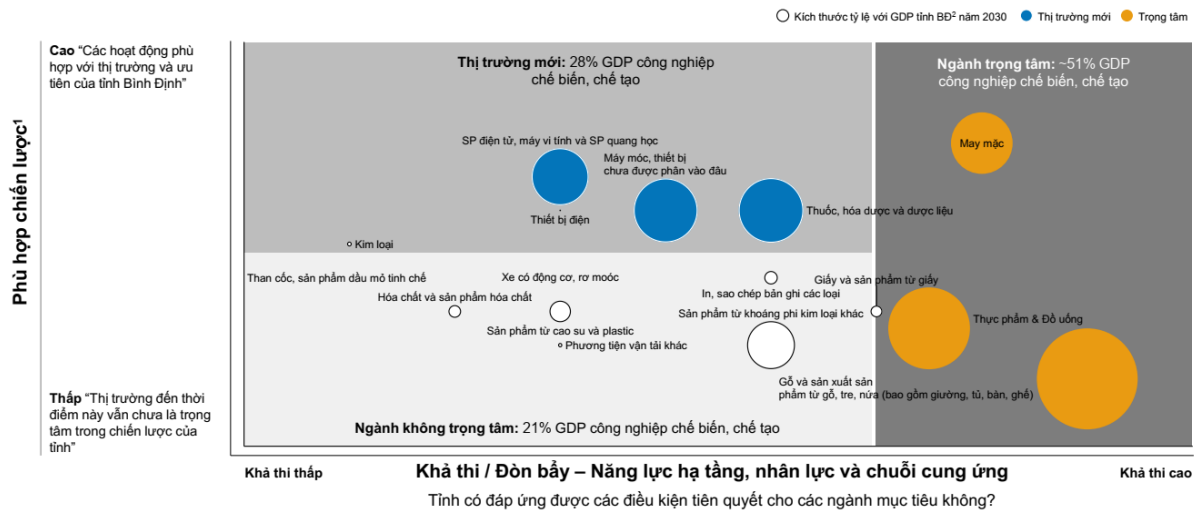
**Số lượng việc làm, thu nhập người lao động, doanh thu và lợi nhuận trước thuế ngành công nghiệp chế biến, chế tạo<sup>1</sup> (số lượng việc làm và tỷ đồng), 2018**



1. Chế biến thực phẩm & đồ uống bao gồm các sản phẩm thực phẩm & đồ uống  
 2. May mặc bao gồm Dệt, đồ May mặc và Da  
 3. Sản phẩm từ gỗ bao gồm sản xuất các sản phẩm gỗ và đồ gia dụng

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2019

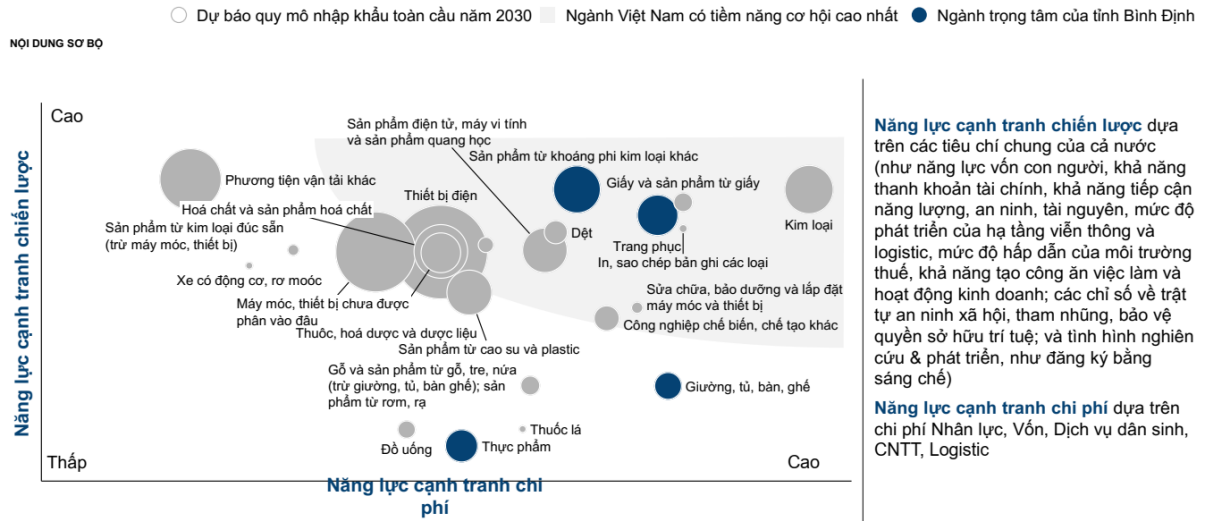
Hình 7- Ngành động lực tăng trưởng của tỉnh Bình Định



1. Phù hợp chiến lược gồm: quy mô và tăng trưởng GDP của cả nước; quy mô và tăng trưởng FDI của cả nước; đặc điểm của tiểu ngành (giá trị gia tăng cao, công nghệ cao, bền vững, có lợi nhuận, và năng suất), vị thế chiến lược và cạnh tranh của Việt Nam  
 2. Giả định chính: 1) Công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Bình Định duy trì tốc độ tăng trưởng 12% trong ít nhất 3 năm đến năm 2030. 2) Tỷ trọng của các ngành cốt lõi tăng từ mức 3% hiện tại lên ~28% nhờ tầm nhìn và sáng kiến của tỉnh Bình Định trong việc phát triển các ngành Dược phẩm, Công nghiệp chế biến, chế tạo liên kết và CNTT / máy tính 3) Tỉnh trọng phụ thuộc vào các ngành thực phẩm, gỗ và may mặc của tỉnh Bình Định (chiếm 74% tỷ trọng sản xuất chế biến, chế tạo) giảm do các ngành trọng tâm mới gia tăng thị phần

Nguồn: Bài trình bày đánh giá ngành công nghiệp chế biến của tỉnh Bình Định, 2021

Hình 8- Năng lực cạnh tranh chiến lược của các sản phẩm công nghiệp của tỉnh Bình Định



Bảng 14- Tăng trưởng và cơ cấu một số tiểu ngành công nghiệp có tiềm lực của tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2020

STT	GRDP theo giá so sánh		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	TTBQ 2010-2015 (%)	TTBQ 2015-2020 (%)	TTBQ 2010-2020 (%)
	<b>Ngành công nghiệp</b>		<b>3,649,818</b>	<b>9,456,735</b>	<b>17,950,722</b>			
<b>I.</b>	<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		<b>2.771.995</b>	<b>4 884 217</b>	<b>7 907 930</b>	<b>12.0</b>	<b>10.1</b>	<b>11.1</b>
1	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rơm, rạ		215,426	536,155	926,623	20.00	11.56	15.71
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm		632,207	1,250,773	1,646,572	14.62	5.65	10.05
3	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		242,316	678,545	982,917	22.87	7.69	15.03
4	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn		74,834	214,541	975,653	23.45	35.38	29.28
5	Dệt		21,767	45,187	72,761	15.73	10.00	12.83
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		606	1,468	624	19.37	-15.73	0.29
7	Sản xuất đồ uống		109,029	204,372	211,878	13.39	0.72	6.87
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		34,898	34,610	55,836	-0.17	10.04	4.81
9	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		10,787	12,415	13,072	2.85	1.04	1.94
10	Sản xuất trang phục	<b>ĐVT: triệu</b>	76,352	267,769	675,613	28.53	20.33	24.36
<b>11</b>	<b>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</b>	<b>đồng</b>	<b>132417.88</b>	<b>232995.28</b>	<b>323191.06</b>	<b>11.96</b>	<b>6.76</b>	<b>9.33</b>
<b>II</b>	<b>GRDP theo giá hiện hành</b>							
<b>TT</b>	<b>Ngành công nghiệp</b>		<b>3,649,818</b>	<b>9,456,735</b>	<b>17,950,722</b>			
1	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rơm, rạ		215,426	997,018	2,230,278			
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm		632,207	2,170,198	3,619,013			
3	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		242,316	888,410	1,350,336			
4	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	<b>ĐVT: triệu</b>	74,834	290,940	1,512,331			
5	Dệt	<b>đồng</b>	21,767	68,796	124,616			

STT	GRDP theo giá so sánh		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	TTBQ 2010-2015 (%)	TTBQ 2015-2020 (%)	TTBQ 2010-2020 (%)
	<b>Ngành công nghiệp</b>		<b>3,649,818</b>	<b>9,456,735</b>	<b>17,950,722</b>			
<b>I.</b>	<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		<b>2.771.995</b>	<b>4 884 217</b>	<b>7 907 930</b>	<b>12.0</b>	<b>10.1</b>	<b>11.1</b>
1	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rom, rạ		215,426	536,155	926,623	20.00	11.56	15.71
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm		632,207	1,250,773	1,646,572	14.62	5.65	10.05
3	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		242,316	678,545	982,917	22.87	7.69	15.03
4	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn		74,834	214,541	975,653	23.45	35.38	29.28
5	Dệt		21,767	45,187	72,761	15.73	10.00	12.83
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		606	1,468	624	19.37	-15.73	0.29
7	Sản xuất đồ uống		109,029	204,372	211,878	13.39	0.72	6.87
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		34,898	34,610	55,836	-0.17	10.04	4.81
9	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		10,787	12,415	13,072	2.85	1.04	1.94
10	Sản xuất trang phục		76,352	267,769	675,613	28.53	20.33	24.36
<b>11</b>	<b>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</b>	<b>ĐVT: triệu đồng</b>	<b>132417.88</b>	<b>232995.28</b>	<b>323191.06</b>	<b>11.96</b>	<b>6.76</b>	<b>9.33</b>
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		606	1,996	910			
7	Sản xuất đồ uống		109,029	282,724	333,510			
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		34,898	59,123	99,934			
9	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		10,787	17,172	23,507			
10	Sản xuất trang phục		76,352	427,640	1,248,429			
11	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		132,418	343,331	521,859			
<b>III</b>	<b>Cơ cấu</b>							
	<b>Ngành công nghiệp</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>			
1	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rom, rạ	<b>ĐVT: %</b>	5.90	10.54	12.42			

STT	GRDP theo giá so sánh		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	TTBQ 2010-2015 (%)	TTBQ 2015-2020 (%)	TTBQ 2010-2020 (%)
	<b>Ngành công nghiệp</b>		<b>3,649,818</b>	<b>9,456,735</b>	<b>17,950,722</b>			
<b>I.</b>	<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		<b>2.771.995</b>	<b>4 884 217</b>	<b>7 907 930</b>	<b>12.0</b>	<b>10.1</b>	<b>11.1</b>
1	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rom, rạ		215,426	536,155	926,623	20.00	11.56	15.71
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm		632,207	1,250,773	1,646,572	14.62	5.65	10.05
3	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		242,316	678,545	982,917	22.87	7.69	15.03
4	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn		74,834	214,541	975,653	23.45	35.38	29.28
5	Dệt		21,767	45,187	72,761	15.73	10.00	12.83
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		606	1,468	624	19.37	-15.73	0.29
7	Sản xuất đồ uống		109,029	204,372	211,878	13.39	0.72	6.87
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		34,898	34,610	55,836	-0.17	10.04	4.81
9	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		10,787	12,415	13,072	2.85	1.04	1.94
10	Sản xuất trang phục		76,352	267,769	675,613	28.53	20.33	24.36
<b>11</b>	<b>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</b>	<b>ĐVT: triệu đồng</b>	<b>132417.88</b>	<b>232995.28</b>	<b>323191.06</b>	<b>11.96</b>	<b>6.76</b>	<b>9.33</b>
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm		17.32	22.95	20.16			
3	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		6.64	9.39	7.52			
4	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn		2.05	3.08	8.42			
5	Dệt		0.60	0.73	0.69			
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		0.02	0.02	0.01			
7	Sản xuất đồ uống		2.99	2.99	1.86			
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		0.96	0.63	0.56			
9	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		0.30	0.18	0.13			
10	Sản xuất trang phục		2.09	4.52	6.95			

STT	GRDP theo giá so sánh		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	TTBQ 2010-2015 (%)	TTBQ 2015-2020 (%)	TTBQ 2010-2020 (%)
	<b>Ngành công nghiệp</b>		<b>3,649,818</b>	<b>9,456,735</b>	<b>17,950,722</b>			
<b>I.</b>	<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		<b>2.771.995</b>	<b>4 884 217</b>	<b>7 907 930</b>	<b>12.0</b>	<b>10.1</b>	<b>11.1</b>
1	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rom, rạ		215,426	536,155	926,623	20.00	11.56	15.71
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm		632,207	1,250,773	1,646,572	14.62	5.65	10.05
3	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		242,316	678,545	982,917	22.87	7.69	15.03
4	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn		74,834	214,541	975,653	23.45	35.38	29.28
5	Dệt		21,767	45,187	72,761	15.73	10.00	12.83
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		606	1,468	624	19.37	-15.73	0.29
7	Sản xuất đồ uống		109,029	204,372	211,878	13.39	0.72	6.87
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		34,898	34,610	55,836	-0.17	10.04	4.81
9	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		10,787	12,415	13,072	2.85	1.04	1.94
10	Sản xuất trang phục	<b>ĐVT: triệu</b>	76,352	267,769	675,613	28.53	20.33	24.36
<b>11</b>	<b>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</b>	<b>đồng</b>	<b>132417.88</b>	<b>232995.28</b>	<b>323191.06</b>	<b>11.96</b>	<b>6.76</b>	<b>9.33</b>
11	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		3.63	3.63	2.91			

Bảng 15- Tình hình hoạt động của các Khu công nghiệp đến cuối tháng 12 năm 2020 (Số liệu lũy kế)

STT	Tên KCN	Địa điểm (xã, huyện)	Tình trạng (đang hoạt động/đang xây dựng cơ bản)	Quyết định thành lập/CTĐT (số, ngày)	Tên chủ đầu tư xây dựng KHCT	Quốc tịch chủ đầu tư	Diện tích				Công trình xử lý nước thải tập trung		Lao động (người)				
							Đất tự nhiên	Đất đã GPMB	Đất công nghiệp	Đất công nghiệp đã cho thuê	Tình trạng Chưa XD=0 Đang XD=1 Đang HD=2	Công suất (m3/ngày đêm)	Tổng số	Giới tính		Quốc tịch	
														Nam	Nữ	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>I Các KCN nằm ngoài KKT ven biển</b>																	
1	Phú Tài	Tp.Quy Nhơn, Bình Định	Đang hoạt động	35221000162, ngày 14/11/2012	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Định	Việt Nam	345.8	242.76	242.76	242.76	2	2,000	9,592	4,344	5,248	9,569	23
2	Long Mỹ	Tp.Quy Nhơn, Bình Định	Đang hoạt động	35221000163 ngày 14/11/2012	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Định	Việt Nam	110	95.44	95.44	95.44			3,146	1,581	1,565	3,146	0
3	Nhơn Hòa	H.An Nhơn, Bình Định	Đang hoạt động	35221000043 ngày 23/3/2009	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng KCN	Việt Nam	282.02	231.41	102.72	96.4	2	1,000	1,809	1,482	327	1796	13

STT	Tên KCN	Địa điểm (xã, huyện)	Tình trạng (đang hoạt động/đang xây dựng cơ bản)	Quyết định thành lập/CTĐT (số, ngày)	Tên chủ đầu tư xây dựng KHCT	Quốc tịch chủ đầu tư	Diện tích				Công trình xử lý nước thải tập trung		Lao động (người)					
							Đất tự nhiên	Đất đã GPMB	Đất công nghiệp	Đất công nghiệp đã cho thuê	Tình trạng Chưa XD=0 Đang XD=1 Đang HĐ=2	Công suất (m3/ngày đêm)	Tổng số	Giới tính		Quốc tịch		
														Nam	Nữ	Trong nước	Nước ngoài	
					Nhon Hòa													
4	Hòa Hội	H.Phù Cát, Bình Định	Đang hoạt động XDCB	2263158726 ngày 03/6/2016	Công ty CP Đầu tư phát triển KCN và Đô thị Phúc Lộc	Việt Nam	266.18	185.5	185.5	3.7	0	0	0.0	0.0	0.0	0.00	0	
<b>Tổng</b>							<b>1,004.00</b>	<b>755.11</b>	<b>626.42</b>	<b>438.31</b>	<b>4</b>	<b>3,000</b>	<b>14,547</b>	<b>7,407</b>	<b>7,140</b>	<b>14,511</b>	<b>36</b>	
<b>II</b>	<b>Các KCN nằm trong KKT ven biển</b>																	
1	KCN Nhon Hội (Khu A)	Tp.Quy Nhon, Bình Định	Đang hoạt động	35321000007 ngày 27/12/2006	Công ty CP KCN Sài Gòn - Nhon Hội	Việt Nam	630		445	77.41	Sử dụng Khu xử lý nước thải tập trung	2,000	121	98	23	119	2	
2	KCN Nhon	Tp.Quy Nhon,	Đang hoạt động	353403000008 ngày 02/8/2007	Công ty TNHH	Trung Quốc	447		339	24.8			434	273	162	415	19	



STT	Tên KCN	Địa điểm (xã, huyện)	Tình trạng (đang hoạt động/đang xây dựng cơ bản)	Quyết định thành lập/CTĐT (số, ngày)	Tên chủ đầu tư xây dựng KHCT	Quốc tịch chủ đầu tư	Diện tích				Công trình xử lý nước thải tập trung		Lao động (người)					
							Đất tự nhiên	Đất đã GPMB	Đất công nghiệp	Đất công nghiệp đã cho thuê	Tình trạng Chưa XD=0 Đang XD=1 Đang HĐ=2	Công suất (m3/ngày đêm)	Tổng số	Giới tính		Quốc tịch		
														Nam	Nữ	Trong nước	Nước ngoài	
	Hội (Khu B)	Bình Định			MTV Hong Yeung Việt Nam													
	<b>Tổng</b>						<b>1,077</b>	<b>0</b>	<b>784</b>	<b>102</b>	<b>0</b>	<b>2,000</b>	<b>555</b>	<b>371</b>	<b>185</b>	<b>534</b>	<b>21</b>	
	<b>Tổng (I+II)</b>						<b>2,081.00</b>	<b>755.11</b>	<b>1,410.42</b>	<b>540.52</b>	<b>4</b>	<b>5,000</b>	<b>15,102</b>	<b>7,778</b>	<b>7,325</b>	<b>15,045</b>	<b>57</b>	